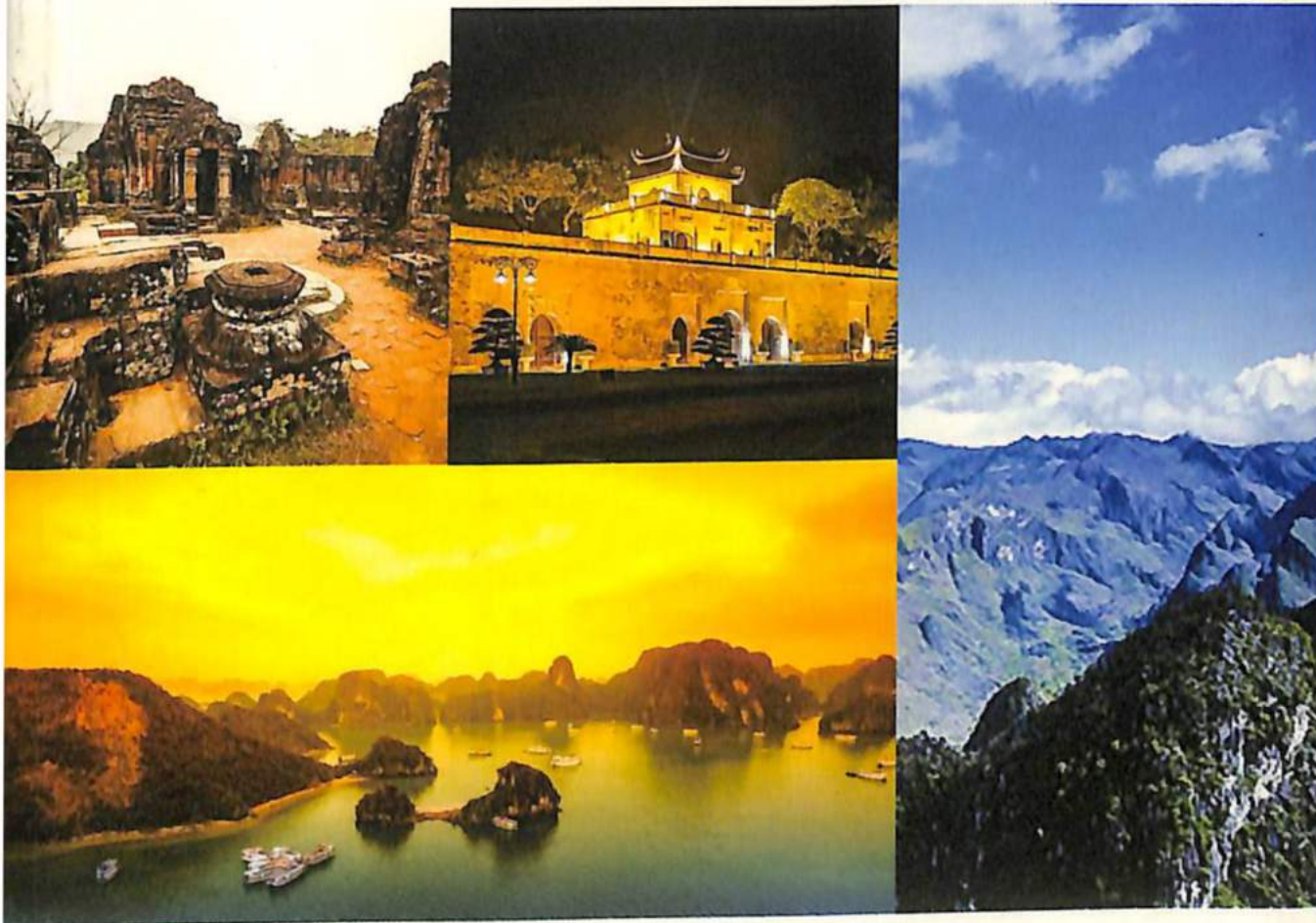


VÕ VĂN THÀNH



DU LỊCH
VIỆT NAM
QUA 26 DI SẢN THẾ GIỚI



Nhà Xuất Bản Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh

915
0572L

VÕ VĂN THÀNH

TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI

THƯ VIỆN

Số:5168.....04.....

Du lịch VIỆT NAM

QUA 26 DI SẢN THẾ GIỚI

(Tái bản)



Nhà Xuất Bản Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh

**BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP. HCM**

Võ Văn Thành

Du lịch Việt Nam qua 26 di sản thế giới / Võ Văn Thành. - T.P.
Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2017.

208 tr. ; 21 cm

ISBN 978-604-58-5934-6

1. Khu vực di sản thế giới -- Việt Nam. 2. Việt Nam -- Mô tả
và du lịch. I. Ts.

1. Vietnam -- Description and travel. 2. Word heritage areas --
Vietnam.

915.9704 -- ddc 23

V872-T37

Lời Nhà xuất bản

Việt Nam là một nước có nhiều Di sản Thế giới. Theo số liệu thống kê mới nhất đến tháng 12 năm 2016, cả nước hiện có 26 Di sản Thế giới được UNESCO công nhận thuộc các lĩnh vực như: Di sản thiên nhiên, di sản địa chất toàn cầu, di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu và di sản hỗn hợp. Đây là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá để phát triển du lịch Việt Nam trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Trong 26 Di sản Thế giới, chúng ta có: 3 di sản thiên nhiên thế giới (Vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Công viên địa chất toàn cầu - Cao nguyên đá Đông Văn); 12 di sản văn hóa thế giới (Quần thể di tích Cố đô Huế, Khu đền tháp Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An, Mộc bản triều Nguyễn, Bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê và Mạc, Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội, Thành nhà Hồ, Mộc bản Chùa Vĩnh Nghiêm - Bắc Giang, Châu bản triều Nguyễn, Quần thể danh thắng Tràng An, Thơ văn trên kiến trúc Cung đình Huế, Mộc

bản trường học Phúc Giang - Hà Tĩnh); 11 di sản văn hóa phi vật thể thế giới (Nhã nhạc cung đình Việt Nam, Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, Dân ca Quan họ, Nghệ thuật ca trù, Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc, Hát Xoan ở Phú Thọ, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam bộ, Dân ca Ví - Giặm Nghệ Tĩnh, Nghi lễ và trò chơi kéo co, Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ của người Việt).

Với ý tưởng thông qua du lịch, đặc biệt là du lịch di sản để quảng bá rộng rãi các giá trị thiên nhiên, con người và văn hóa ở Việt Nam đến bạn bè quốc tế, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh đã đặt hàng tác giả Võ Văn Thành, giảng viên chuyên ngành Du lịch học biên soạn cuốn sách *Du lịch Việt Nam qua 26 di sản thế giới* như một hành trang bỏ túi không thể thiếu của du khách trong và ngoài nước.

Hy vọng cuốn sách nhỏ này sẽ cung cấp cho bạn đọc tương đối đầy đủ những thông tin thú vị để chuẩn bị hành trình du lịch khám phá vẻ đẹp bất tận của đất nước Việt Nam.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

**Nhà xuất bản Tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh**

Phần 1

DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI

Việt Nam có 3 di sản thiên nhiên mang tầm cỡ thế giới là Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng và Cao nguyên đá Đồng Văn. Mỗi di sản có nét đẹp riêng có của nó và rất đẳng cấp, xứng đáng là hạng nhất thế giới. Tuyệt vời nhất, có thể kể đến Vịnh Hạ Long sau hai lần được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới và được bình chọn để trở thành một *Kỳ quan Thiên nhiên mới của Thế giới*. Mời các bạn cùng chúng tôi trải nghiệm các di sản thiên nhiên tầm cỡ nhân loại để chúng ta càng thêm yêu mến thiên nhiên, đất nước và con người sinh sống trên mảnh đất mang dáng dấp hình chữ S này!

..

•

VỊNH HẠ LONG

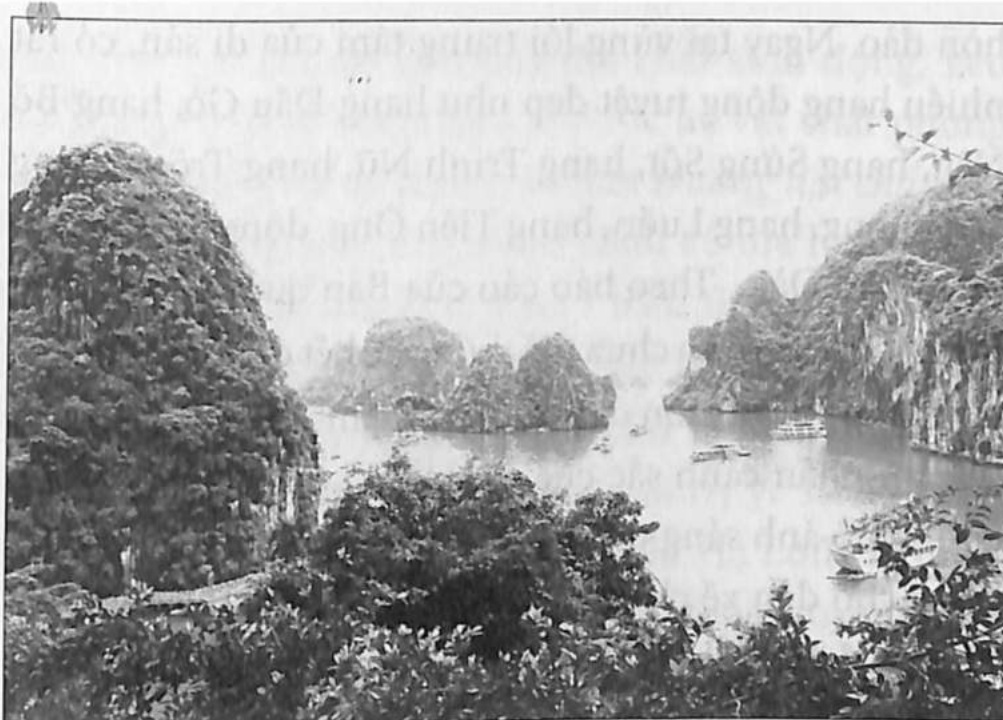
một kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới

1. Giới thiệu về di sản

Vịnh Hạ Long (tiếng Anh: Ha Long bay) là Di sản Thiên nhiên Thế giới được UNESCO công nhận lần đầu tiên ở nước ta vào tháng 12 năm 1994 và trở thành 1 trong 7 *Kỳ quan Thiên nhiên mới của Thế giới* vào năm 2012. UNESCO đã dựa vào tiêu chí số vii và số viii để công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản Thiên nhiên Thế giới với những giá trị nổi bật về thẩm mỹ, địa chất - địa mạo.

Về giá trị thẩm mỹ, Vịnh Hạ Long là một tác phẩm rất độc đáo của sự kiến tạo tự nhiên. Vẻ đẹp vô song của cảnh quan tự nhiên ở đây bắt nguồn từ các thuộc tính đa dạng địa chất của một vùng karst (cax-tơ) đá vôi tạo vịnh ven bờ ở xứ nhiệt đới gió mùa. Nếu giá trị cảnh quan đã tôn vinh cho Vịnh, phản ánh hình thể và màu sắc của một viên ngọc quý thì giá trị địa chất được xem là cấu trúc và chất liệu tạo nên viên ngọc ấy⁽¹⁾. Vịnh Hạ Long có tới 1.969 hòn đảo lớn nhỏ trải rộng trên một diện tích 1.553km², trong đó vùng lõi di sản được UNESCO công nhận có diện tích khoảng 335km², quy tụ khoảng 775

1 Trần Đức Thạnh (chủ biên) (2012), *Biển đảo Việt Nam - Tài nguyên vị thế và những kỳ quan địa chất, sinh thái tiêu biểu*, Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, tr.118-119.



Vịnh Hạ Long nhìn từ Hang Sừng Sốt



Vịnh Hạ Long nhìn từ xa

hòn đảo. Ngay tại vùng lõi trung tâm của di sản, có rất nhiều hang động tuyệt đẹp như hang Đầu Gỗ, hang Bồ Nâu, hang Sừng Sốt, hang Trinh Nữ, hang Trống, hang Tiên Long, hang Luồn, hang Tiên Ông, động Tam Cung, động Lâu Đài... Theo báo cáo của Ban quản lý Vịnh Hạ Long, hiện nay vẫn chưa thể thống kê hết được tất cả hang động trên 1.969 hòn đảo. Nội trong một ngày, du khách sẽ cảm nhận cảnh sắc của Vịnh Hạ Long thay đổi theo cường độ ánh sáng từ ban mai khi mặt trời mọc ở đằng đông cho đến xế chiều, khi mặt trời khuất dạng. Có du khách đến vào mùa hè, sẽ thấy được một Hạ Long bừng sáng, rực rỡ, trông rõ từng đường nét trong nắng hè. Có du khách đến đây vào đầu xuân sẽ thấy một Hạ Long mờ ảo, chìm trong sương khói. Như thế, sẽ không bao giờ cảm thấy nhàm chán đối với một Vịnh Hạ Long có cảnh đẹp xứng tầm kỳ quan thiên nhiên thế giới.

Giá trị địa chất, địa mạo: các giá trị này được thể hiện ở sự đa dạng về thạch học, khoáng vật, hóa thạch, kiến tạo địa chất, lịch sử địa chất, môi trường địa chất và đặc biệt là địa hình - địa mạo và cảnh quan. ***Về giá trị thạch học,*** chúng ta thấy Vịnh Hạ Long rất phong phú về các loại đá trầm tích, trầm tích phun trào và đá bờ rời. ***Về giá trị khoáng vật,*** chủ yếu có kao-li-nit, thạch anh, can-xít, aragonit rất có giá trị về mặt kinh tế khoáng sản và du lịch. ***Về giá trị hóa thạch,*** có nhiều ngành khác nhau về động vật và thực vật tiêu biểu cho thời kỳ tiến hóa sinh giới của vỏ trái đất. ***Giá trị về sự đa dạng kiến tạo, cấu tạo và lịch sử tiến hóa***

~~Giá trị~~
địa chất, có lịch sử tiến hóa địa chất sinh động, kéo dài hàng tỷ năm và để lại các phức hệ vật chất phong phú. *Giá trị về sự đa dạng của môi trường địa chất*, Hạ Long đã trải qua những hoàn cảnh cổ địa lý rất khác nhau, qua nhiều lần sụt, chìm - biển tiến và tạo sơn - biển thoái mang nhiều giá trị quý giá cho khoa học địa chất, là kho tư liệu vô giá cho nghiên cứu biến động mực nước cổ và hiện đại. *Giá trị về sự đa dạng của địa hình, địa mạo và cảnh quan*: Hạ Long là hình mẫu tuyệt vời về cax-tơ đá vôi hình thành trong điều kiện nhiệt đới ẩm hình thành nên các hang ngầm cổ (hang treo), các hang nền, các hang hàm ếch rất thu hút khách tham quan mà chúng tôi đã điếm qua một loạt các hang, động ở trên.

Giá trị sinh học, Hạ Long có cấu tạo rất phức tạp, bờ biển khúc khuỷu có nhiều cửa sông. Đây là một khu vực có đa dạng sinh học rất cao về loài động thực vật trên cạn và thủy sinh. Hiện nay có khoảng 2.186 loài sinh vật trên cạn và dưới nước, trong đó có 50 loài quý, hiếm, đặc hữu và đặc biệt có đến 30 loài đang có nguy cơ tuyệt chủng được ghi vào sách đỏ của Việt Nam và danh mục đỏ của IUCN⁽¹⁾. Vịnh Hạ Long có các hệ sinh thái rất đa dạng ở ven biển, trên đảo và dưới biển, trong đó có các hệ sinh thái đặc trưng như rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và các hệ sinh thái đặc biệt như rừng ngập mặn, hồ nước mặn, hang động⁽²⁾.

1 Viết tắt của Tổ chức *International Union for Conservation of Nature and Natural Resources* (Tổ chức Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế).

2 Trần Đức Thạnh (chủ biên) (2012), *Sđđ*, tr.123.

Ngoài ra, Vịnh Hạ Long còn có *giá trị văn hóa, lịch sử, khảo cổ* đặc sắc. Di sản thiên nhiên dù ít hay nhiều cũng mang dấu ấn của con người. Trường hợp Vịnh Hạ Long cũng vậy⁽¹⁾. Ngay tên gọi Hạ Long cũng mang một huyền thoại đó là, ngày xưa, khi người Việt mới lập nước đã bị giặc đến xâm lược. Ngọc Hoàng sai rồng mẹ mang theo một đàn rồng con xuống hạ giới giúp dân Việt đánh giặc. Đàn rồng vừa xuống tới hạ giới đã gặp ngay đoàn thuyền giặc từ biển tràn vào. Đàn rồng lập tức phun ra vô số châu ngọc và tức thì chúng biến thành muôn ngàn hòn đảo như những bức tường ngay trên biển bất ngờ chặn bước tiến của thuyền giặc. Quá bất ngờ, vô số thuyền giặc va vào các hòn đảo, vỡ tan và chìm xuống biển. Đàn rồng không trở về trời mà ở lại chiến địa. Chỗ rồng mẹ vùng vẫy là Hạ Long, rồng con đáp xuống gọi là Bái Tử Long, còn Bạch Long Vĩ chính là đuôi rồng xa tít ngoài khơi.

Các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra dấu vết của người tiền sử cư ngụ trên các hòn đảo tại Vịnh Hạ Long, tiêu biểu như văn hóa Soi Nhụ (khoảng 25.000 - 7.000 năm trước), văn hóa Cái Bèo (7.000 - 5.000 năm trước), văn hóa Hạ Long (4.500 - 3.000 năm trước). Hiện nay, cư dân sinh sống ở Vịnh Hạ Long vẫn còn thể hiện những nét văn hóa riêng về lối sống và phong tục, tập quán, làm phong phú thêm cho du khách trải nghiệm một khi họ có dịp đến đây. Du khách có thể bắt gặp những vạn chài sinh sống trên các hòn đảo, sinh hoạt trên thuyền

¹ Xem thêm Phan Huy Xu - Võ Văn Thành, *Bản vẽ văn hóa du lịch Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 63.

và quần tụ thành những làng nổi trên Vịnh mà không có nơi nào khác ở Việt Nam.

Vịnh Hạ Long là nơi lưu dấu của nhiều danh nhân, thi sĩ Việt Nam suốt chiều dài lịch sử. Đầu tiên, chúng ta phải kể đến danh nhân Nguyễn Trãi trong chuyến đi ngang qua Vịnh Hạ Long (thế kỷ XV) đã để lại bài thơ *Lộ nhập Vân Đồn* ca ngợi vẻ đẹp hoàn mỹ của nơi đây. Vua Lê Thánh Tông (năm 1468) để lại dấu ấn trên Núi Bài Thơ. Chúa Trịnh Cương (1727) có vãn thơ ứng tác trước vẻ đẹp của Hạ Long, rồi nữ sĩ Hồ Xuân Hương (thế kỷ XIX), Chủ tịch Hồ Chí Minh, các nhà thơ Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên (thế kỷ XX)... đều có thơ vịnh cảnh nơi đây. Ngoài ra, còn biết bao nhiêu người yêu vẻ đẹp thuộc các giới nghệ sĩ, nhạc sĩ, nhiếp ảnh gia chọn Vịnh Hạ Long làm đề tài sáng tác hoặc thể hiện tài năng của mình như Xuân Nhật với khúc hát *Huyền thoại Hạ Long*, Nguyễn Cường với *Tôi về đây nghe sóng*, hay Đỗ Hoài An với *Hạ Long biển nhớ*...

2. Vịnh Hạ Long trong lòng bạn bè năm châu

Vịnh Hạ Long được bạn bè thế giới chú ý đến vào cuối năm 1994, khi được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới. Năm 2012, thắng cảnh này còn được bình chọn là 1 trong 7 *Kỳ quan Thiên nhiên mới của Thế giới*. Lùi về quá khứ một chút. Hạ Long là nơi lưu dấu của một số nhà thơ, nhà khoa học nước ngoài lừng danh như: Mireible Gancel (Pháp), Quách Mạt Nhược (Trung Quốc), Nhà du hành vũ trụ người Nga Gherman Titov lưu dấu ấn trên đảo Ti-tốp (đặt theo tên ông) vào

ngày 22/11/1962 và ông trở lại hòn đảo lưu tên mình vào ngày 27/6/1997, sau 35 năm! Ông xúc động ghi vào sổ lưu niệm của Ban quản lý Vịnh Hạ Long: “Cảm ơn số phận đã cho tôi có dịp trở lại hòn đảo này”⁽¹⁾. Chúng ta cũng phải kể đến những nhà khoa học góp công đưa nơi đây trở thành Di sản Thiên nhiên Thế giới như Tiến sĩ Tony Waltham, chuyên gia địa chất học, Trường Đại học Trent Nottingham; Giáo sư Erery Hamilton Smith, chuyên gia của IUCN; Tiến sĩ Trần Đức Thạnh, chuyên gia của Viện Tài nguyên và Môi trường biển thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Du khách đến đây bị cuốn hút bởi vẻ đẹp thơ mộng của tòa thiên nhiên kỳ vĩ. Nơi đây là một điểm đến không thể thiếu khi du khách nước ngoài đặt chân đến Việt Nam.

Theo thông tin của Tổng cục Du lịch Việt Nam, trong 9 tháng đầu năm 2016 đã có khoảng 2 triệu lượt khách quốc tế đến thăm Vịnh Hạ Long. Hy vọng một ngày không xa, Vịnh Hạ Long trở thành một điểm đến không thể thiếu trong ước muốn và trong kế hoạch du lịch của mọi công dân trên quả địa cầu, xứng đáng với đẳng cấp kỳ quan thiên nhiên thế giới của nó.

1 Trần Đức Thạnh (chủ biên) (2012), *Sđd*, tr.120.

VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA - KÊ BÀNG

những hang động đẹp nhất hành tinh

I. Giới thiệu về di sản

Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (tiếng Anh: Phong Nha - Ke Bang national park) được thành lập tháng 12/2001, nằm trên một địa hình phức tạp thuộc các huyện Quảng Ninh, Bố Trạch, Tuyên Hóa và Minh Hóa của tỉnh Quảng Bình. Riêng vùng lõi của Phong Nha - Kẻ Bàng có diện tích lên đến 85.754ha. Vườn quốc gia này được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới vào tháng 7/2003 do đáp ứng được tiêu chí số viii về giá trị địa chất (có diện tích hơn 147.949ha, nếu tính cả vùng đệm thì nó lên tới 350.000ha. Riêng khu vực được ghi vào danh sách Di sản Thiên nhiên Thế giới rộng 85.754ha, trong đó có hơn 41.000ha rừng nguyên sinh. Năm 2015, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng lại vinh dự được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới một lần nữa với tiêu chí số x về sự đa dạng sinh học và là nơi cư trú của nhiều loài động - thực vật.

Phong Nha - Kẻ Bàng được mệnh danh là “vương quốc của hang động” với hàng trăm hang động lớn nhỏ khác nhau và phần lớn đã được phát hiện có tổng chiều dài trên 100km, trong đó có nhiều hang động vô cùng

kỳ thú, đầy bí ẩn và mê hoặc. Ở đây, có kiến tạo karst (cax-tơ) thuộc vào loại cổ nhất châu Á, được hình thành khoảng hơn 400 triệu năm trước, thời Đại cổ sinh gắn liền với chu kỳ kiến tạo và phát triển chính của lịch sử trái đất. Trải qua nhiều thay đổi lớn trong quá trình kiến tạo về địa tầng, địa mạo, địa hình đã để lại cho chúng ta một kho tàng vô giá về lịch sử địa chất.

Phong Nha là tên làng, còn gọi là động Thầy Tiên, núi Thầy. Phong Nha còn là tên đoạn sông ngầm ở thượng nguồn sông Son thuộc xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Có thể kể đến những giá trị nổi bật toàn cầu của Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đã khiến cho các nhà khoa học về tự nhiên và khoa học xã hội mê mẩn như: *giá trị về địa chất, giá trị về địa mạo, giá trị về sự đa dạng sinh học, giá trị khảo cổ, lịch sử, văn hóa, giá trị về cảnh quan sinh thái.*

Về giá trị địa chất, có thể ví vùng núi đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng như một bảo tàng địa chất khổng lồ có giá trị toàn cầu, đang lưu giữ nhiều thông tin đặc thù về lịch sử phát triển địa chất phức tạp, lâu dài từ 400 triệu năm trước của trái đất. Trải qua 5 giai đoạn kiến tạo lớn đã tạo nên một bình đồ địa chất rất đa dạng, có mặt từ các thành tạo từ kỷ nguyên Cambri đến Đệ tứ. Đây là những bằng chứng sinh động về lịch sử hình thành trái đất, giúp con người chúng ta thêm hiểu biết về hành tinh của mình đang sống.

Về giá trị địa mạo, các quá trình địa chất nội - ngoại sinh phức tạp đã và đang diễn ra từ kỷ Trias đến nay, đó là nguyên nhân tạo nên sự đa dạng về địa hình và địa mạo

của khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng, trải qua các chu kỳ kiến tạo và các chu kỳ giãn băng đã để lại 5 bậc địa hình và các mức độ khác nhau của hang động.

Về giá trị sinh học, Phong Nha - Kẻ Bàng đã hình thành hệ động - thực vật vô cùng phong phú và đa dạng. Có thảm rừng nhiệt đới rộng lớn, phủ kín khoảng 92,6% diện tích tự nhiên, trong đó gần 90% diện tích được che phủ bởi rừng nguyên sinh hoặc gần như nguyên sinh. Sự phong phú và đa dạng về thành phần, chủng loại động - thực vật quý hiếm ở Phong Nha - Kẻ Bàng là hệ quả tất yếu của điều kiện tự nhiên và đặc trưng tiêu biểu về sinh thái rừng nơi đây. Bước đầu, Phong Nha - Kẻ Bàng đã điều tra và thống kê được 152 họ, 511 chi, 876 loài, trong đó có 38 loài nằm trong danh mục Sách đỏ Việt Nam và 25 loài nằm trong danh mục Sách đỏ của IUCN và 13 loài đặc hữu ở Việt Nam⁽¹⁾.

Về giá trị khảo cổ, lịch sử và văn hóa: Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng chứa đựng nhiều di vật khảo cổ. Một số hiện vật từ thời đồ Đá mới được tìm thấy trong các hang động như *đầu rìu*. Trên vách đá, từ sớm, các nhà khoa học Pháp đã phát hiện ra chữ viết của người Chăm, người Việt cổ. Động Phong Nha còn là căn cứ kháng chiến của vua Hàm Nghi thời Cần vương. Về văn hóa, cư dân ở vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng là các nhóm tộc người Sách, Mày, Rục, Arem, Mã Liềng... Cuộc sống, phong tục và tập quán của họ làm tăng thêm sự đa dạng, phong phú cho các sản phẩm du lịch ở khu di sản thiên nhiên mang tầm vóc thế giới này.

1 *Di sản thế giới ở Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, tr.45-46.

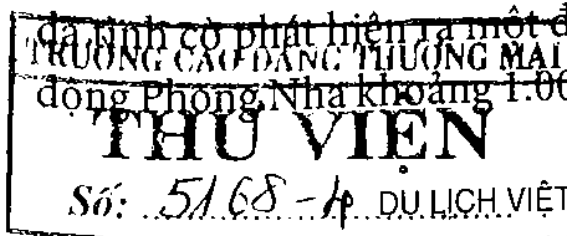


Động Phong Nha

Giá trị về cảnh quan sinh thái, Phong Nha - Kẻ Bàng là một hình mẫu đặc thù và độc đáo về sự kiến tạo karst phức tạp ở Đông Nam Á. Quá trình vận động của tự nhiên đã để lại nhiều “di sản” về địa chất hình thành vỏ trái đất cùng bao điều bí ẩn tại nơi đây. Những hang động như những lâu đài lộng lẫy, kiêu sa trong lòng núi đá vôi được tạo tác suốt hàng chục triệu năm, trong đó có một số hang động được các nhà khoa học và thám hiểm công nhận là kỳ vĩ nhất hành tinh. Những dòng sông trong xanh, lúc thì uốn lượn bên những dãy núi đá, lúc thì ẩn mình trong các lòng hang động khiến cho cảnh quan tự nhiên nơi đây càng thêm cuốn hút, chờ đợi con người đến khám phá.


2. Phong Nha - Kẻ Bàng, nơi có những hang động hàng đầu thế giới

Theo thời gian, Phong Nha - Kẻ Bàng đã được con người khám phá ngày càng ngoạn mục. Theo công trình *Di sản thế giới ở Việt Nam* (Nxb. Thanh niên, 2012), người đầu tiên phải kể đến là giáo sĩ người Pháp, ông Léopold Michel Cadière, đã thám hiểm động Phong Nha từ cuối thế kỷ XIX và suy tôn Phong Nha là “Đông Dương đệ nhất động”. Tiếp đó, tháng 7/1924, người Anh đã khảo sát, đánh giá động Phong Nha có thể sánh ngang với các hang động nổi tiếng trên thế giới như động Padirac (ở Pháp), động Cueva del Drac (ở Tây Ban Nha). Năm 1935, một người dân địa phương đã tình cờ phát hiện ra một động khô có cửa nằm cách động Phong Nha khoảng 1.000m, trên độ cao 200m, đó



DU LỊCH VIỆT NAM - Qua 26 Di sản Thế giới

là động Tiên Sơn. Năm 1937, Phòng du lịch của Khâm sứ Pháp (ở Huế) đã ấn hành cuốn tập gấp giới thiệu du lịch Quảng Bình, trong đó có giới thiệu về động Phong Nha. Năm 1990, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội phối hợp với Hội nghiên cứu hang động Anh đã khám phá và nghiên cứu hang động trong khu vực Phong Nha, động Vòm. Năm 1992, một nhóm nhà khoa học gồm 12 người Anh và 6 giáo sư của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tiến hành cuộc thám hiểm hơn 7.729m thuộc động Phong Nha và 13.690m thuộc hang Vòm và các hang động lân cận. Năm 1994, cuộc thám hiểm của 11 nhà khoa học Anh và 5 nhà khoa học Việt Nam thuộc trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã khám phá và nghiên cứu 20 hang động với tổng chiều dài 70km, trong đó có 17 hang động tại khu vực Phong Nha và 3 hang động tại khu vực Kẻ Bàng. Năm 1999, các nhà khoa học thuộc Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga cũng tiến hành khảo sát về hệ động - thực vật ở khu vực Kẻ Bàng. Năm 2005, động Thiên Đường được phát hiện. Giai đoạn từ năm 2007 - 2008, đoàn khảo sát của Hiệp hội Hang động Hoàng gia Anh đã khảo sát khu vực thượng nguồn sông Chày, khu vực hang Vòm, hố cax-tơ ở km12 trên đường 20 và một số hang động mới ở Thượng Hóa, Hóa Sơn, Dân Hóa, Trọng Hóa, Trường Sơn. Tháng 4/2009, phát hiện thêm 20 hang động mới với tổng chiều dài 56km. Trong đợt thám hiểm này, đoàn thám hiểm đã phát hiện một hang động mới và đặt tên là Sơn Đoòng mà họ cho là lớn nhất thế giới. Năm 2012, đoàn làm phim thám hiểm của Hiệp hội Hang động Hoàng gia Anh đã tìm thấy 41 hang động

 mới tại vùng lõi di sản Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Đó được xem là những kỳ tích khám phá về hang động trên thế giới và làm cho nhân loại biết đến Việt Nam cũng nổi tiếng về thương hiệu hang động hàng đầu thế giới. Chuyện phiếm kể lại, có người địa phương tên là Hồ Khanh, đã đi sâu vào rừng tìm trầm, thổ sản đã phát hiện ra một số hang động, trong đó có động Thiên Đường nhưng anh ta lại quên khuấy đi mất. Sau này, Hồ Khanh là người địa phương đã đưa đoàn thám hiểm hoàng gia Anh suốt hơn 2 năm tìm kiếm⁽¹⁾ và đã gặp lại cái hang động mà trước kia anh đã từng đến và nó được đặt tên là động Thiên Đường.

Có cả một hệ thống hang động ở Phong Nha, hang Vòm và Rục Mòn có thể thỏa mãn những du khách yêu cái đẹp của hang động khắp mọi nơi trên hành tinh. Những cái tên như động Phong Nha, động Tiên Sơn, hang Tối, hang Chà An, hang Thung, hang Én, hang Khe Tiên, hang Khe Thi, hang Khe Ry, hang Vòm, hang Đại Cáo, hang Duột, hang Cá, hang Hổ, hang Over, hang, Pygmy, hang Rục Cà Roòng, Rục Mòn, hang Sơn Đoòng nằm trong tầm ngắm của những phượt thủ hang động hàng đầu thế giới. Hiện nay, du khách có thể tiếp cận được các hang động như Phong Nha, Tiên Sơn, Thiên Đường, hang Tối, hang Én, Sơn Đoòng.

Phim tư liệu khám phá về Sơn Đoòng được đài truyền hình ABC của Mỹ chiếu ở Quảng Trường Thời Đại (New York)⁽²⁾ theo chương trình *Good morning America*, đã

1 Nguyễn Văn Mỹ (2016), *Tlđđ*, tr.83-84.

2 Theo VTV1, 19h ngày 13/5/2015.

thu hút được rất nhiều sự chú ý của công dân Mỹ và các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là đoạn trả lời phỏng vấn ấn tượng của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam như mời gọi bạn bè thế giới du lịch đến Việt Nam: “Các bạn đã đến và khám phá vẻ đẹp của Vịnh Hạ Long, hang Sơn Đoòng nhưng Việt Nam còn có rất nhiều điểm đến ẩn chứa những vẻ đẹp tiềm ẩn chờ du khách đến khám phá. Tại sao các bạn không đến Việt Nam để tự mình khám phá những cảnh đẹp này”⁽¹⁾.

Đến Quảng Bình, du khách có thể tắm biển ở bãi biển Nhật Lệ, bãi biển Ngư Thủy. Những du khách nào muốn trải nghiệm cuộc sống bình yên mang đậm chất cư dân biển, hãy ghé qua làng chài Ngư Thủy ở bãi biển Ngư Thủy với nét đẹp hoang sơ mà cứ sáng sáng, các ghe chài về bán cá tạo cảnh nhộn nhịp, vui tươi, tràn đầy sức sống ở một làng chài thanh bình và bên cạnh đồi cát trắng trải dài theo bờ biển. Ngay cạnh bãi biển Ngư Thủy là “vương quốc cồn cát” trải dọc theo bờ biển có thể thỏa mãn những du khách thích trải nghiệm trên cát. Những du khách nào thích tắm khoáng, xem suối nước nóng, hãy lên rừng một chuyến để đến với suối Bang - con suối có độ nóng nóng nhất ở Việt Nam. Không xa từ suối Bang, tiện đường, du khách có thể đặt chân đến thác Ro với phong cảnh hữu tình, nơi Chương cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh - người thừa lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào Nam kinh lý, mở cõi - an giấc ngàn thu. Du khách muốn đến nơi bán quán của ngài, xin hãy dời

1 “Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam trong clip Sơn Đoòng”, nguồn: <http://kenh14.vn>, truy cập ngày 8/10/2016.

gót xuống xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình với đền thờ Ngài vẫn còn được con cháu và người dân địa phương hương khói không dứt. Những du khách nào muốn khám phá văn hóa tộc người, hãy lên Bản Mít của dân tộc Bru-Vân Kiều tại xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy. Xuôi dòng Kiến Giang, du khách về thăm nhà Đại tướng Võ Nguyên Giáp - vị tướng huyền thoại của Việt Nam - tại thị trấn Lệ Thủy, Quảng Bình. Cự ly xa hơn một chút, từ thành phố Đồng Hới là vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, nơi bạn có thể khám phá những hang động hàng đầu thế giới như động Phong Nha, động Thiên Đường, hang Sơn Đoòng. Xa xa về phía bắc thành phố Đồng Hới, có mộ Đại tướng Võ Nguyên Giáp ở Vung Chùa - Đảo Yến, nơi thăm viếng của những du khách ngưỡng mộ một trong mười vị tướng tài ba của nhân loại. Chỉ bấy nhiêu đã thu hút được du khách đến với Quảng Bình, khúc ruột miền Trung mến yêu.

Vẻ đẹp tự nhiên của Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng với hệ thống hang động kỳ vĩ, huyền bí hút hồn con người; tính đa dạng sinh học cùng với cảnh quan sinh thái nhân văn (human ecology), phong tục tập quán của cư dân bản địa đã và đang hấp dẫn du khách nhất ở Quảng Bình. Mời bạn đến với Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng để trải nghiệm những nét đặc sắc về hang động, thiên nhiên và văn hóa tộc người ở tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.

CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU

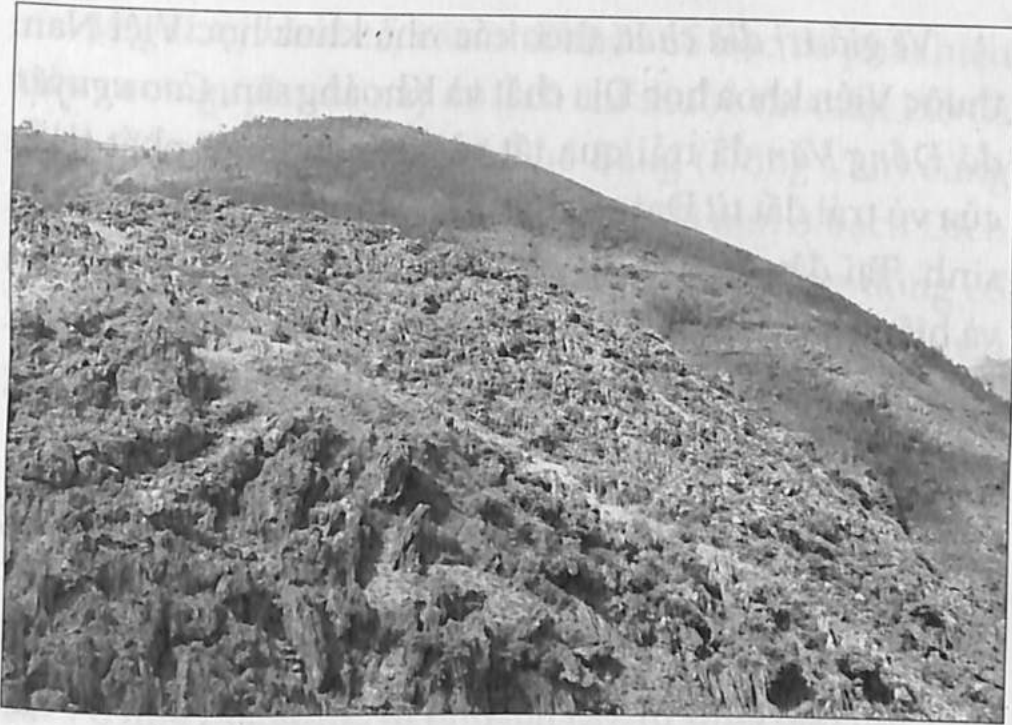
nơi thu hút những bước chân khám phá thiên nhiên và văn hóa tộc người miền núi Bắc bộ

1. Giới thiệu về di sản

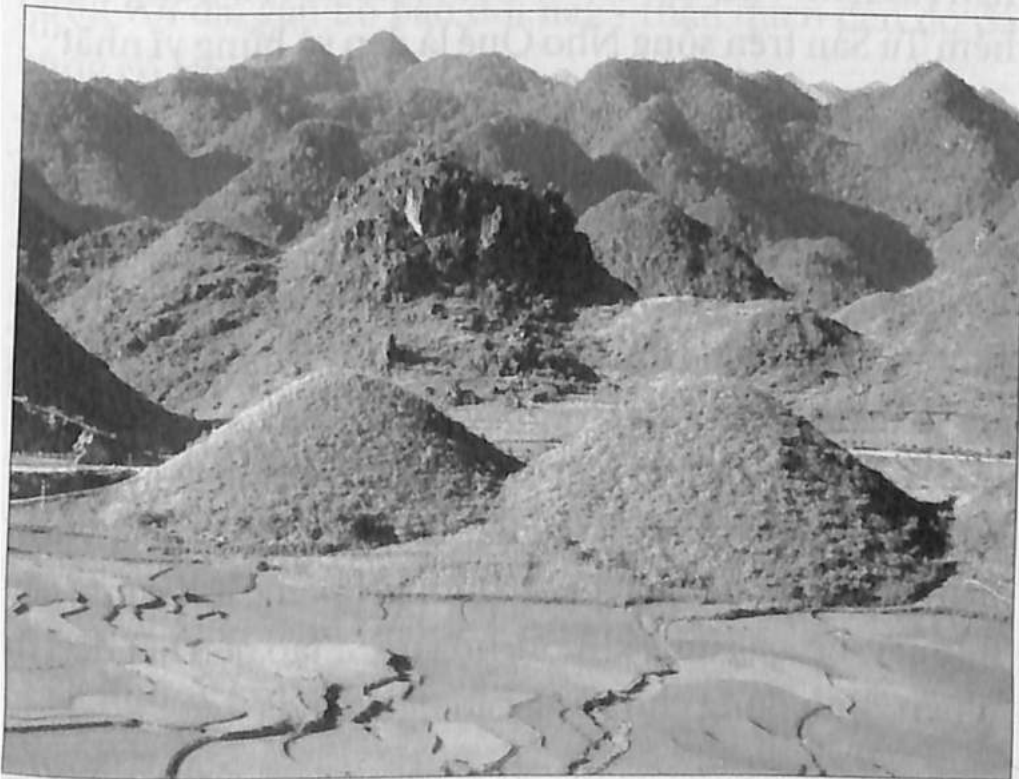
Cao nguyên đá Đồng Văn (còn gọi là Sơn nguyên Đồng Văn, tiếng Anh: Dong Van Karst plateau geopark) là một cao nguyên đá trải rộng trên bốn huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc tỉnh Hà Giang với diện tích 2.350km², ở độ cao trung bình từ 1400 - 1600m, với nhiều hang động hàng triệu năm tuổi, những con sông ngầm sâu hàng trăm mét dưới tầng đá vôi. Đây cũng là nơi tập trung nhiều loại hình di sản, nổi bật là di sản địa chất và di sản văn hóa, trong đó nhiều di sản được xếp hạng quốc gia và quốc tế. Ngày 3/10/2010, hồ sơ “Công viên Địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn” đã được Hội đồng tư vấn Mạng lưới Công viên Địa chất Toàn cầu (GGN⁽¹⁾) của UNESCO chính thức công nhận là *Công viên địa chất toàn cầu* bởi những giá trị nổi bật của nó về địa chất, địa mạo, sinh thái, khảo cổ và văn hóa. Đây hiện là danh hiệu duy nhất ở Việt Nam và thứ hai ở Đông Nam Á⁽²⁾.

1 Global Geoparks Network.

2 Theo trang web *Vietnamtourism.com* của Tổng cục Du lịch Việt Nam, *Công viên đá Đồng Văn* được công nhận sau Công viên địa chất Langkawi (Malaysia) và là một trong 77 công viên địa chất của 24 quốc gia trên toàn thế giới được tổ chức GGN công nhận tính đến thời điểm năm 2010.



Khung cảnh hùng vĩ của Cao nguyên đá Đồng Văn



Núi đồi Quản Bạ - Cao nguyên đá Đồng Văn

Về giá trị địa chất, theo các nhà khoa học Việt Nam thuộc Viện khoa học Địa chất và Khoáng sản, Cao nguyên đá Đồng Văn đã trải qua tất cả các giai đoạn phát triển của vỏ trái đất từ Đại cổ sinh, Đại trung sinh đến Đại tân sinh. Tại đây có đầy đủ các nhóm đá magna, trầm tích và biến chất được hình thành ở các kỷ Cambri, Ordovic, Devon, Carbon và Permi (Đại cổ sinh), Trias (Đại trung sinh), Neogen và Đệ tứ (Đại tân sinh).

Về giá trị địa mạo, do quá trình địa chất kéo dài hàng trăm triệu năm đã tạo nên những cảnh quan kỳ thú, độc đáo, đa dạng, phổ biến nhất là dạng địa hình cuesta. Các hoạt động kiến tạo địa chất đã cắt Cao nguyên này thành các khối tảng và sự chuyển động phân dị mạnh mẽ tạo ra chênh lệch địa hình lên đến cả nghìn mét, hình thành nên các hẻm vực, đặc biệt là ở các khu đá vôi, trong đó có hẻm Tu Sản trên sông Nho Quế là đẹp và hùng vĩ nhất⁽¹⁾.

Về giá trị sinh thái, do đặc điểm địa lý tự nhiên độc đáo nên quần thể động thực vật ở Cao nguyên đá Đồng Văn rất đa dạng và phong phú. Rừng nguyên sinh ở đây có nhiều loài cây gỗ quý và khoảng 1.000 loại dược liệu quý hiếm như ngiến, thông đỏ, dẻ tùng, sọc nâu, đỉnh tùng, thông tre lá ngắn, hoàng đàn ru, bảy lá một hoa, bách vàng... Ở đây có khoảng 195 loài động vật có xương sống thuộc 80 họ và 24 bộ như: gấu ngựa, voọc đen má trắng, vượn đen, phượng hoàng đất, sơn dương, hoẵng, lợn rừng, cây hương, sóc, gà rừng, khướu, họa mi... tạo nên nét đẹp tự nhiên, sinh động cho vùng cao nguyên đá⁽²⁾.

1 Theo Di sản thế giới ở Việt Nam, Nxb. Thanh niên, tr.60-62.

2 Di sản thế giới ở Việt Nam, Sđd, tr.62-63.

Về giá trị khảo cổ, các nhà khảo cổ học đã phát hiện trên cao nguyên đá này có 2 di chỉ thuộc thời đại Đồ đá cũ là Cán Tỷ (Quản Bạ) và Phó Bảng (Đồng Văn) cùng với nó là hai di chỉ thuộc thời đại Đồ đá mới ở Bạch Đích và thị trấn Yên Minh. Ngoài ra, một cặp trống đồng cổ mà tộc người Lô Lô ở Đồng Văn đang cất giữ là di vật tiêu biểu cho nền văn hóa Đông Sơn cách đây khoảng 2.000 năm.

Về giá trị nhân văn, Cao nguyên đá Đồng Văn là nơi cư ngụ của 17 tộc người như Tày, Nùng, Dao, H'Mông, Giáy, Lô Lô, Pu Péo, Việt... Cư dân ở đây sống chung với đá. Từ nhà ra đường, từ phố lên rẫy, từ sông đến núi, chỗ nào cũng là đá. Cứ như đá cả nước dồn về mở hội... Ở đây đá sống chung với người, người sống và người chết cùng với đá, gắn bó bao đời nay - thân quen đến độ đá cũng có hồn⁽¹⁾.

Văn hóa đặc trưng ở đây và cũng là các điểm thu hút khách du lịch là các chợ phiên họp vào ngày cuối tuần. Một số chợ tình còn giữ nguyên nét vốn có của nó cho đến tận ngày nay, đặc biệt nhất là chợ tình Khâu Vai tại thị xã Khâu Vai, huyện Mèo Vạc. Chợ tình độc đáo này mỗi năm chỉ họp duy nhất một phiên diễn ra từ tối 26 đến chiều ngày 27/3 Âm lịch. Đây là nơi hò hẹn, gặp gỡ, giao duyên hàng năm của những đôi lứa lỡ duyên và của tất cả thanh niên nam nữ các tộc người ở huyện Mèo Vạc và cả những khu vực lân cận.

I Lời văn thi vị của Nguyễn Văn Mỹ trong *Ngày đàng sông khờn*, tập 1, Dọc đường đất nước, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2016, tr.158-159.

2. Khám phá vùng đất, con người và văn hóa trên Cao nguyên đá Đồng Văn

Về với xã Sà Phìn, huyện Đồng Văn, ta còn được nghe kể về dòng họ Vương nổi tiếng trong vùng này. Vào những ngày đầu của cuộc Cách mạng tháng Tám, quân ta không tiến vào Hà Giang, vì tù trưởng người Mèo lúc bấy giờ là Vương Chí Sinh không chịu khuất phục, lại dựa vào địa hình hiểm trở mà kháng cự. Nếu quân ta tiến công thì rồi cũng thắng, nhưng cả hai phía Việt và Mèo đều sẽ có tổn thất. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lệnh ngưng tiến công, cho vời Vương Chí Sinh về Hà Nội, nhận làm em nuôi. Thế là cuộc nổi loạn của Vương Chí Sinh được giải quyết tốt đẹp⁽¹⁾.

Du khách có thể đến xem di tích kiến trúc nghệ thuật Nhà họ Vương (dinh thự họ Vương) thuộc xã Sà Phìn, huyện Đồng Văn. Dinh thự này được xây dựng chủ yếu bằng đá xanh, gỗ pơ-mu, ngói, đất nung già. Các chi tiết được chạm trổ tỉ mỉ, công phu, đẹp mắt với các hình chủ đạo là rồng, phượng, dơi... tượng trưng cho quyền quý và sự hưng thịnh của dòng họ Vương. Dinh thự mang một vẻ đẹp bề thế, uy nghi với kiến trúc hình chữ Vương (王), tọa lạc trên quả đồi hình mai rùa (tượng trưng cho sự lâu dài) và được bao bọc bởi vòng tường thành xây bằng đá hộc có tác dụng vừa làm dinh thự vừa làm pháo đài phòng thủ (kiểu nhà pháo đài phòng thủ rất đặc trưng của các tộc người sống gần biên giới

1 Dẫn lại bài “Đức hiếu sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh”, bản thảo của cố GS. Minh Chi, lưu tại gia đình.

Việt - Trung mà ta còn thấy ngày nay). Dưới thời phong kiến, kiểu nhà pháo đài rất chắc chắn này có tác dụng chống cướp, giặc giã đột nhập.

Phố cổ Đồng Văn có một hoạt động văn hóa rất ý nghĩa, đó là *Đêm rằm phố cổ* được tổ chức vào các ngày 14, 15 và 16 âm lịch hàng tháng. Trong những đêm hội này, các ngôi nhà trong phố cổ đều được thắp đèn lồng, các hoạt động văn hóa, văn nghệ hấp dẫn được tổ chức ngay trong khu chợ cổ như: liên hoan ẩm thực, biểu diễn văn nghệ và các nghề thủ công truyền thống.

Về ẩm thực, Hà Giang cũng rất đa dạng, từ cái ngỗng thon thả như đọt măng tây, dưa “mèo” mũm mĩm tựa chuột bạch, các loại đậu và bắp non... Lợn cắp nách, thắng cố, Lạp xưởng và thịt xông khói được chế biến cầu kỳ, mang hương vị đặc trưng vùng miền. Xôi ngũ sắc, rượu ngô Quán Bạ, trà Shan tuyết Lũng Vài⁽¹⁾... đem lại cho vùng này sự cuốn hút về món lạ của Cao nguyên đá Đồng Văn. Duy chỉ có điều mà Nguyễn Văn Mỹ, một tay phượt thủ chuyên nghiệp bản khoán là những nét đặc sắc về văn hóa của vùng này theo năm tháng sẽ bị “tha hóa”, bị “xóa sổ” như ở nhiều nơi trên lãnh thổ Việt Nam như Sapa và chỉ còn lại trong kí ức hoài cổ của những tay du lịch sành điệu.”

Những du khách nào muốn ngắm nhìn cột cờ cao nhất của Việt Nam, xin mời đến *Cột cờ Lũng Cú* tọa lạc trên đỉnh núi Rồng, ở độ cao khoảng 1.600m trên mực

1 Theo khảo sát của Nguyễn Văn Mỹ trong *Ngày đàng sáng khôn*, tập 1, Dọc đường đất nước, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2016.

nước biển, thuộc xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, lá cờ được cắm ở cực bắc của lãnh thổ Việt Nam. Nhìn ngắm lá cờ tung bay trên cực bắc của Tổ quốc, bất kỳ người Việt Nam nào cũng thấy tự hào về nó, thấy mình là một phần thiêng liêng của nước Việt Nam mến yêu!

Đường đi lên Cao nguyên đá Đồng Văn phải nói là rất gian nan, thế nhưng bù lại, du khách được chiêm ngưỡng vẻ đẹp có một không hai của cao nguyên đá hiếm có ở Đông Nam Á và những nét văn hóa tộc người độc đáo mà du khách sành điệu không thể bắt gặp ở nơi nào khác. Bạn bè trong và ngoài nước, ít nhất một lần trong đời, hãy đến với công viên địa chất toàn cầu của Việt Nam để trải nghiệm cái đẹp tuyệt tác của tự nhiên và nét văn hóa khác lạ, độc đáo của 17 tộc người sinh sống trong vùng.

Những điểm khám phá lý tưởng ở Cao nguyên đá Đồng Văn không thể bỏ qua là đèo Mã Pì Lèng - hẻm vực Tu Sản, hang Khố Mỹ tuyệt đẹp, vườn đá Khau Vai, chợ tình Khau Vai độc đáo, Làng văn hóa du lịch Lũng Cẩm Trên, dinh thự họ Vương, Cột cờ Lũng Cú. Thông điệp của chúng tôi: Hãy đến, khám phá vương quốc của đá, con người và văn hóa tộc người trên cao nguyên đá Đồng Văn!

Phần 2

DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI

Di sản văn hóa thế giới ở Việt Nam rất đa dạng. Có 5 Di sản Văn hóa Thế giới là Quần thể di tích Cố đô Huế, Khu đền tháp Mỹ Sơn, Đô thị Hội An, Khu di tích trung tâm Hoàng Thành Thăng Long - Hà Nội và Thành nhà Hồ. Các di sản tư liệu và di sản kép cũng được trình bày trong phần Di sản văn hóa thế giới. Các di sản tư liệu thuộc chương trình Ký ức nhân loại (MOW) và Ký ức nhân loại thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương (MOWCAP) được UNESCO công nhận gồm: Mộc bản triều Nguyễn, Bia đá các khoa thi tiến sĩ triều Lê và Mạc, Mộc bản kinh Phật thiền phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm, Châu bản triều Nguyễn, Quần thể danh thắng Tràng An, Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế và Mộc bản trường học Phúc Giang (Hà Tĩnh). Nhìn chung, di sản văn hóa nào cũng có nét độc đáo riêng của nó để du khách có thể cảm nhận và khám phá.

QUẦN THỂ DI TÍCH CỔ ĐÔ HUẾ

nơi trị vì của các vị vua triều Nguyễn

1. Giới thiệu về di sản

Quần thể di tích Cổ đô Huế (tiếng Anh: The complex of Hue monuments) gồm những di tích lịch sử - văn hóa do triều Nguyễn chủ trương xây dựng trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ thứ XIX đến nửa đầu thế kỷ thứ XX trên địa bàn kinh đô Huế xưa, nay thuộc phạm vi thành phố Huế và một vài vùng phụ cận tỉnh Thừa Thiên - Huế. Phần lớn các di tích này hiện nay thuộc sự quản lý của *Trung tâm Bảo tồn di tích Cổ đô Huế* và được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới vào ngày 11 tháng 12 năm 1993 theo *tiêu chí số iv*⁽¹⁾. Cổ đô Huế đã được Chính phủ Việt Nam đưa vào danh sách xếp hạng một trong 72 di tích quốc gia đặc biệt quan trọng. Quần thể di tích Cổ đô Huế có thể phân chia thành các cụm công trình ngoài Kinh thành Huế và trong Kinh thành Huế.

Về cơ bản, các công trình kiến trúc trong quần thể di sản cổ đô Huế từ ngoài vào trong đó là Kinh thành, Hoàng thành và Tử cấm thành. Phần lớn các công trình

¹ Là một ví dụ nổi bật về một kiểu kiến trúc xây dựng hoặc một quần thể kiến trúc cảnh quan minh họa cho một hay nhiều giai đoạn có ý nghĩa trong lịch sử nhân loại.

kiến trúc trong quần thể di sản cố đô Huế bị hủy hoại bởi chiến tranh, thiên tai, nhân tai và thời gian. Chúng ta may mắn còn thấy được một số công trình kiến trúc tiêu biểu là Ngọ Môn, điện Thái Hòa, điện Long An (nay là Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế), Thái Bình lâu, nhà Tả Vu, Hữu Vu.

2. Kinh thành Huế

Ngay sau khi lên ngôi hoàng đế (1802), vua Gia Long đã cho khảo sát và xây dựng kinh thành làm nơi trị vì lâu dài. Sau một loạt các cuộc khảo sát, nhà vua đã quyết định chọn vùng đất rộng bên bờ bắc sông Hương gồm phần đất của các làng Phú Xuân, Vạn Xuân, Diển Phái, An Vân, An Hòa, An Mỹ, An Bảo, Thế Lại cùng một phần của hai con sông Bạch Yến và Kim Long làm nơi xây thành. Về mặt phong thủy, tiền án của kinh thành là núi Ngự Bình cao hơn 100m, đỉnh bằng phẳng, dáng đẹp, cân phân nằm giữa vùng đồng bằng như một bức bình phong thiên nhiên che chắn trước kinh thành. Hai bên tả, hữu là cồn Hến và cồn Dã Viên làm tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ có thể “rồng cuộn hổ ngồi” thích hợp cho cơ nghiệp của đế vương. Minh đường thủy tụ là khúc sông Hương rộng nằm giữa hai cồn Hến và Dã Viên cong cong như một cánh cung mang lại sinh khí cho đô thành.

Kinh thành Huế được khởi công xây dựng từ 1805 dưới triều vua Gia Long và hoàn thiện vào năm 1832 dưới triều vua Minh Mạng. Hiện nay, Kinh thành Huế có vị trí trong bản đồ thành phố Huế như sau: phía nam giáp đường Trần Hưng Đạo và đường Lê Duẩn; phía tây

giáp đường Lê Duẩn; phía bắc giáp đường Tăng Bạt Hổ; phía đông giáp đường Phan Đăng Lưu. Trong lịch sử Việt Nam thời cận đại, công trình xây dựng Kinh thành Huế có lẽ là công trình đồ sộ, quy mô nhất với hàng vạn lượt người tham gia thi công, hàng triệu mét khối đất đá, với một khối lượng công việc khổng lồ đào hào, lấp sông, di dân, dời mộ, đắp thành... kéo dài trong suốt 30 năm dưới hai triều vua Gia Long và Minh Mạng. Kinh thành Huế được xây dựng theo phong cách phương Tây kết hợp kiến trúc Á Đông.

Kinh thành và mọi công trình kiến trúc của Hoàng thành, Tử cấm thành đều quay về hướng Nam, hướng mà trong *Kinh dịch* đã ghi “Thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ”, nghĩa là: Nhà vua quay mặt về hướng Nam để cai trị thiên hạ.

Vòng thành có chu vi gần 10km, cao 6,6m, dày 21m được xây khúc khuỷu với những pháo đài được bố trí cách đều nhau, kèm theo các pháo nhãn, đại bác, kho đạn; thành ban đầu chỉ đắp bằng đất, mãi đến cuối đời Gia Long mới bắt đầu cho xây gạch. Bên ngoài vòng thành có một hệ thống hào bao bọc ngay bên ngoài (gọi là hộ hà thành). Hệ thống sông đào này vừa mang chức năng bảo vệ vừa có chức năng giao thông có chiều dài hơn 7km (đoạn ở phía tây là sông Kẻ Vạn, đoạn phía bắc là sông An Hòa, đoạn phía đông là sông Đông Ba, riêng đoạn phía nam tựa vào sông Hương).

Kinh thành Huế có 10 cửa chính: cửa *Chính Bắc* (còn gọi cửa Hậu, nằm ở mặt sau Kinh thành); cửa *Tây Bắc* (còn gọi cửa An Hòa, tên làng ở đây); cửa *Chính*

Tây; cửa *Tây Nam* (cửa Hữu, bên phải Kinh thành); cửa *Chính Nam* (còn gọi cửa Nhà Đổ, do gần đó có Võ khố - nhà để đồ binh khí, lập thời Gia Long); cửa *Quảng Đức*; cửa *Thế Nhơn* (tức cửa Ngăn, do trước đây có tường xây cao ngăn thành con đường dành cho vua ra bến sông); cửa *Đông Nam* (còn gọi cửa Thượng Tứ do có Viện Thượng kỵ và tàu ngựa nằm phía trong cửa); cửa *Chính Đông* (tức cửa Đông Ba, tên khu vực dân cư ở đây); cửa *Đông Bắc* (còn có tên cửa Kẻ Trại). Ngoài ra Kinh thành còn có một cửa thông với Trấn Bình Đài (thành phụ ở góc đông bắc của Kinh thành, còn gọi là thành Mang Cá), còn có tên gọi là Trấn Bình Môn. Hai cửa bằng đường thủy thông Kinh thành với bên ngoài qua hệ thống Ngự Hà là Đông thành Thủy quan và Tây thành Thủy quan. Chính giữa mặt trước thành có cột cờ, được gọi là *Kỳ đài*.

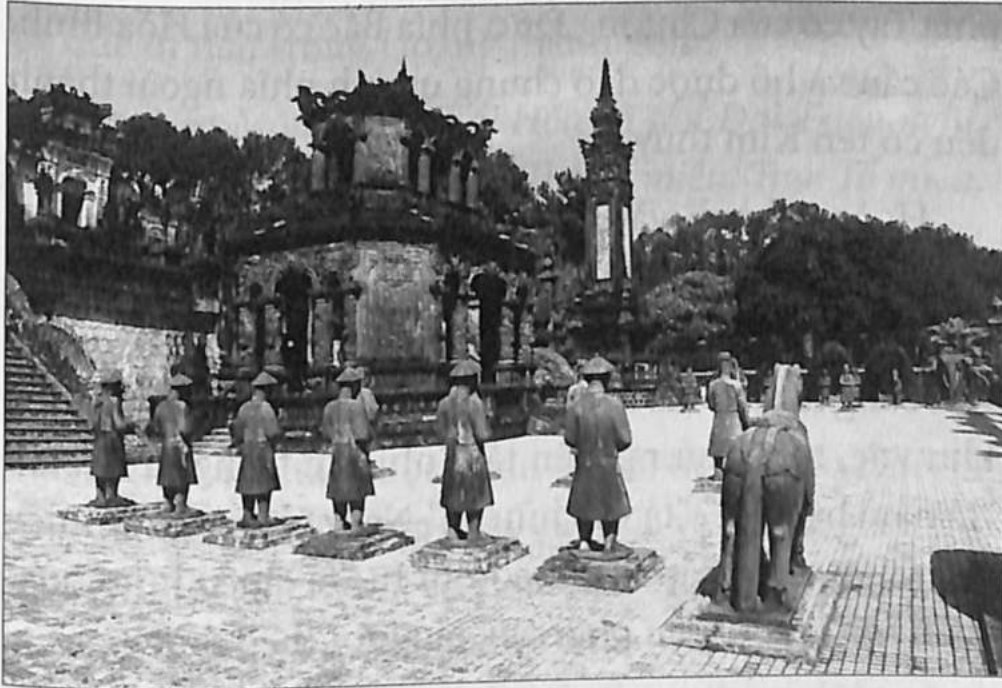
Các di tích trong Kinh thành Huế gồm: Kỳ đài, Trường Quốc tử giám, điện Long An, Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế, Đình Phú Xuân, Hồ Tịnh tâm, Tàng thư lâu, Viện Cơ mật - Tam tòa, Đàn Xã tắc, Cửu vị thần công, Hoàng thành Huế, Ngọ Môn, điện Thái Hòa và sân Đại triều nghi, Triệu Tổ miếu, Hưng Tổ miếu, Thế Tổ miếu, Thái Tổ miếu, cung Diên Thọ, cung Trường Sanh, Hiến Lâm các, Cửu đỉnh, điện Phụng Tiên, Tử Cấm thành, Tả vu và Hữu vu, Vạc đồng, điện Kiến Trung, điện Cần Chánh, Thái Bình lâu, Duyệt Thị đường. Tuy nhiên, tiếc là, ngày nay du khách không thấy được toàn bộ các công trình kiến trúc này vì hầu hết chúng đã bị hủy hoại do thời gian, thiên tai và nhân tai.



Cửa Ngọ Môn nhìn từ Điện Thái Hòa



Điện Thái Hòa nhìn từ ngoài vào



Lăng vua Khải Định

3. Hoàng thành Huế

Sau Kinh thành là Hoàng thành, là vòng thành thứ hai bên trong Kinh thành, có chức năng bảo vệ các cung điện quan trọng nhất của triều đình, các miếu thờ tổ tiên nhà Nguyễn và bảo vệ Tử Cấm thành - nơi dành riêng cho vua và hoàng cung. Người ta thường gọi chung Hoàng thành và Tử Cấm thành là Đại nội.

Hoàng thành được xây dựng năm 1804 dưới đời vua Gia Long, nhưng mãi đến năm 1833 đời vua Minh Mạng mới hoàn chỉnh toàn bộ hệ thống cung điện với khoảng hơn 100 công trình.

Hoàng thành có mặt bằng gần như vuông vức, mỗi bề khoảng 600m, xây bằng gạch, cao 4m, dày khoảng 1m, xung quanh có hào bảo vệ, có 4 cửa để ra vào: Cửa chính (phía Nam) là Ngọ Môn, phía Đông có cửa Hiển Nhơn,

phía Tây có cửa Chương Đức, phía Bắc có cửa Hòa Bình. Các cầu và hồ được đào chung quanh phía ngoài thành đều có tên Kim thủy.

Hoàng thành và toàn bộ hệ thống cung điện bên trong được bố trí trên một trục đối xứng, trong đó trục chính giữa được bố trí các công trình chỉ dành cho vua. Các công trình ở hai bên được phân bố chặt chẽ theo từng khu vực, tuân thủ nguyên tắc (nhìn từ trong ra ngoài): “tả nam hữu nữ”, “tả văn hữu võ”. Ngay cả trong các miếu thờ cũng có sự sắp xếp theo thứ tự “tả chiêu hữu mục” (bên trái trước, bên phải sau, lần lượt theo thời gian).

Mặc dù có rất nhiều công trình lớn nhỏ được xây dựng trong khu vực Hoàng thành nhưng tất cả đều được đặt giữa thiên nhiên với các hồ lớn nhỏ, vườn hoa, cầu đá, các hòn đảo và các loại cây lâu năm tỏa bóng mát quanh năm. Quy mô của mỗi công trình có khác nhau, nhưng xét về tổng thể, các cung điện ở đây đều làm theo kiểu trùng thiêm điệp ốc, tức là kiểu nhà kép hai mái trên một nền, đặt trên nền đá cao, vỉa ốp đá thanh, nền lát gạch Bát Tràng có tráng men xanh hoặc vàng, mái cũng được lợp bằng một loại ngói đặc biệt hình ống có tráng men thường gọi là ngói thanh lưu ly (nếu có màu xanh) hoặc hoàng lưu ly (nếu có màu vàng). Các cột được sơn thếp theo mô típ long - vân (rồng - mây). Nội thất cung điện thường được trang trí theo cùng một phong cách nhất thi nhất họa, tức là một bài thơ kèm một bức tranh với rất nhiều thơ bằng chữ Hán và các mảng chạm khắc trên gỗ theo đề tài “bát bửu”, hay theo đề tài “tứ thời”.

Các di tích trong Hoàng thành gồm:

Cửa Ngọ Môn, điện Thái Hòa và sân Đại Triều nghi, Triệu Tổ miếu, Hưng Tổ miếu, Thế Tổ miếu, Thái Tổ miếu, cung Diên Thọ, cung Trường Sanh, Hiển Lâm các, Cửu đình, điện Phụng Tiên.

4. Tử Cấm thành

Tử Cấm thành thuộc quần thể di tích cố đô Huế, là trung tâm sinh hoạt hằng ngày của vua và hoàng gia triều Nguyễn. Tử Cấm thành có vị trí sau lưng điện Thái Hòa, được khởi xây năm Gia Long thứ 3 (1804) gọi là *Cung thành* và các vua triều Nguyễn xây dựng thêm. Đến năm Minh Mạng thứ 3 (1822), vua đổi tên là Tử Cấm thành (Purple forbidden citadel), nghĩa là thành cấm màu tía. Trong Tử Cấm thành có khoảng 50 công trình kiến trúc với quy mô lớn nhỏ khác nhau được phân chia làm nhiều khu vực, tổng số công trình đó biến động qua các thời kỳ lịch sử.

Không gian kiến trúc Hoàng thành và Tử Cấm thành có mối liên quan chặt chẽ với nhau về sự phân bố vị trí của các công trình dựa theo chức năng sử dụng. Tử Cấm thành nằm trong lòng Hoàng thành, cả hai vòng thành này với một hệ thống cung điện ở bên trong thường được gọi chung là Hoàng cung hay Đại nội.

Xét về bình diện, Tử Cấm thành là một hình chữ nhật có cạnh là 324 x 290,68m, chu vi là 1.229,36m, thành cao 3,72m, dày 0,72m được xây hoàn toàn bằng gạch vồ. Về kiến trúc, Tử Cấm thành cũng như Đại nội có những điểm chính sau: Bố cục mặt bằng của hệ thống

kiến trúc chặt chẽ và đăng đối. Các công trình đều đối xứng từng cặp qua trục chính (từ Ngọ Môn đến lầu Tứ phương vô sự) và ở những vị trí tiền, hậu; thượng, hạ; tả, hữu; luôn nhất quán (tả văn hữu võ, tả nam hữu nữ, tả chiêu hữu mục). Con số 9 và 5 được sử dụng nhiều trong kiến trúc vì theo Dịch lý, con số ấy ứng với vận mạng của thiên tử.

Bố cục của hệ thống Hoàng cung biểu hiện rõ tư tưởng độc tôn quân quyền (mô phỏng theo phong kiến Trung Hoa). Tử Cấm thành như là một “tiểu vũ trụ” của hoàng gia, trong đó đầy đủ mọi tiện nghi sinh hoạt: ăn ở, làm việc, học tập, nghỉ ngơi, giải trí. Điện Càn Thành là nơi vua ăn ngủ tọa lạc tại trung tâm của vũ trụ đó (Càn là quẻ Càn trong *Kinh dịch*, tượng trưng cho Trời, biểu trưng của Thiên tử, tức con Trời).

Tử Cấm thành có 7 cửa: nam là Đại Cung (Đại Cung môn) kết cấu hoàn toàn bằng gỗ, lợp ngói hoàng lưu ly; đông là cửa Hưng Khánh và cửa Đông An, về sau lấp cửa Đông An, mở thêm cửa Duyệt Thị ở phía đông Duyệt Thị đường, ngoài ra ở mặt này cũng mở thêm cửa Cẩm Uyển nhưng rồi lại lấp; phía tây là cửa Gia Tường và Tây An; bắc là cửa Tường Loan và Nghi Phụng (trước năm 1821 mang tên Tường Lân), dưới thời Bảo Đại, sau khi xây lầu Ngự tiền Văn phòng mở thêm Văn Phòng.

Bên trong Tử Cấm thành bao gồm hàng chục công trình kiến trúc với quy mô lớn nhỏ khác nhau, phân chia làm nhiều khu vực. Đại Cung môn là cửa chính vào Tử Cấm thành được xây vào năm 1833. Sau Đại Cung môn

là một sân rộng rồi đến điện Cần Chánh, là nơi vua làm việc và thiết triều. Cách bố trí, sắp đặt trong điện Cần Chánh cũng tương tự điện Thái Hòa, gian giữa đặt ngai vua, tả hữu treo bản đồ thành trì các tỉnh thành trong cả nước.

Hai bên điện Cần Chánh có nhà *Tả vu*, *Hữu vu* là nơi các quan ngoài chờ và chình đốn quan phục trước khi thiết triều. Chái bắc *Tả vu* là viện Cơ mật, chái nam là phòng Nội các, nơi đây tập trung phiên tấu của các bộ, nha trình vua ngự lãm. Sau lưng điện Cần Chánh trở về phía bắc là phần *Nội đình* - khu vực ăn ở, sinh hoạt của vua và gia đình cùng những người phục vụ. Điện Càn Thành là nơi vua ở, trước điện có cái sân rộng, ao sen và bức bình phong che chắn điện Càn Thành và điện Cần Chánh.

Cung Khôn Thái nằm ở phía bắc điện Càn Thành, bao gồm điện Khôn Thái, điện Trinh Minh... là nơi ăn ở sinh hoạt của hoàng quý phi và các phi tần mỹ nữ thuộc Nội cung. Nguyên dưới triều Gia Long tên là cung Khôn Đức, đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833), vua đổi tên là Khôn Thái.

Sau cung Khôn Thái là lầu Kiến Trung, trước đây là lầu Minh Viễn do Minh Mạng xây dựng năm 1827. Lầu có 3 tầng, cao 10,8m, lợp ngói hoàng lưu ly, trên lầu có kính viễn vọng để vua quan sát cảnh từ xa. Năm Tự Đức thứ 29, lầu Minh Viễn bị phá hủy, đến năm 1913, vua Duy Tân cho làm lại lầu khác theo kiểu mới gọi là lầu Du Cửu. Năm Khải Định thứ nhất (1916), cải tên lại là lầu Kiến Trung.

Ngoài những công trình chính trên được sắp đặt trên một đường thẳng sau cửa Đại cung, Tử Cấm thành còn có những cung điện, lầu tạ khác hai bên tả - hữu là khu vực phục vụ việc ăn uống, sức khỏe và giải trí của vua và hoàng gia như: Thượng Thiện đường, Thái Y viện, Duyệt Thị đường, vườn Thiệu Phương, vườn Ngự Uyển, gác Đông các, Tu Khuê lầu, điện Quang Minh (chỗ ở của Đông cung hoàng tử), điện Trinh Minh (chỗ ở của các bà phi), viện Thuận Huy (chỗ ở của các bà Tần), Duyệt Thị đường, Lục viện... Ngoài ra, còn có một số công trình kiến trúc khác dành cho tín ngưỡng tâm linh như chùa thờ Phật, miếu thờ trời, tinh tú và Quan Công.

Các di tích trong Tử Cấm thành gồm: Tả vu và Hữu vu, Vạc đồng, điện Kiến Trung, điện Cần Chánh, Thái Bình lầu, Duyệt Thị đường.

5. Quần thể di tích cổ đô Huế trong du lịch

Hiện nay, Quần thể di tích cổ đô Huế xứng tầm thế giới cùng với các di tích vùng phụ cận như chùa Thiên Mụ và lăng tẩm các vị vua triều Nguyễn (lăng Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Khải Định) trở thành những điểm đến không thể bỏ qua của du khách trong và ngoài nước. Ngoài ra, du khách còn có thể kết hợp với các dịch vụ du lịch như đi thuyền và thưởng thức ca Huế, hò Huế trên sông Hương, dạo thăm cầu Tràng Tiền và trung tâm thành phố Huế. Từ trung tâm thành phố Huế, du khách có thể ngắm nhìn vẻ đẹp hùng vĩ của các ngọn núi trùng trùng điệp điệp phía xa xa của vùng đất và dòng sông Hương chảy êm đềm suốt ngày đêm.

Đến với Huế, du khách còn có dịp để thưởng thức các món ăn cung đình Huế, hay các món ăn dân dã xứ Huế như các loại mắm chua, mắm ruốc, nem, bún Tuần, bún bò Gia Hội, cơm Âm phủ, cơm hến Cồn, bắp Cồn, ốc gạo Cồn; các loại chè, đặc biệt là hột sen, chè đậu ván; các loại bánh như bánh khọt Đông Ba, bánh bèo Ngự Bình, bánh canh Nam Phổ, bánh lá đều là những món ăn bình dân, giản dị, làm từ nhiều nguyên liệu dễ kiếm, nhưng ngon và độc đáo. Ngoài ra, du khách còn có cơ hội thưởng thức *Nhã nhạc cung đình Việt Nam* (một di sản văn hóa phi vật thể và đại diện của nhân loại) được trình diễn ở một số điểm tại thành phố Huế. Các kiến trúc nhà vườn đặc trưng ở Huế, lối sống Huế...

Đến với Huế là đến với kinh đô của một triều đại phong kiến Việt Nam, nơi tập trung tất cả những tinh hoa từ khắp các vùng miền với phong cách ăn, mặc, ứng xử, kiến trúc thậm chí là thời tiết xứ Huế, trung tâm quy tụ tinh túy của Việt Nam trong gần 150 năm tồn tại của triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam - triều đại nhà Nguyễn. Ngoài ra, Cố đô Huế còn tự hào là nơi "Một điểm đến 5 di sản"⁽¹⁾.

1 Năm di sản tại Huế đó là: Quần thể di tích cố đô; Nhã nhạc cung đình Huế; Mộc bản triều Nguyễn; Châu bản triều Nguyễn và Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế.

KHU ĐỀN THÁP MỸ SƠN

di sản đỉnh cao của văn minh Chămpa

1. Giới thiệu chung

Khu đền tháp Mỹ Sơn (còn gọi là *Thánh địa Mỹ Sơn*, tiếng Anh: My Son Sanctuary): tọa lạc ở một thung lũng hẹp, với diện tích khoảng 2km² thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Quần thể kiến trúc, điêu khắc được các vua Chăm xây dựng từ thế kỷ thứ IV đến thế kỷ thứ XIV bằng gạch, đá và chất kết dính đặc biệt (hiện nay vẫn còn là một ẩn số!). Khu đền tháp Mỹ Sơn đánh dấu đỉnh cao văn minh của nền văn hóa nhân loại. Nó được các nhà khoa học trên thế giới đánh giá là bậc thầy của đỉnh cao nghệ thuật điêu khắc gạch trên thế giới. Các chuyên gia thế giới về di sản đặc biệt là các chuyên gia người Ba Lan Kazimierz Kwiatkowski (tên thân mật là Kazik) đã tiến hành nghiên cứu và trùng tu Thánh địa Mỹ Sơn rất thành công. Đáp ứng được các tiêu chí số ii và số vi⁽¹⁾, Thánh

1 *Tiêu chí số ii* của UNESCO: "Biểu hiện cho sự giao lưu các giá trị của con người, trong một thời gian dài hoặc trong một khu vực văn hóa của thế giới về những bước phát triển trong kiến trúc, nghệ thuật tượng đài hoặc quy hoạch thành phố và thiết kế cảnh quan"; *tiêu chí số vi*: "Liên quan trực tiếp hoặc đích thực tới các sự kiện hay truyền thống đang còn tồn tại, với những ý tưởng hoặc niềm tin, với các tác phẩm nghệ thuật hoặc văn học có ý nghĩa toàn cầu nổi bật (tiêu chuẩn này chỉ được xem xét trong những hoàn cảnh đặc biệt hoặc liên quan đến các tiêu chí văn hóa hoặc thiên nhiên khác khi Ủy ban xem xét có đưa vào danh sách di sản thế giới hay không)".

địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa Thế giới vào năm 1999.

Thánh địa Mỹ Sơn cách thành phố Đà Nẵng khoảng 69km và cách thành cổ Trà Kiệu (Quảng Nam) khoảng 20km, là tổ hợp bao gồm nhiều đền đài của vương quốc Chăm-pa, trong một thung lũng đường kính khoảng 2km, bao quanh bởi đồi núi. Đây từng là nơi tổ chức cúng tế của các vương triều Chăm-pa nối tiếp nhau cũng như là lăng mộ của các vị vua Chăm-pa hay hoàng thân, quốc thích. Thánh địa Mỹ Sơn được coi là một trong những trung tâm đền đài chính của Ấn Độ giáo ở khu vực Đông Nam Á và là di sản duy nhất của thể loại này tại Việt Nam.

Người ta hay so sánh Thánh địa này với các tổ hợp đền đài khác ở Đông Nam Á như Borobudur (Java, Indonesia), Pagan (Myanmar), Angkor Wat (Campuchia) và Ayutthaya (Thái Lan). Hiện nay, Khu đền tháp Mỹ Sơn đã được Chính phủ Việt Nam đưa vào danh sách xếp hạng 72 di tích quốc gia đặc biệt quan trọng.

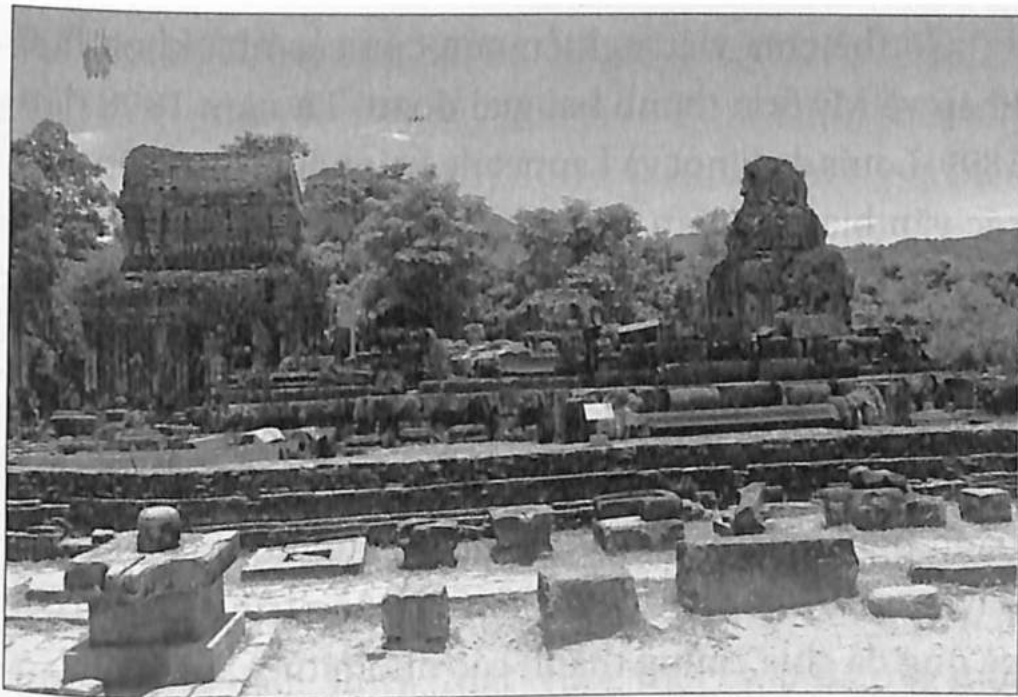
Về lịch sử, Mỹ Sơn có lẽ được bắt đầu xây dựng vào thế kỷ thứ IV. Trong nhiều thế kỷ, thánh địa này được bổ sung thêm các ngọn tháp lớn nhỏ và đã trở thành khu di tích chính của văn hóa Chăm-pa tại Việt Nam. Ngoài chức năng hành lễ, giúp các vương triều tiếp cận với các Thánh thần, Mỹ Sơn còn là trung tâm văn hóa và tín ngưỡng của các triều đại Chăm-pa và là nơi chôn cất các vị vua, thấy tu nhiều quyền lực. Những di vật đầu tiên được tìm thấy ghi dấu thời đại vua Bhadravarman I (trị vì từ năm 381 đến 413), vị vua đã xây dựng một Thánh đường để thờ cúng thần Shiva. Mỹ Sơn chịu ảnh hưởng

rất lớn của Ấn Độ cả về kiến trúc lẫn trang trí điêu khắc - thể hiện ở các đền tháp đang chìm đắm trong huy hoàng quá khứ, và về văn hóa - thể hiện ở các dòng bia ký bằng chữ Phạn cổ trên các tấm bia.

Dựa trên các tấm bia văn tự khác, người ta biết nơi đây đã từng có một đền thờ đầu tiên được làm bằng gỗ vào thế kỷ IV. Hơn 2 thế kỷ sau đó, ngôi đền bị thiêu hủy trong một trận hỏa hoạn lớn. Vào đầu thế kỷ VII, vua Sambhuvarman (trị vì trong khoảng thời gian từ năm 577 đến năm 629) đã dùng gạch để xây dựng lại ngôi đền và nó còn tồn tại đến ngày nay. Các triều vua sau đó tiếp tục tu sửa lại các đền tháp cũ và xây dựng các đền tháp mới để thờ các vị Thần (chủ yếu là thần Shiva). Gạch là vật liệu tốt để lưu giữ ký ức của một dân tộc kỳ bí và kỹ thuật xây dựng tháp của người Chăm cho tới nay vẫn còn là một điều bí ẩn. Người ta vẫn chưa tìm ra lời giải đáp thích hợp về chất liệu gắn kết, phương thức nung gạch và cách xây dựng.

Những ngọn tháp và lăng mộ có niên đại từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XIII, nhưng các kết quả khai quật cho thấy các vua Chăm đã được chôn cất ở đây từ thế kỷ IV. Tổng số công trình kiến trúc ở đây lên đến 70. Thánh địa Mỹ Sơn có thể là trung tâm tôn giáo và văn hóa của nhà nước Chăm pa khi thủ đô của quốc gia này là Trà Kiệu hay Đông Dương.

Sau khi vương quốc Chiêm Thành lụi tàn, Thánh địa Mỹ Sơn đã chìm trong lãng quên hàng thế kỷ và đến năm 1885, nó mới được phát hiện. Trong những năm tiếp theo, các nhà nghiên cứu bắt đầu thực hiện các cuộc phát quang, nghiên cứu khu di tích này.



Thánh địa Mỹ Sơn



Thánh địa Mỹ Sơn

Có thể chia việc nghiên cứu của các nhà khoa học Pháp về Mỹ Sơn thành hai giai đoạn: Từ năm 1898 đến 1899, Louis de Finot và Launet de Lajonquere nghiên cứu các văn bia; Từ năm 1901 đến 1902, Henri Parmentier nghiên cứu về nghệ thuật, năm 1904 ông cùng Olrpeaus tổ chức khai quật khảo cổ học tại đây.

Đến năm 1904, những tài liệu cơ bản nhất về Mỹ Sơn đã được L. Finot và H. Pammentier công bố. Từ công trình nghiên cứu của H. Pammentier, người ta biết cách đây hơn 100 năm, Mỹ Sơn còn 68 công trình kiến trúc, và ông đã chia chúng thành các nhóm từ A, A' đến N.

Nhà nghiên cứu nghệ thuật F.S. Tern chia di tích Chăm ở Việt Nam thành 7 phong cách nghệ thuật theo quá trình tiến triển của nó. Mỹ Sơn có đủ đại biểu các phong cách, trong đó có 2 phong cách xuất phát từ Mỹ Sơn. Đặc biệt phong cách Mỹ Sơn A1 với xuất phát là đền A1 thường được gọi là “kiệt tác kiến trúc” của di tích Chăm.

Các nhà khảo cổ học người Pháp đã chia các công trình kiến trúc ở Mỹ Sơn ra làm 10 nhóm chính: A, A', B, C, D, E, F, G, H, K để đặt tên cho mỗi lăng mộ theo kiểu ghép chữ cái và số.

Kiến trúc nghệ thuật

Về mặt kiến trúc thì các đền tháp, lăng mộ ở Mỹ Sơn là nơi hội tụ của các kiểu dáng khác nhau, từ những kiểu cổ đại hay kiểu Mỹ Sơn E1 (thế kỷ 8, Mỹ Sơn E1 và F1), kiểu Hòa Lai (cuối thế kỷ VIII - đầu thế kỷ IX, Mỹ Sơn A2, C7 và F3), kiểu Đồng Dương (cuối thế kỷ IX - đầu thế kỷ X, Mỹ Sơn A10, A11-13, B4, B12), kiểu Mỹ Sơn

A1 (thế kỷ X, Mỹ Sơn B5, B6, B7, B9, C1, C2, C5, D1, D2, D4), kiểu chuyển tiếp Mỹ Sơn A1 - Bình Định (đầu thế kỷ XI - giữa thế kỷ XII, Mỹ Sơn E4, F2, nhóm K) và kiểu Bình Định (cuối thế kỷ XI - đầu thế kỷ XIV, Mỹ Sơn B1 và các nhóm G, H).

Nghệ thuật và kiến trúc qua bố cục đền tháp mang ảnh hưởng lớn của phong cách Ấn Độ. Khu Thánh địa gồm nhiều cụm tháp, bố cục mỗi cụm tháp đều có một tháp chính (*kalan*) ở giữa và nhiều tháp phụ nhỏ bao bọc xung quanh. *Kalan* thường thờ Linga (sinh thực khí) hay linh tượng thần Shiva. Mặt trước mỗi cụm tháp là một tháp cổng (*gopura*), tiếp đến tiền đình (*mandapa*), hạng mục công trình có chức năng là nơi sắp xếp lễ vật và múa hát nghi thức hành lễ. Bên cạnh là một kiến trúc luôn quay về hướng Bắc (hướng *Thần tài lộc* Kuvera), gồm 1 hay 2 phòng, gọi là *Kosa Grha* dùng để chứa đồ tế lễ và thức ăn cúng chư thần. Các tháp đều có hình chóp, biểu tượng của đỉnh núi Meru, nơi ngự trị của thần Thánh nói chung và các vị thần Hindu nói riêng. Cổng tháp thường quay về phía đông để tiếp nhận ánh sáng mặt trời. Nhiều tháp có kiến trúc rất đẹp với hình những vị thần được trang trí với nhiều loại hoa văn. Phần lớn những kiến trúc này hiện nay đã trở thành phế tích, nhưng đây đó vẫn còn sót lại những mảng điêu khắc mang dấu ấn hoàng kim của các triều đại Chăm-pa huyền thoại. Những đền thờ chính ở Mỹ Sơn thờ một bộ *linga* hoặc hình tượng của thần Shiva - Thần bảo hộ của các vương triều Chăm-pa. Những người cầu nguyện thời trước thường đi vòng quanh tháp theo chiều kim đồng hồ trên một lối nhỏ.

Cụm tháp A (Kalan Mỹ Sơn A1) thờ 1 bộ linga, có 6 ngôi đền nhỏ từ A2-A7 đối xứng nhau bao quanh thờ các vị thần phương hướng (trừ 2 hướng Đông, Tây): hướng Đông - thần sấm Indra, hướng Đông Nam - thần lửa Agni, hướng Nam - Diêm vương Yama, hướng Tây - thần bầu trời Varuna, hướng Tây Nam - thần Nairta, hướng Tây Bắc - thần gió Vayu, hướng Bắc - thần Kuvera (thần tài lộc), hướng Đông Bắc - thần toàn năng Isána. Tháp A1 có 2 cửa chính đối diện nhau, quay về 2 hướng Đông và Tây. Bao phía ngoài, xa tháp chính A1 hơn, là các tháp phụ tương đối lớn, được ký hiệu từ A8 - A12, phân bố trên một mặt bằng vuông vắn.

Đối diện với cụm tháp A, là cụm tháp B (Kalan Mỹ Sơn B1) là cụm tháp trung tâm của Thánh địa Mỹ Sơn.

Mặc dù chịu ảnh hưởng lớn từ Bà La Môn giáo song biểu tượng của Phật giáo cũng được tìm thấy ở Mỹ Sơn, vì Phật giáo Đại thừa (Mahayana Buddhism) đã trở thành tín ngưỡng chính của người Chăm vào thế kỷ thứ X. Một số đền đài đã được xây dựng trong thời gian này, tuy nhiên vào thế kỷ thứ XVII nhiều tòa tháp ở Mỹ Sơn đã được tu sửa và xây dựng thêm.

Đền đá

Tại Thánh địa Mỹ Sơn có một ngôi đền xây dựng bằng đá, nó cũng là đền đá duy nhất của các di tích Chăm. Văn bia tại Mỹ Sơn cho biết, đền này được trùng tu lần cuối cùng bằng đá vào năm 1234. Nhưng rất tiếc là công việc xây dựng chưa hoàn tất. Khi người Pháp khám phá Mỹ Sơn, nó có nền như ngày nay, phía trên là đồng gạch

không lồ mà họ phải dọn dẹp 2 tháng mới xong (theo Marmentier 1904, *Vòng tròn Mỹ Sơn*). Ngày nay, ngôi đền này đã bị sập (có lẽ do bom Mỹ trong chiến tranh Việt Nam (?), vì ngay sát cạnh tháp là một hố bom sâu hoắm vẫn còn đó!), nhưng hệ thống móng của ngôi đền cho thấy công trình cao trên 30m và đây là ngôi đền cao nhất trong quần thể đền tháp tại Thánh địa này. Các tài liệu thu thập được xung quanh khu đền cho thấy, nhiều khả năng đây là vị trí của ngôi đền đầu tiên vào thế kỷ thứ IV.

2. Công việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản trong du lịch

Phần lớn các đền đài trong các nhóm khu vực trung tâm như B, C và D còn tồn tại và mặc dù rất nhiều pho tượng, bệ thờ và linga đã bị đưa về Pháp trong thời kỳ thực dân hay gần đây được chuyển tới các viện bảo tàng như Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh và Bảo tàng Nghệ thuật điêu khắc Chăm, Đà Nẵng và vẫn có một “viện bảo tàng tạm thời” đã được thiết lập trong 2 ngôi đền với sự trợ giúp của người Đức và người Ba Lan để trưng bày mô hình các lăng mộ và hiện vật còn lại.

Ngày 24/3/2005, tỉnh Quảng Nam đã tổ chức lễ khánh thành Nhà trưng bày, giới thiệu di tích Mỹ Sơn với diện tích khoảng 5.400m² với không gian trưng bày chính rộng 1.000m² ngay lối dẫn vào di tích do Chính phủ Nhật Bản tài trợ vốn. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều lo ngại về tình trạng của các công trình kiến trúc, một số trong đó có khả năng sập đổ. Trong giai đoạn từ năm 2002 đến năm

2004, Bộ Văn hóa và Thông tin đã chi khoảng 7 tỷ đồng cho dự án phục chế khẩn cấp Thánh địa Mỹ Sơn. Ngoài ra, có một dự án của UNESCO được hỗ trợ bởi Chính phủ Ý với số tiền lên đến 800.000 USD và những nỗ lực phục chế có nguồn vốn từ Nhật Bản hiện nay cũng đang góp phần ngăn chặn tình trạng xuống cấp của chúng. Các công việc phục chế tại đây cũng được World Monuments Fund (WMF) góp vốn. Hiện nay, các nhà nghiên cứu từ Ấn Độ đã tiến hành nghiên cứu và bảo tồn một số đền tháp trong cụm di tích này.

Khu đền tháp Mỹ Sơn là một di sản văn hóa xứng tầm hạng nhất thế giới đã thu hút được sự quan tâm của nhiều giới khoa học, chuyên gia các nước trên thế giới đến nghiên cứu và giúp bảo tồn. Đầu tiên, chúng ta phải kể đến công lao bảo tồn di tích của người Pháp. Ngay sau khi được phát hiện vào năm 1885, hai học giả Pháp là Louis Finot và Lunet De Lajonquière (khoảng năm 1898 - 1899) đã đến Mỹ Sơn để nghiên cứu các văn bia⁽¹⁾. Năm 1901, H. Parmentier, một kiến trúc sư kiêm nhà khảo cổ người Pháp cùng với Charles Carpeaux, nhân viên của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) đã được cử đến Mỹ Sơn để nghiên cứu về kiến trúc và nghệ thuật. Mặc dù trong điều kiện thiếu thốn các phương tiện kỹ thuật, những bản đặc họa của Parmentier tại Mỹ Sơn vẫn được thể hiện rất chi tiết và khá chính xác, hàng trăm bản vẽ mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt các tháp Chăm cùng họa tiết trang trí đã trở thành những tài liệu vô cùng quý giá cho

1 Emmanuel Guillon (2011), *Art et Archéologie du Champa une ancienne civilisation du Viet Nam*, Picard - Paris, p.88.

các nhà nghiên cứu và trùng tu di tích về sau. Ngoài ra chúng ta còn phải kể đến sự đóng góp của các học giả khác như George Coedès, Philippe Stern, Jean Bosselier... Các tác phẩm của họ đã trở thành những tài liệu cơ bản nhất cho các nhà nghiên cứu về văn hóa Chămpa sau này⁽¹⁾.

Sau người Pháp, phải kể đến công lao lớn của chuyên gia bảo tồn người Ba Lan, kiến trúc sư Kazimierz Kwiatkowski (1944 - 1997), mà ở Việt Nam ông còn được biết đến với cái tên thân mật Kazik⁽²⁾. Không chỉ đóng góp cho công việc bảo tồn di sản Thánh địa Mỹ Sơn, ông còn giúp bảo tồn Quần thể di tích cố đô Huế và Phố cổ Hội An - nơi ông xem là quê hương của mình - góp phần đưa 3 di sản này trở thành tài sản chung của nhân loại.

Sau người Ba Lan là người Nhật, người Đức, người Ý, người Ấn và các tổ chức Thế giới như UNESCO, Leric Foundation, World Monuments Fund, American Express Company... giúp Việt Nam bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới này. “Khu di tích Mỹ Sơn được ghi tên vào Danh sách Di sản Thế giới bởi khu di sản này phản ánh những giá trị nổi bật toàn cầu của Việt Nam, của Đông Nam Á và của nhân loại.” (Bà Irina Bokova, Tổng giám đốc UNESCO)⁽³⁾.

1 Xem thêm Hồ Xuân Tịnh, “Bảo tồn khu đền tháp Mỹ Sơn”, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam.

2 Hiện nay, ngay tại trung tâm Phố cổ Hội An, chính quyền và nhân dân nơi đây đã dành một không gian trang trọng xây tượng đài tưởng niệm kiến trúc sư Kazimierz Kwiatkowski (1944 - 1997) hay Kazik.

3 “The My Son Sanctuary is inscribed on the UNESCO World heritage list, because it carries *outstanding universal value* for the people of Vietnam, for Southeast Asia, for societies across the world” (UNESCO director - General Irina Bokova): trích *Tư liệu tại Khu đền tháp Mỹ Sơn*.

Sau khi Mỹ Sơn được ghi vào danh sách Di sản Thế giới, số lượt du khách đến viếng Mỹ Sơn ngày một tăng đã mang lại một nguồn kinh phí đáng kể góp phần vào việc bảo tồn di sản Mỹ Sơn⁽¹⁾. Thông thường, du khách đến tham quan và lưu trú một vài ngày ở Phố cổ Hội An, họ dành hẳn một buổi - thậm chí có du khách dành hẳn một ngày - để tham quan di sản này. Ngoài ra, du khách còn đến từ thành phố Đà Nẵng, ngồi xe khoảng 2 giờ đồng hồ là đã có thể đến thẳng Thánh địa Mỹ Sơn. Du khách, đặc biệt là người nước ngoài, rất ngạc nhiên vì giữa một thung lũng được bao bọc bởi núi non, có một di sản xứng tầm hạng nhất thế giới với kiến trúc và điêu khắc gạch đỉnh cao của nhân loại đã từng tồn tại trong nhiều thế kỷ.

Hiện nay, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam tổ chức khai thác khá hiệu quả di sản này. Với các bạn là công dân Việt Nam, ít nhất một lần trong đời, hãy đến chiêm ngưỡng một tuyệt tác của dân tộc Chăm anh em đã và đang cộng cư trên lãnh thổ Việt Nam. Với bạn bè quốc tế, di sản xứng tầm thế giới này sẽ không làm các bạn thất vọng với kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc đỉnh cao của nền văn minh Chăm-pa. Khu đền tháp Mỹ Sơn đang mời gọi du khách đến tham quan, khám phá và trải nghiệm vẻ đẹp của kiến trúc, sự tinh tế về nghệ thuật điêu khắc và nét huyền bí của kỹ thuật xây dựng của người Chăm hàng nhiều thế kỷ trước.

1 Theo khảo sát của chúng tôi (4/7/2016), hiện nay mỗi ngày có khoảng 2.000 lượt du khách nước ngoài và ngoài ra còn có một lượng đông đảo du khách trong nước đến tham quan Khu đền tháp Mỹ Sơn.

PHỐ CỔ HỘI AN

**một thương cảng giao lưu văn hóa
sống động trong khu vực và quốc tế**

1. Phố cổ Hội An - lịch sử hình thành và phát triển

Phố cổ Hội An (còn được gọi là *Đô thị Hội An*, tiếng Anh: Hoi An ancient town) là một cảng thị cổ nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, nay thuộc vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 30km về phía Nam. Nhờ những yếu tố địa lý và khí hậu thuận lợi, từ thế kỷ thứ XVII và XVIII, Hội An từng là một thương cảng quốc tế sầm uất, nơi gặp gỡ của những thuyền buôn Nhật Bản, Trung Quốc, Đông Nam Á và phương Tây. Do đó, quần thể kiến trúc Phố cổ Hội An hiện nay rất đặc sắc, nơi hội tụ của nhiều nền văn hóa của thế giới như Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản, Đông Nam Á, phương Tây.

Phố cổ Hội An ngày nay là một hình mẫu điển hình về cảng thị truyền thống ở Đông Nam Á được bảo tồn nguyên vẹn và chu đáo. Phần lớn những ngôi nhà ở đây là những kiến trúc truyền thống có niên đại từ thế kỷ thứ XVII đến thế kỷ thứ XIX, phân bố dọc theo những trục phố nhỏ hẹp. Nằm xen kẽ giữa các ngôi nhà phố, những công trình kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng, hội quán... Tất

cả, minh chứng cho quá trình hình thành, phát triển và cả một thời suy tàn của đô thị. Hội An cũng là vùng đất ghi nhiều dấu ấn của sự pha trộn, giao thoa văn hóa. Các hội quán, đền miếu mang dấu tích của người Hoa nằm bên những ngôi nhà phố truyền thống của người Việt và những ngôi nhà mang phong cách kiến trúc Pháp về sau. Bên cạnh những giá trị văn hóa qua các công trình kiến trúc, Hội An còn lưu giữ một nền văn hóa phi vật thể đa dạng và phong phú gắn với sinh hoạt đời thường của cư dân địa phương. Cuộc sống thường nhật của cư dân phố cổ với những phong tục tập quán, sinh hoạt tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian, lễ hội văn hóa vẫn đang được bảo tồn và phát triển. Hội An được xem như một “bảo tàng sống” về kiến trúc và lối sống đô thị.

Phố cổ Hội An may mắn không bị tàn phá trong hai cuộc chiến tranh chống Pháp và Mỹ và quan trọng hơn nữa, nó tránh được quá trình đô thị hóa ồ ạt diễn ra ở Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ XX. Từ thập niên 1980, những giá trị về kiến trúc và văn hóa của Phố cổ Hội An dần dà được giới học giả và cả du khách chú ý, khiến nơi đây trở thành một trong những điểm du lịch hấp dẫn của Việt Nam. Do việc bảo vệ, tôn tạo khá nguyên vẹn các di tích lịch sử văn hóa và đã đáp ứng được các tiêu chí số ii và số v của Ủy ban Di sản Thế giới trực thuộc UNESCO. Với những giá trị nổi bật như vậy, tại kỳ họp lần thứ 23 vào ngày 4/12/1999, UNESCO đã công nhận Phố cổ Hội An là Di sản Văn hóa Thế giới.

Hiện nay, Phố cổ Hội An là hình mẫu về tổ chức quản lý việc bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của di sản

văn hóa, cũng như phát triển du lịch theo hướng bền vững và có trách nhiệm. Có thể nói Phố cổ Hội An hiện nay khai thác rất hiệu quả thương hiệu di sản nhân loại trong du lịch.

Ngay tại khu trung tâm của Phố cổ Hội An, chính quyền và nhân dân nơi đây giành một không gian rộng rãi và trang trọng xây dựng khu tưởng niệm kiến trúc sư Kazimierz Kwiatkowski (1944-1997) mà những người dân kha khá tuổi đời đều biết đến ông, một người Ba Lan thân quen với tên gọi Kazik vốn tự xem mình là “công dân của Phố cổ Hội An”. Đài tưởng niệm có tượng của ông do nhà điêu khắc Phạm Hồng tạc vào tháng 1/2007 có dòng chữ: “Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân thị xã Hội An xây dựng công trình này để tưởng niệm Kazik - người bạn thân thiết của Hội An”⁽¹⁾.

2. Về tên gọi Phố cổ Hội An

Tên gọi Hội An ngày nay được hình thành từ rất lâu trong lịch sử, nhưng thật khó có thể xác định chính xác thời điểm ra đời của nó. Theo Dương Văn An trong *Ô Châu cận lục*, vào năm 1553, huyện Điện Bàn có 66 xã, trong đó có các xã Hoài Phô, Cẩm Phô, Lai Nghi, nhưng chưa thấy cái tên Hội An được ghi lại! Dưới thời Lê, tấm bản đồ do đại thần Đỗ Bá vẽ được in trong *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* có ghi lần đầu tiên các địa danh Hội An phố, Hội An đằm, Hội An kiêu. Trên tấm bia Phố Đà Linh Sơn Trung Phật tại động Hoa Nghiêm (Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng) có ghi tên những người góp tiền xây dựng

¹ Tài liệu điền dã của chúng tôi vào ngày 6 & 7/8/2016.

chùa và tên làng “Hội An” được nhắc tới ba lần. Thời chúa Nguyễn Phúc Lan, làng Minh Hương được thành lập bên cạnh làng Hội An đã có trước đó. Căn cứ vào văn bản của dinh trấn Quảng Nam thời Minh Mạng gửi Trường bang Hoa kiều, Hội An phố gồm 6 làng: Hội An, Minh Hương, Cổ Trai, Đông An, Diêm Hộ, Hoa Phô. Nhà nghiên cứu người Pháp Albert Sallet cho rằng làng Hội An là làng quan trọng nhất trong năm làng tạo nên quần cư Hội An cổ, gồm Hội An, Cẩm Phô, Phong Niên, Minh Hương và An Thọ.

Người phương Tây xưa kia gọi Hội An bằng cái tên Faifo. Xuất xứ của cái tên này ngày nay vẫn tồn ghi nhiều giả thuyết. Trong cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* của giáo sĩ Alexandre de Rhodes (in tại Roma năm 1651), chữ *Hoài phô* được định nghĩa: một làng trong xứ Cochinchine mà người Nhật ở và gọi là Faifo. Một giả thuyết phổ biến cho rằng Faifo xuất phát từ tên Hội An phố, cái tên trong sử sách và địa chí Trung Hoa, Việt Nam đều nhắc tới. Theo một thuyết khác, sông Thu Bồn trước kia có tên là sông Hoài, nên Hội An còn được gọi là Hoài Phố, sau Hoài Phố biến thành Phai Phố, từ đó xuất hiện cái tên Faifo. Trong những thư từ, ghi chép của những giáo sĩ, học giả phương Tây, những cái tên Faifo, Faifoo, Fayfoo, Faiso, Facfo... từng xuất hiện nhiều lần. Giáo sĩ Alexandre de Rhodes trong bản đồ An Nam gồm Đàng Trong và Đàng Ngoài ấn hành năm 1651 có ghi rõ tên Haifo. Về sau, trên bản đồ chính thức của chính quyền Đông Dương, người Pháp đều sử dụng tên Faifo để chỉ Hội An.



Phở cổ Hội An



Phở cổ Hội An



Chùa cầu Hội An



Phố cổ Hội An về đêm

3. Phố cổ Hội An - sức hấp dẫn của một di sản xứng tầm hạng nhất nhân loại

Khu phố cổ của Hội An nằm trọn trong phường Minh An với diện tích khoảng 2km², với những con đường ngắn và hẹp, có đoạn uốn lượn, chạy dọc ngang theo kiểu bàn cờ. Nằm sát với bờ sông là đường Bạch Đằng, tiếp đó tới đường Nguyễn Thái Học rồi đường Trần Phú nối liền với Nguyễn Thị Minh Khai bởi Chùa Cầu. Do địa hình khu phố nghiêng dần từ Bắc xuống Nam, các con đường ngang Nguyễn Huệ, Lê Lợi, Hoàng Văn Thụ và Trần Quý Cáp hơi dốc dần lên nếu đi ngược vào phía sâu trong phố thị. Đường Trần Phú xưa kia là con đường chính của thị trấn, nối từ Chùa Cầu tới Hội quán Triều Châu.

Mặc dù phần lớn các ngôi nhà phố của Hội An ngày nay được hình thành vào thời kỳ Thuộc địa, nhưng trong khu phố cổ vẫn gìn giữ được nhiều di tích phản ánh các giai đoạn lịch sử hình thành, hưng thịnh và suy tàn của đô thị. Theo thống kê vào tháng 12/2000, Di sản Thế giới Hội An có 1.360 di tích gồm 1.068 nhà cổ, 11 giếng nước cổ, 38 nhà thờ tộc, 19 ngôi chùa, 43 miếu thờ thần, 23 đình, 44 mộ cổ loại đặc biệt và một cây cầu (Chùa cầu Hội An do người Nhật xây dựng). Trong số di tích này, có khoảng hơn 1.100 di tích trong số này nằm trong khu vực đô thị cổ.

Nhiều nguyên thủ quốc gia của Việt Nam và các chính khách quốc tế đã từng ghé thăm Hội An như cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt, nguyên Thủ tướng Phan Văn Khải, nguyên Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, nguyên Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, nguyên Chủ tịch nước Trần Đức

Lương, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, nguyên Chủ tịch nước Trung Quốc Giang Trạch Dân, nguyên Thủ tướng Thái Lan Thaksin Shinawatra, Đoàn Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa Hungary - Kover Laszio...

Mỗi lần đến Phố cổ Hội An du khách sẽ lại thấy sức sống của nó trở dậy mạnh mẽ hơn. Khi nhắc đến hai từ “phố cổ”, hẳn không ít người ngay lập tức mừng tưng ra trong đầu mình rằng, đó ắt hẳn là một khu phố cổ rêu phong, cổ kính, yên ắng, một cái gì lưu lại dấu tích xưa và có lẽ đượm vẻ u buồn, hoài niệm về thời quá khứ, “vang bóng một thời” và thiếu sức sống! Tuy nhiên, duy nhất có một điều sẽ làm cho bạn bè khắp nơi trên thế giới ngạc nhiên đó là sức sống, sinh khí của Phố cổ Hội An không chỉ “vang bóng một thời” mà ngày càng trở dậy mạnh mẽ và vang danh toàn cầu.

Thời điểm cuốn hút và hấp dẫn nhất của Phố cổ Hội An là lúc lên đèn. Khi ánh nắng mặt trời đã gần như tắt hẳn, cũng là lúc phố cổ lên đèn. Những đèn lồng đủ màu sắc, kích cỡ với thiết kế đa dạng thắp lên cho phố cổ thêm lung linh, huyền ảo. Đó cũng là lúc du khách bước chân dạo phố để trải nghiệm sức sống nơi đây cùng với vẻ đẹp huyền diệu, lung linh của nó. Với không gian phố cổ được chính quyền địa phương tổ chức rất tốt cùng với sự tự nguyện hợp tác của người dân địa phương và du khách đến tham quan đã tôn thêm sức sống kỳ diệu của nó. Chính người dân hiền hòa nơi đây và du khách là một phần sức sống của phố cổ và chính họ góp phần tạo nên di sản xứng tầm hạng nhất nhân loại này.

Một trải nghiệm hoàn toàn khác là Phố cổ Hội An lúc bình minh bắt đầu. Đường như toàn phố cổ vẫn chìm trong không gian im ắng khi bình minh thức giấc! Đây là hình ảnh Phố cổ Hội An hoàn toàn trái ngược với các đô thị lớn ồn ào của Việt Nam và khắp nơi trên thế giới khi bắt đầu một ngày mới. Những ai có hứng thú “săn” cho mình những bức ảnh bình minh tuyệt đẹp, độc đáo của Phố cổ có thể thỏa sức tung hoành và lấy làm hài lòng với những bức ảnh về phố cổ hoàn toàn vắng bóng người lúc tảng sáng, rất tương phản với phố cổ đêm rộn ràng du khách với sự vui tươi náo nhiệt.

Ngoài không gian phố cổ, cuộc sống đời thường của người dân Hội An mưu sinh trên mảnh ruộng, cánh đồng của mình với nghề nông trồng lúa, trồng rau màu, làm nghề thủ công nghiệp, dịch vụ mưu sinh khác cũng là một trải nghiệm. Thông thường, bạn bè quốc tế đến thăm Hội An thường chọn cho mình chuyến khám phá, trải nghiệm Hội An bằng xe đạp. Họ tự đạp ra cánh đồng lúa để xem cảnh làm nông của những người nông dân cần cù, hiền hòa một nắng hai sương mưu sinh trên chính mảnh đất của mình. Du khách có thể ghé qua làng trồng rau Trà Quế vốn có tuổi đời vài trăm năm (theo người dân địa phương). Du khách có thể đến các làng chài, vốn là phương thức mưu sinh của các ngư dân ven bờ với những con thuyền đơn sơ, mộc mạc. Hiện nay, bạn bè đến Hội An có thêm dịch vụ tham quan làng *Dừa bầy mẫu* ở thôn Vạn Lăng, Cẩm Thành, Hội An. Một bộ phận ngư dân chất phác nơi đây không còn làm nghề chài lưới trên sông hay đánh bắt gần bờ nữa mà họ chuyển sang làm dịch vụ

du lịch. Du khách đến đây có thể đi thuyền thúng tự chèo hoặc có sự trợ giúp của dân vạ chài và được nghe họ hát những điệu hò khoan ra khơi đầy hứng khởi, sức sống và khám phá vườn *Dừa bầy mầu*⁽¹⁾. Bạn bè được tập tành câu cua với những cảm xúc vui sướng mỗi khi câu được một chú cua be bé háo ăn. Xong việc câu cua, du khách lên bờ, lại được chính ngư dân vạ chài nơi đây đi chợ, nấu nướng những món ăn dân dã từ hải sản tươi rói với những khẩu vị ngon, đậm đà xứ Quảng mà cả đời không thể quên được. Du khách sẽ rất thích thú với câu ca đầy tình nghĩa của người xứ Quảng: “Thương nhau múc bát chè xanh; Làm tô mì Quảng mời anh xơi cùng!”

Bạn cũng có thể tự đạp xe ra thẳng bãi biển An Bàng với con đường dài nhất Phố cổ Hội An, đường Nguyễn Thị Minh Khai. Một bãi biển còn hoang sơ tuyệt đẹp⁽²⁾, tuy không nhiều dịch vụ cao cấp nhưng hoàn toàn có thể làm hài lòng du khách. Bạn thỏa sức thả mình vào thiên nhiên với bãi tắm hoang sơ tuyệt đẹp đầy quyến rũ với ánh nắng vàng, cát trắng, biển xanh và con người thật thà, hiền hòa chân chất. Phóng tầm mắt xa xa về phía bắc bãi biển An Bàng, du khách có thể trông thấy thành phố Đà Nẵng rất hiện đại, năng động, thấy bán đảo Sơn Trà và thấy cả tượng đức Phật Quan Âm trên bán đảo đang gia hộ cho cuộc sống bình yên của cư dân và du khách đến đây.

- 1 Dừa nước ở đây tương tự như ở đồng bằng sông Cửu Long và một số nước Đông Nam Á như Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines...
- 2 Chỉ đến khi có mặt trong danh sách 50 bãi biển đẹp nhất thế giới của trang CNNGo, An Bàng mới được nhiều người biết đến mặc dù nó chỉ nằm cách biển Cửa Đại, Hội An vài ki-lô-mét.

Khu vực bãi biển An Bàng hiện nay, trước kia là một vịnh chài mà bạn bè còn thấy vết tích lăng thờ cá Ông của ngư dân nơi đây. Đã từng là ngư dân, họ rất trọng biển. Biển là môi trường sống, mưu sinh của cư dân địa phương và họ cũng rất biết cách giữ gìn tài sản của mình. Hiện nay một bộ phận ngư dân nơi đây không còn làm nghề đi biển nữa mà đã chuyển qua làm dịch vụ du lịch. Tôi thấy họ biết cách thu hút bạn bè quốc tế bằng sự ngăn nắp, sạch sẽ và nụ cười nồng ấm, thân thiện đầy chất ngư dân luôn nở trên môi, nếu theo cách nói của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam có hai điều rất đơn giản và quan trọng trong du lịch đó là sự “sạch sẽ và thái độ”. “Tất cả mọi nơi, mọi thứ từ to tới nhỏ đều phải sạch sẽ, thật sạch sẽ. Tất cả mọi lời nói, cử chỉ, ánh mắt, nụ cười... đều thể hiện, đều khởi phát từ tấm lòng tôn trọng khách”⁽¹⁾.

Đạp xe xuôi về phía nam, bạn sẽ đến với biển Cửa Đại và từ đây có thể đi tàu ra thăm cù lao Chàm, một cù lao đẹp nằm không xa ngoài khơi với những dịch vụ du lịch biển và dấu ấn của văn hóa Chăm xưa kia.

Thông điệp gửi đến các bạn là: Hãy đến khám phá, trải nghiệm vùng đất, con người và văn hóa phố cổ Hội An và tận hưởng (enjoy) tất cả những thứ mà bạn đáng được tận hưởng đang mời gọi bạn đêm ngày.

¹ Trích phát biểu của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam tại Lễ khai mạc Năm du lịch Quốc gia 2016 với chủ đề “Khám phá đất phương Nam” tại huyện đảo Phú Quốc - Kiên Giang, ngày 10/4/2016. Xem thêm toàn văn tại Cổng Thông tin điện tử Chính Phủ (Chinhphu.vn), truy cập ngày 17/4/2016.

MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN

bằng chứng của một triều đại có tổ chức cao về văn hóa, chữ viết của Việt Nam

1. Giới thiệu về Mộc bản triều Nguyễn

Mộc bản triều Nguyễn (tiếng Anh: Woodblocks of Nguyen dynasty) là Di sản Tư liệu Thế giới đầu tiên của Việt Nam được UNESCO công nhận. Dưới triều Nguyễn, do nhu cầu phổ biến rộng rãi các chuẩn mực của nhà nước phong kiến triều Nguyễn như các điều luật bắt buộc thần dân phải tuân theo, để lưu truyền công danh sự nghiệp của các vua, quan, các sự kiện lịch sử và chuẩn mực của xã hội... triều đình nhà Nguyễn đã cho khắc nhiều bộ sách sử và các tác phẩm văn chương để ban cấp cho nhiều địa phương trong cả nước. Quá trình hoạt động đó đã sản sinh ra một loại hình tài liệu đặc biệt, đó là mộc bản. Toàn bộ di sản này gồm 34.618 tấm mộc, là những văn bản chữ Hán - Nôm được khắc ngược trên gỗ để in thành sách tại Việt Nam vào thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ thứ XX. Di sản này được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu tại phiên họp ngày 31/7/2009 ở Thành phố Bridgetown, đảo quốc Barbados.

Ngoài ra, *Mộc bản triều Nguyễn* còn bao gồm cả những ván khắc in thu được ở Văn miếu Quốc tử giám

(Hà Nội) được đưa vào Huế và lưu trữ tại Quốc tử giám, dưới thời vua Minh Mạng và Thiệu Trị.

Gỗ dùng làm ván khắc tài liệu mộc bản triều Nguyễn, theo *Đại Nam nhất thống chí*, là gỗ thị, gỗ cây ngô đồng. Nét chữ khắc trên tài liệu mộc bản rất tinh xảo và sắc nét. Đây là những tài liệu có giá trị, phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa Việt Nam thời cận đại.

Tất cả các bản thảo nói trên đều được đích danh hoàng đế ngự lãm, phê duyệt bằng bút tích trước khi giao cho những người thợ tài hoa nhất trong cung đình khắc lên gỗ quý. Do tính chất cực kỳ quan trọng của mộc bản, dưới thời Minh Mạng, nhà vua từng có chỉ dụ: “Sai quan Bắc thành kiểm xét các ván in nguyên trữ tại Văn miếu (Hà Nội) về các sách *Ngũ kinh*, *Tứ thư Đại toàn*, *Vũ kinh Trực giải* cùng *Tiền hậu chính sử* và *Tứ trường văn thể* gửi về kinh để ở Quốc tử giám (Kinh đô Huế).”⁽¹⁾

Nội dung của khối tài liệu mộc bản triều Nguyễn rất đồ sộ, phong phú và đa dạng, phản ánh mọi mặt về đời sống xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn. Hiện nay, các nhà nghiên cứu đang tiến hành khảo sát toàn bộ nội dung của di sản tư liệu đặc biệt này. Theo trang thông tin *Di sản thế giới tại Việt Nam* của Tổng cục Du lịch Việt Nam⁽²⁾, tựu trung, có các thể loại đề tài được khắc trên mộc bản như:

- 1 Dẫn lại Ông Thái Biếu - Khắc Niên (2010), “Bí mật ở Biệt điện Trần Lệ Xuân”, đăng trên Tuổi Trẻ Online, truy cập ngày 1/10/2016.
- 2 Di sản thế giới tại Việt Nam, <http://www.vietnamtourism.com/disan/index.php?catid=32>.

- *Thế loại lịch sử*: có 30 bộ sách gồm 836 quyển, ghi chép về lịch sử Việt Nam từ thời Hùng Vương dựng nước cho đến triều Nguyễn. Đây là nguồn tư liệu đáng tin cậy và có tính chính xác cao, vì được các sử thần triều Nguyễn san định. Trong 34.619 tấm mộc bản đó, có một bản khắc bài *Nam quốc sơn hà*. Đây là bản khắc gỗ cổ nhất về bài thơ *Nam quốc sơn hà* mà ta còn tìm thấy ngày nay. Bài thơ *Nam quốc sơn hà* khẳng định chân lý: Nước Nam là một quốc gia lãnh thổ riêng, cương giới rạch ròi, quyền độc lập tự chủ của dân tộc là thiêng liêng bất khả xâm phạm!

- *Thế loại địa lý*: có hai bộ sách gồm 20 quyển, ghi chép về địa lý của nước Việt Nam đã thống nhất và ghi chép về hoàng thành Huế. Đặc biệt, trong khối tài liệu quý giá này có những bản khắc mộc bản mang nội dung khẳng định chủ quyền thiêng liêng của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa. Bản gốc sách *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi chép về các sự kiện xảy ra từ thời chúa Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuần, trải qua chín đời chúa (1558 - 1777), đã khẳng định: quần đảo Hoàng Sa (tục gọi là Vạn lý Hoàng Sa) thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi.

- *Thế loại chính trị xã hội*: có 5 bộ sách gồm 16 quyển, ghi chép về sách lược của các triều đại phong kiến Việt Nam.

- *Thế loại quân sự*: có 5 bộ sách gồm 151 quyển, ghi chép về công việc đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở Bắc kỳ, Nam kỳ, Bình Thuận và một số nơi khác trên lãnh thổ Việt Nam.

- *Thể loại pháp chế*: có 12 bộ sách gồm 500 quyển, ghi chép về các điển chế và pháp luật triều Nguyễn.

- *Thể loại văn hóa, giáo dục*: có 31 bộ sách gồm 93 quyển, ghi chép về những nhân vật đỗ cử nhân, tiến sĩ triều Nguyễn.

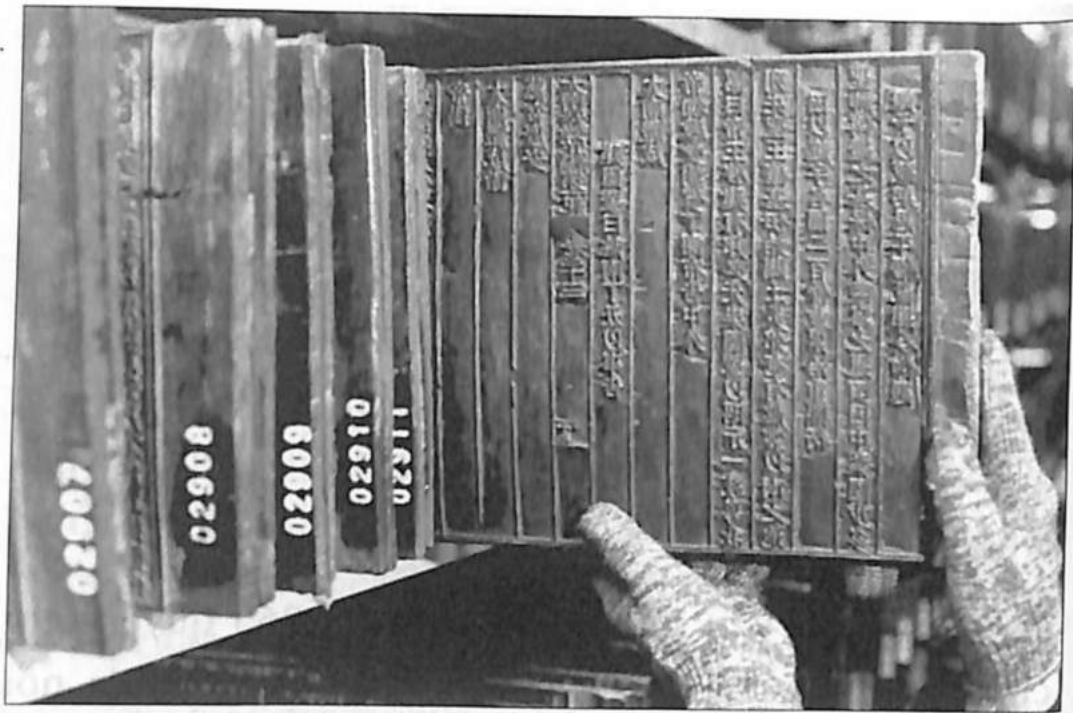
- *Thể loại tư tưởng, tôn giáo*: có 13 bộ sách gồm 22 quyển, ghi chép về phương pháp tiếp cận kinh điển Nho gia.

- *Thể loại văn thơ*: có 39 bộ gồm 265 quyển, ghi chép thơ văn của các bậc đế vương và Nho gia nổi tiếng Việt Nam.

- *Thể loại ngôn ngữ, văn tự*: có 14 bộ sách gồm 50 quyển, giải nghĩa *Luận ngữ* bằng thơ Nôm.

- *Về quan hệ quốc tế*: tài liệu mộc bản triều Nguyễn còn có giá trị khi tìm hiểu lịch sử và văn hóa bang giao giữa triều Nguyễn và các nước khác như Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc, Pháp...

Ông Ngô Đình Nhu (1911 - 1963), Cố vấn chính trị cho Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm, từng là Giám đốc đầu tiên Nha Lưu trữ và Thư viện Quốc gia của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã cố công lưu giữ các mộc bản. Năm 2007, Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước đã làm hồ sơ đệ trình lên UNESCO và đến ngày 31/7/2009, *Mộc bản triều Nguyễn* đã chính thức được UNESCO đưa vào Chương trình *Ký ức Thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương*.



Một bản triều Nguyễn



Một bản triều Nguyễn tại Trung tâm lưu trữ quốc gia IV

2. Mộc bản triều Nguyễn trong du lịch

Mộc bản triều Nguyễn là một di sản tư liệu. Di sản này đòi hỏi phải có một đội ngũ làm du lịch di sản được đào tạo bài bản mới có thể phát huy được giá trị của nó. Đứng trước di sản tư liệu này cũng như một số di sản tư liệu khác mà những người tổ chức khai thác không có tay nghề, trình độ chuyên môn về di sản thì du khách sẽ không thấy được giá trị của chúng. Hiện nay, phạm vi khai thác di sản này trong du lịch cũng còn nhiều hạn chế. Các hãng lữ hành khi thiết kế chương trình du lịch cố gắng lồng ghép di sản này trong càng nhiều chương trình càng tốt để quảng bá di sản thế giới ở Việt Nam đến với du khách trong và ngoài nước.

Mộc bản triều Nguyễn được trưng bày tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV (trực thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước), số 2, đường Yết Kiêu, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Đây là nơi lưu giữ hơn 30.000 mộc bản triều Nguyễn. Các nhà nghiên cứu và du khách sẽ rất ngạc nhiên và hãnh diện khi được nhìn tận mắt, sờ tận tay những tấm phiên bản tài liệu mộc bản triều Nguyễn được sản sinh cách nay gần 200 năm trên mảnh đất có hình chữ S.

Ngoài ra, du khách đến tham quan kinh thành Huế có thể xem trưng bày hình ảnh chụp di sản này ngay trong Hoàng thành Huế với những thông tin khá đầy đủ, giúp du khách có thể hình dung ra trình độ quản lý xã hội, văn hóa rất phát triển của người Việt Nam cách đây gần 200 năm.

BIA ĐÁ CÁC KHOA THI TIẾN SĨ TRIỀU LÊ VÀ MẠC

nơi rặng danh
các bậc hiền tài, kẻ sĩ Đại Việt

1. Giới thiệu về Bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê và Mạc

Bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê và Mạc (tiếng Anh: Stone Stele Records) còn được gọi là *Bia tiến sĩ Văn Miếu Thăng Long*, hay *Bia tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám* là các bia đá ghi tên những người đỗ Tiến sĩ các khoa thi thời Lê Sơ, thời Mạc và thời Lê Trung Hưng (1442 - 1779) lưu tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội). Bia tiến sĩ Văn Miếu gồm 82 tấm bia đá khắc các bài văn bia đề danh Tiến sĩ Nho học Việt Nam của các khoa thi Đình thời nhà Hậu Lê và nhà Mạc (1442 - 1779). Bia được đặt trên lưng rùa đá biểu thị sự trường tồn của tinh hoa dân tộc, phản ánh được giá trị văn hóa, lịch sử của đất nước trong hơn 300 năm.

Năm 1484, với chủ trương đề cao Nho học và tôn vinh bậc tri thức Nho học đỗ đại khoa, vua Lê Thánh Tông đã cho dựng 7 tấm bia Tiến sĩ đầu tiên tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám cho các khoa thi năm 1442, 1448, 1463, 1466, 1475, 1478 và 1481 thời Lê Sơ. Trong những năm tiếp

theo, nhà Lê Sơ đã cho dựng thêm 5 tấm bia Tiến sĩ các khoa thi năm 1487, 1496, 1502, 1511 và 1514. Đến thời nhà Mạc, do nội chiến với nhà Lê Trung Hưng nên chỉ dựng được 2 bia Tiến sĩ cho khoa thi năm 1518 (thời nhà Lê Sơ) và năm 1529. Như vậy, trong suốt thời kỳ nhà Mạc nắm giữ kinh thành Thăng Long, đã có 22 khoa thi Tiến sĩ được tổ chức nhưng chỉ có duy nhất một khoa thi được dựng bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám là khoa thi năm 1529. Sang triều đại Lê Trung Hưng, các khoa thi Tiến sĩ Nho học được khôi phục ngay từ thời vua Lê Trung Tông thời còn đóng đô ở Thanh Hóa.

Sau khi về lại Thăng Long, nhà Lê Trung Hưng tổ chức các khoa thi đều đặn hơn nhưng cũng phải đến năm 1653 thì nhà Lê Trung Hưng mới tiến hành một đợt dựng bia Tiến sĩ lớn nhất tại Văn Miếu với 25 bia Tiến sĩ cho các khoa thi từ năm 1554 đến năm 1652. Sau đó, tới năm 1717 lại có một đợt dựng bia lớn thứ 2 dưới triều đại nhà Lê Trung Hưng với 21 bia Tiến sĩ cho các khoa thi từ năm 1656 đến năm 1715. Với hai đợt dựng bia Tiến sĩ lớn và sau đó là các lần dựng bia thường xuyên sau mỗi khoa thi cho tới khoa thi năm 1779 thì nhà Lê Trung Hưng đã dựng phần lớn trong tổng số 82 bia Tiến sĩ (68/82). Sang triều đại nhà Nguyễn, kinh đô được chuyển vào Phú Xuân - Huế nên các bia Tiến sĩ không còn được dựng tại Văn Miếu (Hà Nội) nữa. Nhà Nguyễn bắt đầu cho dựng bia Tiến sĩ tại Văn Miếu (Huế) từ khoa thi năm 1822.

Tất cả 82 bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám đều được chế tác theo cùng một phong cách: bia dẹt,

trán cong, hình vòm. Các tấm bia được đặt trên lưng rùa (rùa được tạo dáng theo một phong cách chung: to, đậm và chắc khỏe - biểu trưng cho ước vọng lâu bền). Cách thức dựng bia cũng rất độc đáo: đá dựng bia được lựa chọn kỹ càng (hầu hết là đá xanh, thanh thạch), sau đó được thiết kế, trang trí, chạm khắc các hoa văn và bài ký. Vì được làm hoàn toàn bằng tay nên công việc này đòi hỏi sự nhẫn nại và khéo léo rất lớn của những người thợ tham gia.

2. Giá trị của di sản tư liệu Bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê và Mạc

82 bia đá tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) là những tấm bia Tiến sĩ duy nhất trên thế giới có bài ký (văn bia) không chỉ lưu danh những Tiến sĩ đã thi đỗ trong các kỳ thi trải dài suốt hơn 300 năm (từ 1442 đến 1779) mà còn ghi lại lịch sử các khoa thi và triết lý của mỗi triều đại về nền giáo dục và đào tạo, sử dụng nhân tài, do đó có tác động to lớn đối với xã hội đương thời và hậu thế. Các bài văn bia còn ghi rõ ngày tháng dựng bia, tên của người soạn văn bia, người dựng bia. Điều này khẳng định tính xác thực, nguyên bản và duy nhất của tư liệu. Các văn bia đều do những danh nhân văn hóa, trí thức lớn của đất nước đương thời biên soạn nên về cơ bản chúng là những tác phẩm văn học vô giá. Những văn bia này được viết bằng chữ Hán với cách viết khác nhau khiến cho mỗi tấm bia như một bức tranh chữ, một tác phẩm thư pháp. Mỗi dòng chữ trên 82 tấm bia đá là nguồn sử liệu vô cùng quý giá giúp chúng ta nghiên cứu về con người và sự nghiệp của nhiều danh nhân đất Việt như

Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Quý Đức, Đặng Đình Tướng... Hơn nữa, trong số 1.304 tiến sĩ được khắc tên trên 82 bia đá thì có 225 vị từng đi sứ Trung Quốc như Tiến sĩ Nguyễn Như Đổ, Tiến sĩ Lê Quý Đôn... Điều này đã thể hiện giá trị độc đáo và khẳng định ý nghĩa quốc tế của bia Tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Giá trị thẩm mỹ: Mỗi tấm bia là một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc tinh tế và độc đáo với những hoa văn trang trí cầu kỳ mang tính cách điệu cao như hoa lá, mây, trăng, long, ly, quy, phượng. Chữ viết trên bia, các hoa văn trang trí cùng phong cách tạo dáng bia, rùa đều mang dấu ấn của thời đại sản sinh ra chúng. Nhiều nhà nghiên cứu mỹ thuật đã coi đây như một tư liệu quan trọng trong quá trình nghiên cứu về lịch sử mỹ thuật và điêu khắc Việt Nam từ thế kỷ XV đến XVIII.



Hàng bia Tiến sĩ ở Văn Miếu



Một bia Tiến sĩ ở Văn Miếu

Đến nay, bia Tiến sĩ Văn Miếu vẫn là những bản gốc duy nhất được lưu giữ tại chỗ, liên tục kể từ khi dựng. Phần lớn các hoa văn và văn tự còn khá rõ, có thể đọc được. Tính hiếm có và không thể thay thế ở nội dung và cách thức dựng bia, giá trị lịch sử - mỹ thuật và ảnh hưởng xã hội của tám bia khiến cho 82 bia Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) trở nên vô cùng đặc sắc, độc bản. Các bia đá này đã được UNESCO công nhận là Di sản Tư liệu Thế giới thuộc Chương trình *Ký ức Thế giới* vào ngày 9/3/2010, tại Macau (Trung Quốc). Sau Mộc bản triều Nguyễn, Bia Tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám là di sản tư liệu thứ hai của Việt Nam được đưa vào danh mục Di sản Tư liệu Thế giới.

3. Bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê và Mạc trong du lịch

Di sản tư liệu Bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê và Mạc được đặt trong khuôn viên Văn Miếu - Quốc Tử Giám, nằm ngay trung tâm Thủ đô Hà Nội, cạnh Hồ Hoàn Kiếm. Hàng ngày, có rất nhiều du khách trong và ngoài nước đến tham quan, tìm hiểu giá trị của di sản về mỹ thuật, lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa, tư tưởng... Đây còn là nơi tổ chức vinh danh những học sinh có thành tích học tập xuất sắc. Trải qua nhiều triều đại, có đến hơn 300 năm, do nhiều danh nhân soạn thảo và nhiều nghệ nhân nâng niu, nhả nặn điêu khắc từng chút một, 82 tấm bia Tiến sĩ ở đây được chế tác theo cùng một phong cách như đã đề cập ở trên, nhưng mỗi tấm bia lại là một công trình điêu khắc độc bản, tập hợp thành một di sản khổng lồ được UNESCO công nhận.

Cụm kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử giám thờ Chu Công, Khổng Tử và các bậc đệ tử. Nhà sau, phối thờ nho thần Chu Văn An, vua Lê Thánh Tông... là biểu tượng của nền học thuật Việt Nam thời phong kiến. Di sản này có sức thu hút đặc biệt đối với những du khách say mê nghiên cứu di sản, bi ký từ khắp nơi trên thế giới. Bạn bè trong và ngoài nước đến với Thủ đô Hà Nội - được UNESCO vinh danh là “Thành phố vì hòa bình” cách đây hơn 15 năm - sẽ có dịp đến thăm nhiều điểm tham quan mang đậm chất văn hóa, lịch sử, văn vật của thủ đô ngàn năm và hầu như ai cũng dành thời gian cho “Trường đại học đầu tiên của Việt Nam”.

Ngoài ra, bạn bè trong và ngoài nước khi đến tham quan Hoàng thành Huế có thể xem trưng bày hình ảnh về Bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê và triều Mạc với đầy đủ thông tin cần thiết về một di sản được UNESCO mệnh danh là Di sản Tư liệu của nhân loại.

KHU DI TÍCH TRUNG TÂM HOÀNG THÀNH THĂNG LONG - HÀ NỘI

di sản của ngàn năm văn hiến đất Thủ đô

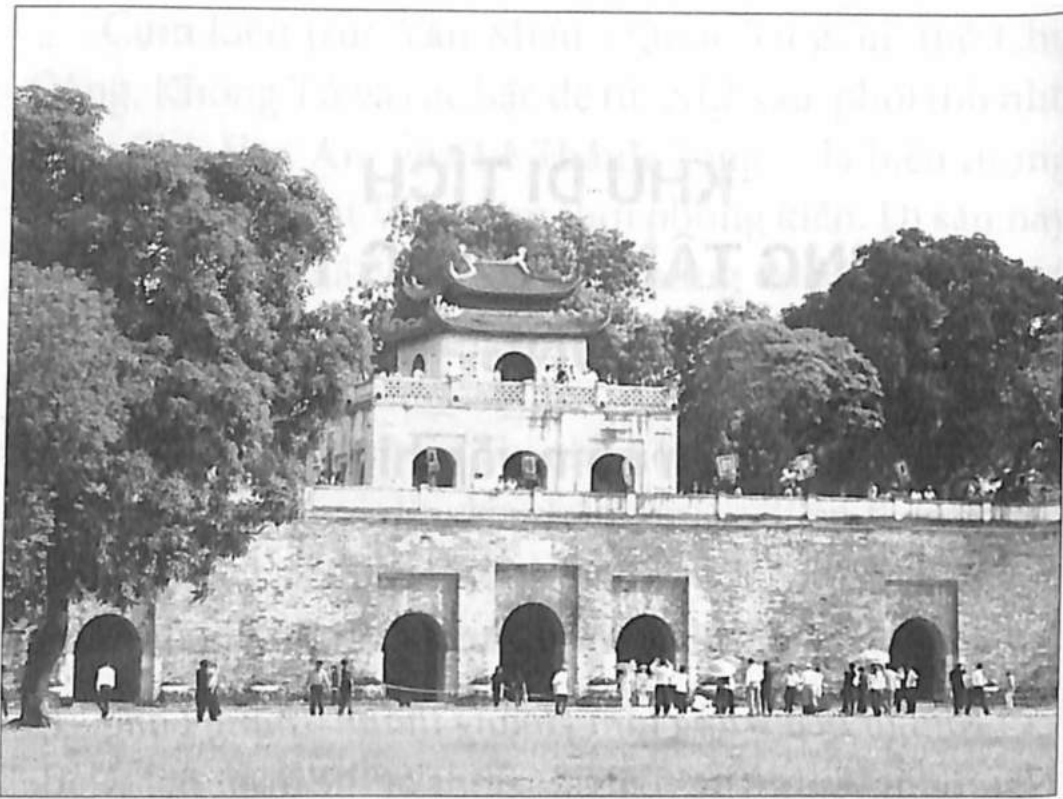
1. Giới thiệu về Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội

Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội (tiếng Anh: The central sector of the imperial citadel of Thang Long - Ha Noi) có tổng diện tích 18,395ha, là quần thể di tích gắn với lịch sử Kinh thành Thăng Long - Hà Nội bắt đầu từ thời kỳ từ tiền Thăng Long (An Nam đô hộ phủ thế kỷ VII) qua thời Đinh - Tiền Lê, phát triển mạnh dưới thời Lý, Trần, Lê và thành Hà Nội dưới triều Nguyễn. Đây là công trình kiến trúc đồ sộ, được các triều đại xây dựng trong nhiều giai đoạn lịch sử và trở thành di tích quan trọng bậc nhất trong hệ thống các di tích Việt Nam.

Điểm qua các giai đoạn lịch sử phát triển của Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội

Giai đoạn tiền Thăng Long

Dưới thời nhà Đường, An Nam được chia thành 12 châu với 50 huyện, thành Tống Bình là trung tâm của An Nam đô hộ phủ, lần đầu tiên vùng đất sau này là kinh



Hoàng thành Thăng Long



Khu khảo cổ số 18 Hoàng Diệu

thành Thăng Long nắm giữ vai trò một trung tâm quyền lực chính trị. Năm 866, viên tướng nhà Đường là Cao Biền xây dựng một thành trì mới, Tống Bình được đổi tên thành Đại La.

Cuối thế kỷ IX, chính quyền trung ương nhà Đường suy yếu nghiêm trọng. Đầu thế kỷ X, các thế lực cát cứ nổi lên đánh giết lẫn nhau, tạo ra thế loạn chia cắt Ngũ đại thập quốc. Khúc Thừa Dụ, khi đó là Hào trưởng Chu Diên, được dân chúng ủng hộ, đã tiến ra chiếm đóng thành Đại La, tự xưng là Tiết độ sứ.

Năm 938, Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán và năm sau ông xưng là Ngô Vương, không đóng đô ở Đại La mà chọn Cổ Loa. Sau loạn 12 sứ quân, các triều đại Đinh, Tiền Lê đóng đô ở Hoa Lư.

Giai đoạn Lý - Trần từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV

Năm 1010, tại kinh đô Hoa Lư, vua Lý Thái Tổ ban chiếu dời đô để chuyển kinh đô về thành Đại La và đổi tên kinh thành này là Thăng Long. Lý Thái Tổ cùng các quần thần đã gấp rút xây dựng những công trình cơ bản của Kinh thành Thăng Long. Đến đầu năm 1011 thì hoàn thành. Khi mới xây dựng, Kinh thành Thăng Long được xây dựng theo mô hình Tam trùng thành quách gồm: vòng ngoài cùng gọi là la thành hay kinh thành, vòng thành thứ hai là hoàng thành, giữa hai lớp thành này là nơi sinh sống của cư dân, lớp thành còn lại là Tử cấm thành hay Cấm thành hay Long Phượng thành là nơi ở của nhà vua. Các triều đại về sau đều mô phỏng theo đó để xây dựng kinh thành. *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ có

đoạn viết: "... Thành Đại La, đô cũ của Cao Vương (tức Cao Biền), ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp đất Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương."⁽¹⁾

Các vua triều Lý về sau như Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lý Cao Tông đều có xây dựng thêm các hạng mục trong Kinh thành Thăng Long.

Sang triều đại nhà Trần, các công cuộc chống quân xâm lược Mông - Nguyên, kinh thành Thăng Long bị tàn phá nghiêm trọng. Sau khi đánh đuổi được giặc Mông - Nguyên, các vua nhà Trần như Trần Nhân Tông, Trần Minh Tông, Trần Nghệ Tông đều xây dựng nhiều hạng mục trong kinh thành Thăng Long như một trung tâm đầu não của Đại Việt.

Giai đoạn Lê - Mạc từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII

Sau khi chiến thắng giặc Minh, Lê Lợi vẫn đóng đô ở Thăng Long nhưng đổi tên là Đông Đô rồi Đông Kinh. Về cơ bản Đông Đô thời Lê không khác nhiều Thăng Long đời Lý, Trần, Hồ và nhà Lê sửa chữa lại hoàng thành do cuộc chiến tranh chống quân Minh đã tàn phá.

Từ năm 1490 cho đến thế kỷ XVI kinh thành mới có nhiều thay đổi. Trong thời gian này tường hoàng

1 Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1993.

thành cũng như Đại La thành luôn được xây đắp mở rộng thêm ra.

Năm 1527, nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, kinh thành Thăng Long chìm trong loạn lạc. Hầu hết các cung điện kho tàng đền chùa cũng như phường phố bị thiêu đốt tàn phá nhiều lần. Trong nửa cuối thế kỷ XVI, cục diện Nam Bắc triều với một bên là nhà Mạc và một bên là Lê - Trịnh diễn ra quyết liệt với ưu thế ngày càng thuộc về phe Nam triều. Họ Trịnh lần lượt chiếm được nhiều tỉnh phía bắc như Ninh Bình, Hà Nam, Bắc Ninh... và đánh đến tận Thăng Long. Nhà Mạc phải rời bỏ kinh thành lánh nạn nơi này nơi khác. Thăng Long ngày một điêu tàn.

Năm 1599, Trịnh Tùng đuổi được nhà Mạc lên Cao Bằng tiến về tiếp quản Thăng Long. Hoàng thành được tu sửa trong một tháng để đón vua Lê về. Về sau, những cung điện mới xây đều nằm trong phủ chúa Trịnh. Trong khoảng 250 năm hoàng thành không xây dựng gì thêm.

Giai đoạn từ kinh thành Thăng Long sang tỉnh Hà Nội

Năm 1788, Lê Chiêu Thống cầu viện nhà Thanh, Tôn Sĩ Nghị đem đại quân 29 vạn người sang chiếm Thăng Long mà không tốn một hòn tên mũi đạn. Dựa thế quân Thanh, Lê Chiêu Thống trả thù họ Trịnh. Phủ chúa bị Lê Chiêu Thống đốt trụi cháy ròn rã một tuần mới hết. Tất cả những gì liên quan đến chúa Trịnh ở Thăng Long bị phá sạch. Kinh thành lại một lần nữa lại ra tro. Năm 1789, Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ ba đánh tan quân Thanh, Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc, triều Hậu Lê kết

thúc. Quang Trung định đô ở Phú Xuân. Thăng Long chỉ còn là Bắc Thành.

Năm 1802 sau khi diệt xong nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế và thống nhất Việt Nam. Kinh đô vẫn được đặt ở Phú Xuân. Thăng Long vẫn mang tên gọi là Thăng Long nhưng chữ *Long* là rỗng bị chuyển thành chữ *Long* nghĩa là thịnh vượng với ngụ ý rằng: nhà vua không còn ở đây! Đồng thời những gì còn sót lại của Hoàng thành sau những trận đại hủy diệt cuối thế kỷ thứ XVIII cũng lần lượt bị các đời vua nhà Nguyễn chuyển nốt vào Phú Xuân phục vụ cho công cuộc xây dựng kinh thành mới. Chỉ duy có điện Kính Thiên và Hậu lâu được giữ lại làm hành cung cho các vua Nguyễn mỗi khi Ngự giá Bắc thành.

Giai đoạn tỉnh thành Hà Nội thời Nguyễn

Thành Hà Nội do Gia Long xây dựng cũng làm theo thể thức các tỉnh thành khác và điều chủ yếu là không được to rộng hơn kinh thành Huế. Thành vuông xây theo kiểu Vauban của Pháp, với hình vuông mỗi bề chừng một cây số với xung quanh là hào nước sâu. Bốn bức tường thành tương ứng với bốn con phố hiện nay là: phố Phan Đình Phùng ở phía Bắc, phố Lý Nam Đế ở phía Đông, phố Trần Phú ở phía Nam, đường Hùng Vương ở phía Tây.

Ở trung tâm thành là điện Kính Thiên được xây dựng từ thời Lê trên núi Nùng. Điện dựng trên những cột gỗ lim lớn người ôm không xuể. Thêm điện có hai đôi rồng đá rất đẹp cũng từ thời Lê. Sau điện này bị người Pháp

phá hủy và xây trên nền cũ tòa nhà Con Rồng để làm trụ sở pháo binh Pháp. Sau năm 1954 nhà Con Rồng lại trở thành trụ sở của Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam. Đây cũng chính là nơi diễn ra cuộc họp Bộ Chính trị mở rộng ngày 21/3/1975 hạ quyết tâm giải phóng miền Nam.

2. Các giá trị nổi bật toàn cầu

UNESCO đã công nhận Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là Di sản Văn hóa Thế giới với 3 tiêu chí rất đặc biệt với các giá trị nổi bật toàn cầu.

Theo tiêu chí số ii: Những di tích trên mặt đất và khai quật được trong lòng đất tại Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là minh chứng đặc sắc về quá trình giao lưu văn hóa lâu dài, là nơi tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hóa từ bên ngoài, nhiều học thuyết, tư tưởng có giá trị toàn cầu của văn minh nhân loại, đặc biệt Phật giáo, Nho giáo, thuyết phong thủy, mô hình vương thành phương Đông, mô hình kiến trúc quân sự phương Tây (thành Vauban), để tạo dựng nên những nét độc đáo, sáng tạo của một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của một quốc gia vùng châu thổ sông Hồng. Kết quả giao thoa, tiếp biến văn hóa đó được biểu đạt trong tạo dựng cảnh quan, quy hoạch các khu cung điện, trong nghệ thuật kiến trúc và nghệ thuật trang trí cung đình với diễn biến văn hóa đa dạng qua các thời kỳ lịch sử.

Theo tiêu chí số iii: Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là minh chứng duy nhất về

truyền thống văn hóa lâu đời của người Việt ở châu thổ sông Hồng trong suốt lịch sử liên tục 13 thế kỷ (trải từ thời tiền Thăng Long, qua thời Đinh - Tiền Lê, đến thời kỳ Thăng Long - Hà Nội với các vương triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn) và vẫn được tiếp nối cho đến ngày nay. Những lớp văn hóa khảo cổ, di tích kiến trúc và nghệ thuật của di sản phản ánh một chuỗi lịch sử nối tiếp nhau liên tục của các vương triều cai trị Việt Nam trên các mặt tư tưởng, chính trị, hành chính, luật pháp, kinh tế và văn hóa trong gần một ngàn năm. Trên thế giới rất hiếm tìm thấy một di sản thể hiện được tính liên tục dài lâu như vậy của sự phát triển chính trị, văn hóa như tại Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội.

Theo tiêu chí số iv: Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội minh chứng rõ nét về một di sản có liên hệ trực tiếp với nhiều sự kiện trọng đại của lịch sử của một quốc gia dân tộc vùng Đông Nam Á trong mối quan hệ khu vực và thế giới. Di sản đề cử là bằng chứng thuyết phục về sức sống và khả năng phục hưng của một quốc gia sau hơn 10 thế kỷ bị nước ngoài đô hộ. Di sản đề cử còn ghi đậm dấu ấn thắng lợi của một nước thuộc địa trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc, có ảnh hưởng rộng lớn trong phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Vào ngày 31/7/2010 tại Brasillia (tức ngày 1/8/2010 theo giờ Việt Nam), Ủy ban Di sản Thế giới đã thông qua nghị quyết công nhận Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là Di sản Văn hóa Thế giới.

Những giá trị nổi bật toàn cầu của khu di sản này được ghi nhận bởi 3 đặc điểm nổi bật: chiều dài lịch sử văn hóa suốt 13 thế kỷ; tính liên tục của di sản với tư cách là một trung tâm quyền lực, và các tầng di tích, di vật đa dạng, phong phú.

3. Các di tích tiêu biểu của Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội trong hoạt động du lịch

Phạm vi Di sản Thế giới được công nhận là 20ha (trên tổng số 140 ha của Hoàng thành) gồm khu khảo cổ ở số 18 đường Hoàng Diệu và khu vực được giới hạn bởi 4 tuyến đường Điện Biên Phủ, Nguyễn Tri Phương, Phan Đình Phùng và Hoàng Diệu. Du khách đến Thủ đô Hà Nội có thể thỏa sức khám phá Thăng Long - Hà Nội, vốn được mệnh danh là vùng đất văn hiến và văn vật, trái tim của Việt Nam, vốn được mệnh danh là “Thành phố vì hòa bình”.

Khu khảo cổ 18 Hoàng Diệu

Di tích này bao gồm tầng dưới cùng là một phần bên phía đông của thành Đại La dưới thời Cao Biền, nhà Đường, tầng trên là cung điện nhà Lý và nhà Trần, tiếp theo là một phần trung tâm của đông cung nhà Lê và trên cùng là một phần của trung tâm tòa thành tỉnh Hà Nội (thế kỷ thứ XIX).

Bề mặt Lý - Trần ở tầng hai có rất nhiều hiện vật được phát hiện, như những nền cung điện, có kích thước một chiều hơn 60m, chiều kia 27m. Có 40 chân cột, rồi

cả giếng cổ, gạch, phù điêu. Có tượng rồng, phượng mà được các nhà nghiên cứu mỹ thuật khẳng định là mô típ hoa văn thời Lý, rồi đến những tầng lớp bên trên, thời Lê, Nguyễn đều tìm được nhiều hiện vật.

Cột cờ Hà Nội

Cột cờ Hà Nội là di tích được xây dựng năm 1812 dưới triều Gia Long cùng lúc với việc xây thành Hà Nội theo kiểu Vauban. Cột cờ cao 60m, gồm có chân đế, thân cột và vọng canh. Chân đế hình vuông chiếm một diện tích khá lớn và gồm 3 cấp thóp dần lên. Mỗi cấp đều có tường hoa với hoa văn bao quanh. Từ mặt đất lên tới chân cấp thứ 2 phải leo 18 bậc tại mặt phía Đông và mặt phía Tây. Muốn từ cấp 2 lên cấp 3 cũng phải leo 18 bậc ở hai cửa hướng Đông và Tây. Còn cấp thứ 3 có 4 cửa Đông, Tây, Nam, Bắc với các tên *Nghênh húc* (Đón ánh nắng ban mai), *Hồi quang* (ánh nắng phản chiếu), *Hướng minh* (hướng về ánh sáng...) và từ cạnh dưới lên tới cạnh trên phải qua tới 14 bậc cầu thang.

Đoan Môn

Đoan Môn là cửa vòm cuốn dẫn vào điện Kính Thiên. Đoan môn gồm năm cổng xây bằng đá, phía ngoài là cửa Tam môn (khoảng 1812-1814, Gia Long cho phá đi, xây Cột cờ Hà Nội). Năm 2002, giới khảo cổ học Việt Nam khai quật phía trong Đoan Môn đã tìm thấy “lối xưa xe ngựa” thuộc thời Trần, dùng lại nhiều gạch thời Lý. Nếu khai quật tiếp, sẽ có thể thấy cả con đường từ Đoan Môn đến điện Kính Thiên ở phía Bắc và cửa Tây Nam thành Hà Nội.

Điện Kính Thiên

Điện Kính Thiên chiếm vị trí trung tâm của khu di tích. Trước điện Kính Thiên là Đoan Môn rồi tới Cột cờ Hà Nội, phía sau có Hậu lâu, Cửa Bắc, hai phía đông và tây có tường bao và mở cửa nhỏ. Dấu tích điện Kính Thiên hiện nay chỉ còn là khu nền cũ. Phía nam nền điện còn có hàng lan can cao hơn một mét. Mặt trước, hướng chính nam của điện Kính Thiên xây hệ thống bậc lên bằng những phiến đá hộc lớn. Thêm điện gồm 10 bậc, 4 rồng đá chia thành 3 lối lên đều nhau tạo thành thêm rồng. Bốn con rồng đá được tạo tác vào thế kỷ XV thời nhà Lê. Năm Ất Hợi 1876, học giả Trương Vĩnh Ký ra Hà Nội có ghé vào điện Kính Thiên xem qua và kể lại trong *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi*.

Nhà D67

Nhà D67 Khu A, nơi Bộ Quốc phòng, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã đưa ra những quyết định lịch sử đánh dấu những mốc son của cách mạng Việt Nam. Đó là: Tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968, Cuộc Tổng tiến công năm 1972 để đánh thắng hai cuộc chiến của Mỹ mà đỉnh cao là 12 ngày đêm cuối năm 1972; Tổng tiến công năm 1975, đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh đánh bại hoàn toàn chế độ Việt Nam Cộng hòa.

Hậu lâu

Lầu Tĩnh Bắc (Tĩnh Bắc lâu) là một tòa lầu xây phía sau cụm kiến trúc điện Kính Thiên là hành cung của thành cổ Hà Nội. Tuy ở sau hành cung nhưng lại là phía bắc, xây với ý đồ phong thủy giữ yên bình phía bắc hành

cung, nên mới có tên là Tĩnh Bắc lâu và còn có tên là Hậu lâu (lầu phía sau), hoặc là lầu Công chúa, là nơi nghỉ ngơi của các cung nữ trong đoàn hộ tống vua Nguyễn ra ngự giá Bắc thành.

Những di sản còn sót lại của Kinh thành Thăng Long trải qua các triều đại và biến cố lịch sử không nhiều, nhưng cũng đủ để cho bạn bè trong và ngoài nước thấy được tầm quan trọng của một mảnh đất được mệnh danh là kinh đô của nhiều triều đại phong kiến Việt Nam và vẫn là trái tim của Việt Nam ngày nay. Những du khách mê lịch sử, khảo cổ, di sản ắt hẳn sẽ không thất vọng và có thể tìm thấy rất nhiều điều thú vị từ di sản rất đặc biệt của Việt Nam được UNESCO mệnh danh là Di sản Văn hóa Thế giới với 3 tiêu chí như đã đề cập ở trên. Ngoài ra, Nhà trưng bày trong Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội cung cấp cho du khách nhiều hình ảnh, tư liệu và hiện vật về các di sản thế giới khác ở Việt Nam giúp du khách hiểu thêm về một Việt Nam với cảnh quan tâm cỡ thế giới, con người mến khách, hào hùng và văn hóa rất đa dạng, độc đáo, thu hút những bước chân khám phá của du khách.

THÀNH NHÀ HỒ

dấu ấn kiến trúc của một triều đại phong kiến khao khát canh tân

1. Giới thiệu về Thành nhà Hồ

Thành nhà Hồ (tiếng Anh: The Citadel of the Ho dynasty) thuộc địa phận các xã Vĩnh Tiến, Vĩnh Long, Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc, Vĩnh Ninh, Vĩnh Khang, Vĩnh Thành và thị trấn Vĩnh Lộc (huyện Vĩnh Lộc), tỉnh Thanh Hóa. Đây là kinh thành của nước Đại Ngu từ năm 1398 đến 1407. Thành nhà Hồ do tế tướng Hồ Quý Ly cho xây dựng vào năm 1397. Năm 2011, Thành nhà Hồ được UNESCO vinh danh là Di sản Văn hóa Thế giới theo tiêu chí số ii và số iv.

Thành nhà Hồ (còn được gọi là Thành Tây Đô) được xây dưới triều Trần do quyền thần Hồ Quý Ly chỉ huy, người không lâu sau lập ra nhà Hồ (1400). Thành xây trên địa phận hai thôn Tây Giai, Xuân Giai nay thuộc xã Vĩnh Tiến và thôn Đông Môn nay thuộc xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Theo sử sách, thành bắt đầu xây dựng vào mùa xuân tháng Giêng năm Đinh Sửu (1397) niên hiệu Quang Thái thứ 10 đời vua Thuận Tông triều Trần. Người ra chủ

trương xây dựng là Hồ Quý Ly, lúc bấy giờ giữ chức Nhập nội Phụ chính Thái sư Bình chương quân quốc trọng sự, tước Tuyên Trung Vệ quốc Đại vương, cương vị Tể tướng, nắm giữ mọi quyền lực của triều đình. Người trực tiếp tổ chức và điều hành công việc kiến tạo là Thượng thư bộ Lại Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh (có sách chép Mẫn). Hồ Quý Ly xây thành mới ở động An Tôn (nay thuộc địa phận các xã Vĩnh Long, Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa), làm kinh đô mới với tên Tây Đô, nhằm buộc triều Trần dời đô vào đây trong mục tiêu chuẩn bị phế bỏ vương triều Trần. Tháng 3 năm Canh Thìn (26/3 đến 24/4/1400), vương triều Hồ thành lập (1400 - 1407) và Tây Đô là kinh thành của vương triều mới, thành Thăng Long đổi tên là Đông Đô vẫn giữ vai trò quan trọng của đất nước. Vì vậy thành Tây Đô được dân gian quen gọi là Thành nhà Hồ.

Hồ Quý Ly từ khi nắm quyền lực của triều Trần cho đến khi sáng lập vương triều mới đã ban hành và thực thi một loạt chính sách cải cách về các mặt chính trị, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục nhằm khắc phục cuộc khủng hoảng của chế độ quân chủ cuối triều Trần, củng cố chính quyền trung ương và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống nhà Minh. Trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn với một hệ thống chính sách và biện pháp khá toàn diện, táo bạo.

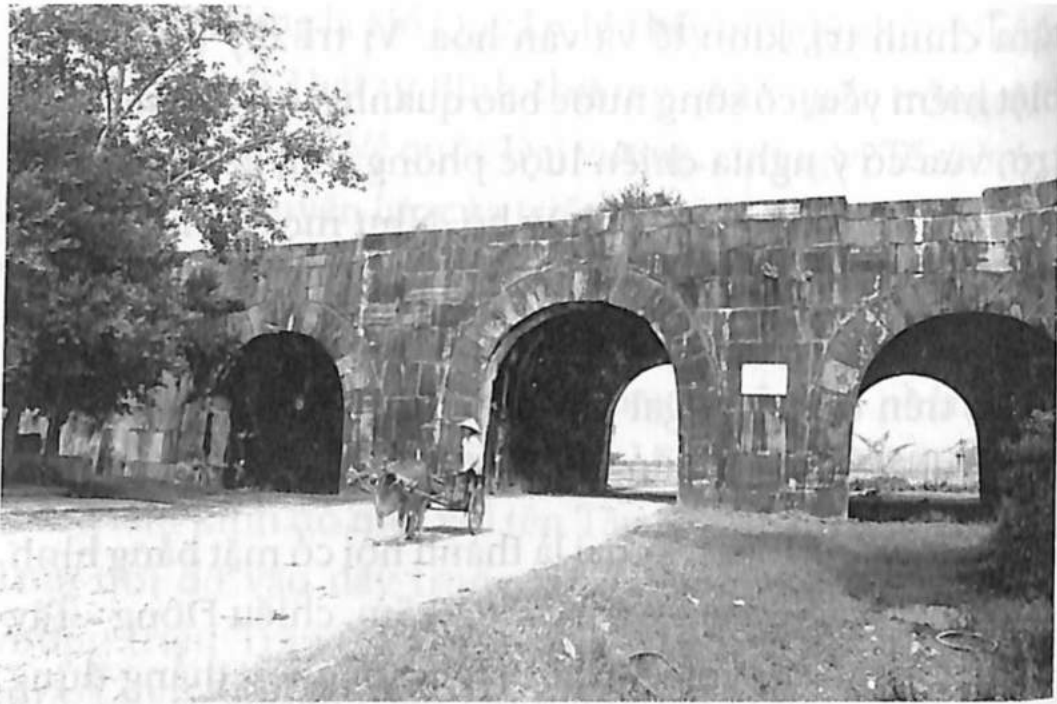
Theo chính sử, thành được xây dựng rất khẩn trương, chỉ trong 3 tháng (?). Thành Tây Đô ở vào địa thế khá hiểm trở, có lợi thế về phòng ngự quân sự hơn là trung

tâm chính trị, kinh tế và văn hóa. Vị trí xây thành đặc biệt hiểm yếu, có sông nước bao quanh, có núi non hiểm trở, vừa có ý nghĩa chiến lược phòng thủ, vừa phát huy được ưu thế giao thông thủy bộ. Như mọi thành quách bấy giờ, thành bao gồm thành nội và thành ngoại. Thành ngoại được đắp bằng đất với khối lượng gần 100.000m khối, trên trồng tre gai dày đặc cùng với một vùng hào sâu có bề mặt rộng gần tới 50m bao quanh.

Bên trong thành ngoại là thành nội có mặt bằng hình chữ nhật chiều Bắc - Nam dài 870,5m, chiều Đông - Tây dài 883,5m. Mặt ngoài của thành nội ghép thẳng đứng bằng đá khối kích thước trung bình 2m x 1m x 0,7m, mặt trong đắp đất. Bốn cổng thành theo chính hướng Nam - Bắc - Tây - Đông gọi là các cổng tiền - hậu - tả - hữu (Cửa tiền hay còn gọi là cửa Nam, cửa Hậu còn gọi là cửa Bắc, cửa Đông môn và cửa Tây giai). Các cổng đều xây kiểu vòm cuốn, đá xếp múi bưởi, trong đó to nhất là cửa chính Nam.

Các cung điện, dinh thự trong khu vực thành đã bị phá hủy, di tích còn lại hiện nay là 4 cổng thành bằng đá cuốn vòm, tường thành và đặc biệt là di tích Đàn tế Nam giao còn khá nguyên vẹn. Trong các phế tích đáng chú ý có nền chính điện chạm một đôi tượng rồng đá rất đẹp dài 3,62m.

Thành Tây Đô thể hiện một trình độ rất cao về kỹ thuật xây vòm đá thời bấy giờ. Những phiến đá nặng từ 10 đến 20 tấn được nâng lên cao, ghép với nhau một cách tự nhiên, hoàn toàn không có bất cứ một chất kết



Thành nhà Hồ

dính nào. Trải qua hơn 600 năm, những bức tường thành vẫn đứng vững.

Về kích thước

Theo *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: Thành Tây Đô mỗi mặt dài 120 trượng (1 trượng tương đương 4m), cao 1 trượng 2 thước; trong thành nay là ruộng, ước chừng hơn 300 mẫu (Theo số liệu này thì thành Tây Đô có cấu trúc hình vuông, mỗi cạnh khoảng 480m).

Trong *Thanh Hóa Vĩnh Lộc huyện chí* của Lưu Công Đạo lại đưa ra số liệu: Thành Tây Đô vuông, mỗi mặt thành dài 424 tầm (một tầm khoảng 2m).

Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú ghi: Thành rộng ước hơn 300 mẫu, đường đi lối ngang lối dọc đều lát đá hoa, móng thành bốn mặt đều xây đá xanh, từ mặt đất trở lên xây gạch, vuông vẫn dày dặn rất bền...

Theo số liệu đo đạc hiện đại, năm 2005, đoàn khảo sát Nhật Bản đã dùng máy móc hiện đại đo đạc rồi công bố số liệu như sau: Cạnh Nam: 877,1m; Cạnh Bắc: 877,0m; Cạnh Đông: 879,3m; Cạnh Tây: 880m. Như vậy chúng có độ lớn vào khoảng 877m cạnh Đông Tây và 880m cạnh Nam Bắc. Chúng gần như một hình vuông chỉ có điều chiều Nam Bắc dài hơn chiều Đông Tây khoảng 3m.

Về kết cấu

Thành hình gần giống hình vuông, mỗi cạnh trên dưới 800m và chu vi trên 3,5km. Thành phía ngoài xây

bằng đá, bên trong xây bằng đất đầm nện chắc, mở bốn cửa theo bốn hướng Nam, Bắc, Đông, Tây. Tường thành đá bên ngoài xây bằng những khối đá nặng trung bình 10-16 tấn, có khối nặng đến trên 26 tấn, được đục gọt khá vuông vắn và lắp ghép theo hình chữ công (工) tạo nên sự liên kết kiên cố. Đất đắp bên trong thoải thoải dần. Thành qua thời gian trên 6 thế kỷ đã bị bào mòn và có chỗ bị sạt lở, nhưng di tích còn lại vẫn dày khoảng 4-6m, chân thành rộng khoảng trên 20m. Bốn cửa thành xây theo kiểu vòm cuốn, bằng đá, riêng cửa Nam là cửa chính có ba cổng ra vào, dài trên 34m, cao hơn 10m. Hào bao quanh thành cho đến nay vẫn còn có đoạn rộng khoảng 10-20m và La thành bảo vệ vòng ngoài. Theo sử liệu, trên thành còn xây tường bằng gạch mà khảo cổ học đã phát hiện khá nhiều, trên nhiều viên gạch còn khắc tên đơn vị các làng xã được điều động về xây thành. Ngoài ra còn nhiều kiến trúc khác, trong đó đàn Nam Giao xây trên sườn phía Tây Nam núi Đốn Sơn bằng đá quy mô khá lớn. Hiện các kiến trúc cung điện, tường gạch bên trên thành cùng các bộ phận bằng gạch, gỗ bị sụp đổ, hủy hoại và tòa thành cũng không tránh khỏi có phần bị sạt lở, nhưng gần như tổng thể kiến trúc bằng đá vẫn tồn tại.

2. Thành nhà Hồ trong du lịch

Đến Thanh Hóa, du khách không thể bỏ qua Di sản Văn hóa Thế giới Thành nhà Hồ. Khu di tích Thành nhà Hồ với trung tâm là Thành nhà Hồ, nằm giữa sông Mã và sông Bưởi, ở phía Tây huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa,

gần quốc lộ 45. Vị trí Thành nhà Hồ khá thuận lợi cho du khách đến tham quan. Đến với di sản thế giới Thành nhà Hồ, bạn bè trong và ngoài nước có thể tham quan một số di tích tiêu biểu.

Tường thành và hào thành

Từ bên ngoài, có thể thấy toàn bộ các bức tường của tòa thành được xây bằng các khối đá khổng lồ có hình khối chữ nhật hoặc gần vuông, xếp không trùng mạch theo hình chữ công (工). Trên thực tế, tường thành được cấu tạo bởi ba lớp gắn kết chặt chẽ với nhau bằng một kỹ thuật xây dựng đặc biệt.

Đại Việt sử ký toàn thư cũng cho biết, năm Tân Tỵ (1401) “Hán Thương hạ lệnh cho các lộ nung gạch để dùng vào việc xây thành. Trước đây xây thành Tây Đô, tải nhiều đá tới xây, ít lâu sau lại bị sụp đổ, đến đây mới xây trên bằng gạch, dưới bằng đá”. Đến nay, qua nghiên cứu sơ tầm, Trung tâm Bảo tồn Di sản Thành nhà Hồ đã phát hiện có 294 địa danh hành chính trong cả nước đóng góp xây dựng Thành nhà Hồ. Để hoàn chỉnh công trình này, con số ước tính hơn 100.000m³ đất đã được đào đắp, hơn 20.000m³ đá, trong đó có nhiều khối đá nặng trên 20 tấn đã được khai thác, vận chuyển và lắp đặt.

Bao quanh các bức tường thành đồ sộ là hệ thống hào thành, như thường thấy ở các thành lũy Đông Á. Ngày nay, nhiều phần của hào thành đã bị lấp cạn. Tuy nhiên, vẫn có thể nhận thấy rất rõ dấu tích của hào thành ở bốn phía với chiều rộng trung bình 50m.

La thành

Bao quanh toàn bộ tòa thành đá và hào thành là La thành. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết Hồ Quý Ly “Sai Trần Ninh đốc suất người phủ Thanh Hóa trồng tre gai ở phía Tây thành, phía Nam từ Đốn Sơn, phía Bắc từ An Tôn đến tận cửa Bào Đàm, phía Tây từ chợ Khả Lãng ở Vực Sơn đến sông Lỗi Giang (sông Mã), vây quanh làm tòa thành lớn bọc phía ngoài. Dân chúng ai lấy trộm măng thì bị xử tử”. Toàn bộ La thành được đào đắp dựa theo địa hình tự nhiên, có đoạn thì nối liền với núi đá, lấy núi đá làm bức tường thành thiên nhiên hùng vĩ, có đoạn thì nương theo các dòng sông.

Ngày nay, trên thực địa, La thành vẫn còn dấu vết từ núi Đốn Sơn (xã Vĩnh Thành) đến núi Hắc Khuyển (xã Vĩnh Long), các núi Xuân Đài, Trác Phong, Tiến Sĩ (xã Vĩnh Ninh), núi Kim Ngộ (xã Vĩnh Tiến), núi Ngư Ngộ, núi Voi (Xã Vĩnh Quang).

Đàn tế Nam Giao

Du khách đến Đàn tế Nam Giao, một di tích còn khá nguyên vẹn. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép việc xây dựng đàn tế Nam Giao năm Nhâm Ngọ (1402): “Tháng 8, Hán Thương sai đắp đàn Giao ở núi Đốn Sơn để làm lễ tế Giao. Đại xá”. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thời Nguyễn cũng chép: “Hán Thương mới đắp đàn Giao ở Đốn Sơn, chọn ngày lành, đi xe Vân Long ra cửa Nam thành, trăm quan và cung tần, mệnh phụ theo thứ tự đi sau”⁽¹⁾.

1 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Viện Sử học (dịch), Nxb. Giáo dục 1998, tr.40.

Trong nghi lễ của các triều đại phong kiến phương Đông, đàn Nam Giao và nghi thức tế lễ Nam giao hàng năm của các vương triều là một nghi thức bắt buộc và nó trở thành một bộ phận văn hóa tinh thần quan trọng vào bậc nhất nhằm cầu mong cho đất nước thịnh trị, vương triều trường tồn.

Bởi vậy, trong việc kiến thiết kinh đô, nhà Hồ đặc biệt chú trọng tới việc xây dựng đàn tế Nam Giao. Đàn tế được xây dựng ở phía Nam Thành nhà Hồ, phía trong La thành, dựa theo sườn Tây Nam núi Đốn Sơn. Hiện nay, bước đầu đã khai quật được khoảng 15.000m² và phát lộ được cấu trúc tổng thể của phần đàn trung tâm bao gồm 3 vòng tường đàn bao bọc lẫn nhau.

Toàn bộ 3 vòng đàn trên đây ôm trọn toàn bộ nền đàn tế hình chữ nhật 23,60m x 17m. Trong lòng nền đàn có dấu tích đàn tế hình tròn (Viên đàn), đường kính 4,75m. Thêm vào đó, các phần núi non phía sau đàn đều được lưu giữ khá nguyên vẹn kết hợp hài hòa với các thành phần kiến trúc đàn tế, làm tăng thêm vẻ đẹp, tính hấp dẫn riêng có của đàn tế Nam Giao, thành nhà Hồ. Đứng trên núi cao, du khách có thể chiêm ngưỡng toàn bộ đàn tế Nam Giao này.

MỘC BẢN CHÙA VĨNH NGHIÊM, TỈNH BẮC GIANG

**nơi lưu giữ những tinh hoa
của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử**

1. Giới thiệu chung về di sản

Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm, tỉnh Bắc Giang (tiếng Anh: Woodblocks at Vinh Nghiem pagoda) là một di sản tư liệu đặc biệt được lưu trữ tại chùa Vĩnh Nghiêm thuộc làng Đức La, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang - còn được gọi là chùa Đức La - là một trung tâm Phật giáo, nơi đào tạo tăng đồ cho cả nước và nơi phát tích của phái Thiền Trúc Lâm của Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ, thứ XIII và XIV. Nơi đây đang lưu giữ nhiều mộc bản kinh Phật của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, dòng Thiền được vua Trần Nhân Tông lập nên. Mộc bản Kinh Phật Thiền phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm là bộ mộc bản gốc, duy nhất của Phật phái Trúc Lâm hiện còn lưu giữ được tại chùa Vĩnh Nghiêm.

Ngay từ khi mới sáng lập Thiền phái Trúc Lâm (cuối thế kỷ XIII), vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308) đã cho san định, san khắc, ấn hành một số kinh, sách, trước tác quan trọng để phổ biến giáo lý, tư tưởng hành đạo của nhà Phật nói chung và hành trạng các vị cao tăng Phật

phái Trúc Lâm nói riêng. Tuy nhiên, do chính sách phá hoại văn hóa của nhà Minh vào thế kỷ XV và những cuộc nội chiến tương tàn cùng khí hậu khắc nghiệt đã khiến cho phần lớn Mộc bản bị hủy hoại, thất tán.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chùa Vĩnh Nghiêm được chọn là một trong những trung tâm đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nơi cất giữ hồ sơ của tăng ni toàn quốc; đồng thời là trung tâm ấn hành, xuất bản lớn của Phật giáo Việt Nam. Bộ Mộc bản được san khắc tại chùa vào thời kỳ này bao gồm 3.050 bản ván khắc lưu giữ tại 8 kệ sách trong chánh điện, trong đó hầu hết là Kinh, Luật, Luận nhà Phật, trước tác của Trúc lâm Tam tổ (Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, 1258 - 1308; Thiền sư Pháp Loa Đồng Kiên Cương, 1284 - 1330 và Thiền sư Huyền Quang Lý Đạo Tái, 1254 - 1334 và một số vị cao tăng dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử (thơ, phú, nhật ký...). Ngoài ra, chùa Vĩnh Nghiêm còn có một số mộc bản in số, điệp, là loại văn bản chỉ có trong Thiền phái Trúc Lâm (các tông phái ở Ấn Độ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản... đều không có). Đặc biệt, ở đây còn lưu giữ một số mộc thư ghi lại cách chữa bệnh bằng thuốc Nam cách châm cứu với sơ đồ chỉ dẫn các huyệt rõ ràng.

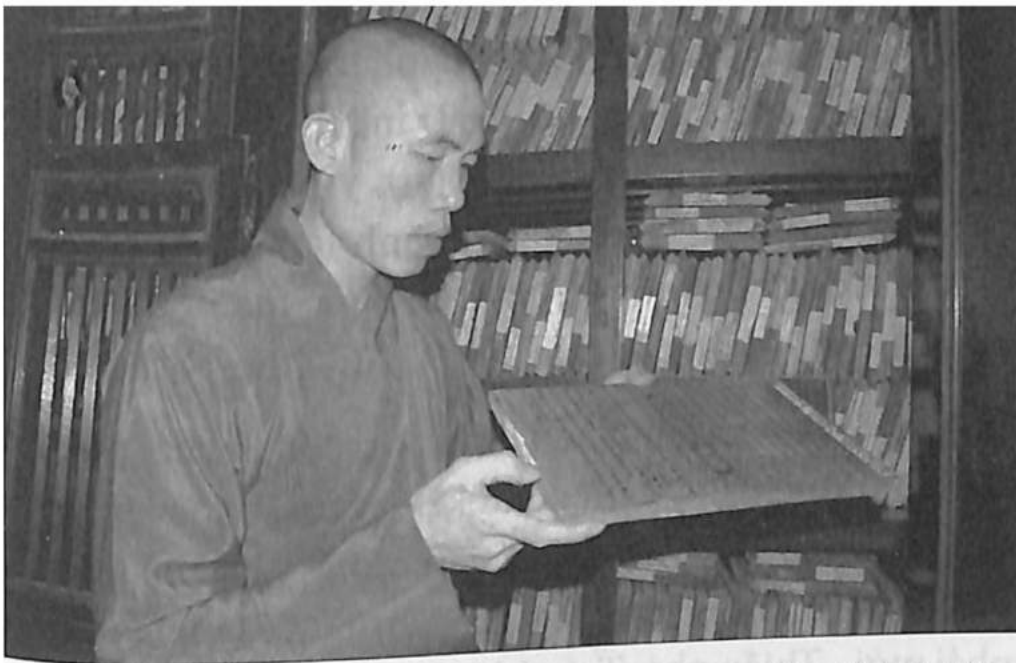
Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm được chế tác bởi những người thợ thủ công lành nghề thuộc các phường thợ ở Bắc Ninh, Bắc Giang đặc biệt là thợ Liễu Tràng (làng Tràng, Hải Dương) - một làng chuyên làm nghề khắc mộc bản từ lâu đời. Các mộc bản đều được làm từ gỗ cây thị, khắc bằng chữ Hán cổ và Nôm, số ít khắc xen cài chữ Phạn. Chữ được khắc ngược trên hai mặt của mỗi ván gỗ (số

ít khắc một mặt) với độ sâu từ 1-1,5mm. Kỹ thuật khắc chữ và hình ảnh trang trí trên mỗi tấm ván được thực hiện đúng theo quy chuẩn in lúc bấy giờ. Mỗi trang sách in ra sẽ có biên lan (tức khung viền lề sách), bản tâm (tức vị trí khắc tiêu đề sách), ngư vĩ (tức gáy sách). Đặc biệt, ở ván khắc tương ứng với trang đầu hay trang cuối của mỗi cuốn sách, thường có lạc khoản cho biết thời gian san khắc, người san khắc và địa điểm lưu trữ.

Kích thước các mộc bản không đồng đều, tùy theo từng bộ kinh, sách. Bản khắc lớn nhất có chiều dài hơn 100cm, rộng khoảng 40cm - 50cm, bản nhỏ nhất chỉ khoảng độ 20cm x 15cm.

Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm hàm chứa những giá trị tư tưởng, giáo lý sâu sắc của Phật phái Trúc Lâm, đồng thời đánh dấu quá trình phát triển của hệ thống văn tự Nôm qua các thời đại. Đây còn là một tác phẩm nghệ thuật tuyệt mỹ, mang tính độc bản, nguyên gốc, chưa bị sửa chữa hay tác động làm biến dạng. Qua kho mộc bản này, người xem có thể khai thác thông tin phong phú ở nhiều lĩnh vực như: tôn giáo, ngôn ngữ, văn học, y học, mỹ thuật...

Trong kỳ họp của Ủy ban Ký ức Thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương diễn ra tại Bangkok (Thái Lan) từ 14 - 16/5/2012, Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm đã được công nhận là Di sản Ký ức Thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương (MOWCAP). Tối ngày 6/10/2012, tại Bắc Giang, bà Katherine Muller Marin - Trưởng đại diện UNESCO tại Việt Nam đã trao Bằng công nhận Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm là Di sản Tư liệu Ký ức Thế giới.



Đại đức Thích Thanh Tịnh đang giới thiệu về Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm



Chùa Vĩnh Nghiêm, tỉnh Bắc Giang

2. Giá trị Mộc bản trong du lịch

Tuy là Di sản Tư liệu Thế giới, thế nhưng rất ít du khách trong và ngoài nước biết đến di sản này. Các bạn đến chùa Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang, hãy là những người

đi tiên phong tìm hiểu giá trị của di sản này. Các bạn sẽ được nghe các vị sư ở đây kể về hành trạng của Trúc Lâm tam Tổ, đặc biệt là Phật hoàng Trần Nhân Tông (còn có pháp hiệu Giác Hoàng Điều Ngự), vị vua đã lãnh đạo quân và dân nhà Trần hai lần đánh tan các cuộc xâm lược của đế quốc Mông - Nguyên hùng mạnh từng làm mưa làm gió khắp các châu lục Á, Âu ở thế kỷ thứ XIII.

Phật hoàng Trần Nhân Tông khi còn là vua, ông đã là biểu tượng trung tâm đoàn kết toàn dân tộc Đại Việt đập tan ý chí xâm lược của quân Mông - Nguyên đến 2 lần. Sau khi đi tu, ông chọn núi Yên Tử để lập nên thiền phái mới - Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Đệ nhất tổ thiền phái Trúc Lâm Yên Tử để lại rất nhiều trước tác có giá trị, chẳng hạn như bài phú *Nôm Cư trần lạc đạo* trong đó có đoạn: “Bụt ở công nhà, Chẳng phải tìm xa; Nhân khuây bốn nên ta tìm Bụt; Đến cốc hay chín Bụt là ta”⁽¹⁾. Những câu chuyện liên quan đến hành trạng của nhà vua sau khi ngài đi tu, trong đó có câu chuyện cảm động kể về các cung nữ của nhà vua. Dã sử kể rằng, sau khi nhà vua quyết chí tu hành, từ bỏ cuộc sống nơi lầu son, gác tía, đã có nhiều cung nữ xin theo hầu hạ ngài nơi rừng sâu, núi thẳm nhưng ngài không bằng lòng và khuyên họ nên trở về sống cuộc đời của riêng mình. Nhiều cung nữ thất vọng đã gieo mình xuống dòng suối trên đường theo ngài lên núi Yên Tử. Phật hoàng thương xót, đặt tên là suối Giải Oan với ước muốn giải oan cho những linh hồn cung nữ trong trắng, hết lòng vì ngài. Nhà nghiên cứu Phật học Minh Chi kể rằng ông đã từng lội qua con suối

1 Theo *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Văn học, tr. 506.

này một vài lần và ngạc nhiên vì tuổi rất cạn, không hiểu bằng cách nào các cung nữ có thể trâm mình nơi đây! Có thể là ở thế kỷ thứ XIII con tuổi này còn sâu chăng?

Vị tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm là tổ Pháp Loa có pháp hiệu là Đồng Kiên Cương, vốn là người có ngộ tính rất cao được Phật hoàng Trần Nhân Tông truyền pháp trở thành vị Tổ kế tục thiền phái này khi còn rất trẻ.

Vị tổ thứ ba của thiền phái này là nhà thơ Huyền Quang đã luống tuổi. Tổ là một nhà thơ tài ba và mẫn cảm với cái đẹp từ thiên nhiên đến con người. Ông để lại những bài thơ tuyệt tác cho hậu thế.

Trong một số bản khắc của Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm có hình của Phật hoàng Trần Nhân Tông. Di sản tư liệu Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm nếu được đặt trong không gian cụm di sản Quốc gia Yên Tử, chúng ta sẽ thấy giá trị của nó được phát huy gấp nhiều lần. Đến với di sản này tại chùa Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang, bạn bè trong và ngoài nước có dịp tìm hiểu giá trị của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - một thiền phái đặc sắc của Phật giáo Việt Nam - được tạo lập bởi một vị vua anh hùng cái thế triều Trần trong lịch sử Việt Nam.

Một địa điểm trưng bày phụ mà du khách trong và ngoài nước có thể xem thông tin về di sản Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm là bản chụp của di sản ở Hoàng thành Huế, Thành phố Huế. Kết hợp với chuyến thăm cụm di sản Quần thể cố đô Huế, du khách có được những hình ảnh, thông tin tuyệt vời về di sản Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm.

CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN

châu phê, điệp sớ còn lưu lại của các vị vua triều đại nhà Nguyễn

1. Giới thiệu chung

Châu bản triều Nguyễn (tiếng Anh: The imperial records of Nguyen Dynasty) là tập hợp toàn bộ các văn bản hành chính của triều Nguyễn - triều đại cuối cùng trong lịch sử phong kiến Việt Nam - từ khi vua Gia Long lên ngôi (1802) cho đến khi vua Bảo Đại thoái vị (1945). Châu bản triều Nguyễn bao gồm các tập tấu, sớ, phụng, thượng dụ, chiếu, chỉ dụ, tư trình, bẩm, truyền, sai, phó, khiển... được đích thân vua ngự lãm hoặc ngự phê bằng mực màu son, truyền đạt ý chỉ hoặc giải quyết các vấn đề chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, xã hội...

Toàn bộ khối tư liệu Châu bản triều Nguyễn có 773 tập, khoảng 85.000 văn bản của 11 triều vua nhà Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định và Bảo Đại)⁽¹⁾. Các loại hình văn bản của Châu bản triều Nguyễn rất phong phú, bao gồm: chiếu, dụ, chỉ, sớ, tấu, khái, phúc, phiến trình, phiếu nghị... được quy định

1 Chưa kể hai ông vua triều Nguyễn là Dục Đức và Hiệp Hòa lên ngôi trong thời gian quá ngắn nên chưa kịp ra văn bản nào (?).

chặt chẽ về chức năng và thẩm quyền ban hành. Châu bản triều Nguyễn chủ yếu được viết tay trên giấy dó, phản ánh các vấn đề của đời sống xã hội đương thời, các biến động về lịch sử, các chính sách đối nội, đối ngoại của Việt Nam thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX.

2. Các giá trị nổi bật của Châu bản triều Nguyễn

Duyệt qua Châu bản triều Nguyễn, các nhà nghiên cứu tổng kết những giá trị nổi bật của loại hình di sản này như: tính xác thực, mang ý nghĩa quốc tế, tính quý hiếm, tính toàn vẹn và tính độc đáo. Cụ thể, theo thông tin Di sản thế giới tại Việt Nam của Tổng cục Du lịch Việt Nam.

Tính xác thực: Những sự kiện được ghi chép trong Châu bản mang tính xác thực cao, bởi đó là những thông tin phục vụ cho công tác quản lý xã hội và được tiếp nhận, xử lý bởi chính các vua triều Nguyễn. Hình thức văn bản cũng được triều Nguyễn quy định chặt chẽ, các dấu tích để lại trên văn bản như chữ viết của nhà vua, con dấu... rất khó ngụy tạo. Châu bản cũng là nguồn sử liệu quan trọng để các sử quan tiến hành biên soạn các bộ sử và các sách điển lệ chính thống như: *Đại Nam thực lục chính biên, Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam liệt truyện, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (chính biên, tục biên), Quốc triều chính biên toát yếu, Tự Đức chiếu dụ, Hà đê bộ văn tập, Hà đê tấu tư tập...*

Ý nghĩa quốc tế: Châu bản lưu bút tích phê duyệt trực tiếp bằng mực son của các vua triều Nguyễn và sử dụng 4 loại chữ viết là chữ Hán, chữ Nôm, chữ Pháp

và chữ Quốc ngữ. Châu bản được soạn thảo và viết tay bằng bút lông bởi các thư lại có khả năng văn chương và chữ viết đẹp. Hệ thống chữ viết trên Châu bản phản ánh các biến chuyển trong việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, những biến động trong hệ tư tưởng xã hội và sự tác động của làn sóng văn hóa từ các quốc gia đô hộ tới các quốc gia thuộc địa.

Châu bản triều Nguyễn còn phản ánh hoạt động giao thương của Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới như Indonesia, Singapore, Philippines, Thái Lan, Trung Quốc, Pháp, Anh, Tây Ban Nha...

Tính độc bản (quý hiếm): Châu bản triều Nguyễn là khối tài liệu duy nhất tại Việt Nam và hiếm có trên thế giới có bút tích của nhà vua phê duyệt chi tiết về mọi vấn đề của đất nước trên văn bản. Đây là các tài liệu gốc rất có giá trị, giúp nghiên cứu phục dựng toàn bộ hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, con người của một quốc gia trong một giai đoạn lịch sử. Trải qua thời gian, những hình dấu in trên văn bản, bút tích phê duyệt của các vua, hình thức văn bản, ngôn ngữ, chữ viết, chất liệu giấy, mực... đều trở thành những tư liệu quý giá, cung cấp thông tin hữu ích về các lĩnh vực như: hành chính học, văn bản học, gia phả học, ấn chương học.

Tính toàn vẹn: Với 773 tập tương đương khoảng 85.000 văn bản, Châu bản triều Nguyễn là khối tài liệu hành chính lưu giữ đầy đủ và hoàn chỉnh về một triều đại phong kiến ở Việt Nam.

Một trong những giá trị nổi bật của Châu bản triều Nguyễn là ở chỗ đây là những tư liệu đặc biệt quan trọng góp phần khẳng định chủ quyền của Việt Nam tại 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong 85.000 Châu bản được lưu giữ có khoảng 19 Châu bản ghi lại cụ thể về việc triều Nguyễn hàng năm đã cử thủy quân Hoàng Sa ra hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa để khảo sát, đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ, cắm mốc chủ quyền, khai thác sản vật... cũng như phê chuẩn thưởng, phạt trong việc bảo vệ hai quần đảo này. Đặc biệt, các châu bản này đã thể hiện Việt Nam là một quốc gia biển rất có trách nhiệm trong công tác cứu hộ, cứu nạn thuyền bè của các nước gặp nạn trên vùng biển Hoàng Sa và Trường Sa.

Tính độc đáo: Ngự phê trên châu bản là một bộ sưu tập “thư pháp thảo lưu của các hoàng đế nhà Nguyễn” với những nét chữ thảo khoáng đạt, đạt đến tính thẩm mỹ cao trong lối thể hiện thư pháp của người xưa. Châu bản được các hoàng đế triều Nguyễn phê duyệt trực tiếp trên văn bản bằng mực son đỏ. Bút phê của các hoàng đế thể hiện ý chí, quyền lực của mình đối với mọi vấn đề của đất nước. Ngự phê trên châu bản gồm các hình thức như: châu điểm, châu phê, châu khuyên, châu mặt, châu số, châu cải.

...

Châu điểm là một nét son hoàng đế chấm trên đầu văn bản hoặc một vấn đề thể hiện sự đồng ý. *Châu phê* là những chữ, một câu hoặc một đoạn văn do đích thân hoàng đế viết, có thể ở đầu câu, ở cuối câu hoặc chen vào giữa dòng trên văn bản thể hiện quan điểm hoặc cho ý

486
 明命拾捌年拾月拾伍日何維藩李文履奉
 上諭前經派去水師監成並廣義千更二省兵船被賊劫掠黃沙相度該
 現已賊匪四散賊船常是之京派水師船隊范文字省派向引文武進犯
 文呈地二制遠直隸四省如有收責外至如在行兵民洋程程亦示
 為賊牙可危望加意加意夫下著及有一月餉項凡大若及賞款
 二省就中省派之兵大船被劫即故回京原原並賊犯弁隊即由
 于督辦孤疎大要半意督私以致糜費禁工之案得辦匪徒去午
 曾經派往黃沙五嘉更成工知力願原立又派提相度難開經沙款

486
 十一是幅繪用本未為週列而果火若若亦屬精細查知是賊
 四帥若即行放輝仍更置法街島兵後後隨事若派以續前所款
 文奉照在特兵丁二千三百名兵丁大工十一名令得聲威
 何維藩李文履奉聞
 既大被奉
 何維藩李文履奉聞

487
 明命拾玖年閏拾月初貳日
 工部
 奏奉照派往安沙一狀自部業經撥請五月下旬收洋連其處
 同連相度至六月下旬乃四等國款奉
 現在京師已恭候平定廣義等省運辦並通派部司侍衛款
 天然成及水師兵船前往安明係款者節次恭候京派兵將於三
 月二十一日款到定省天始四月初三日款到引之范文字於是
 以制節據派員等詳請自四月初十日至二十六日象

未
 以於未便收洋款者員彼之在省限色亦依懸候何日而派
 不似款好款款即行備惟等同日部奉照派往黃沙相度未看
 明限以五月下旬收洋乃因款水未便短至四月下旬而末款味
 應通照款款律實齊收兵
 何維藩李文履奉聞
 何維藩李文履奉聞

Châu bản triều Nguyễn

kiến chỉ đạo. *Châu khuyên* là vòng son hoàng đế khuyên lên điều khoản, tên người hoặc vấn đề được chấp thuận. *Châu mặt* là nét son hoàng đế phết lên những chỗ hoàng đế không chấp thuận hoặc chấp thuận. *Châu số* là nét so được gạch lên trực tiếp những chữ cần sửa chữa hoặc những chỗ không được chấp thuận. *Châu cái* là chữ, câu, đoạn viết bên cạnh những chữ đã số bỏ nhằm sửa lại hoặc thể hiện quan điểm của hoàng đế.

Với những giá trị độc đáo, nổi bật nêu trên, ngày 14/5/2014, tại phiên họp thứ 2 Hội nghị toàn thể lần thứ 6 của Ủy ban Chương trình Ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương (MOWCAP) diễn ra tại Quảng Châu (Trung Quốc), Châu bản triều Nguyễn của Việt Nam đã được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hiện nay, kho tài liệu đồ sộ này đang được bảo quản tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I (số 18 Vũ Phạm Hàm, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội).

Di sản tư liệu Châu bản triều Nguyễn hiện nay được trưng bày qua bản chụp tại Hoàng thành Huế. Đây là cơ hội giúp du khách trong và ngoài nước, đặc biệt là du khách nghiên cứu về di sản văn hóa có thể tiếp cận được một loại di sản đặc biệt ở Việt Nam.

...

QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN

nơi hội tụ tuyệt tác
của tự nhiên và văn hóa

1. Giới thiệu chung

Quần thể danh thắng Tràng An (tiếng Anh: Trang An landscape complex) là một phức hợp các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Ninh Bình. Nhiều di tích danh thắng nơi đây đã được Chính phủ Việt Nam xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt quan trọng như khu du lịch sinh thái Tràng An, khu du lịch Tam Cốc - Bích Động, chùa Bái Đính, cố đô Hoa Lư... Liên kết giữa các khu du lịch này là khu rừng đặc dụng Hoa Lư trên núi đá vôi, đất ngập nước và hệ thống sông, hồ, đầm với diện tích 12.252 ha.

Di sản thiên nhiên thế giới

Quần thể danh thắng Tràng An có giá trị nổi bật toàn cầu với 2 tiêu chí *vii* và *viii* của một di sản thiên nhiên thế giới.

Cảnh quan ngoạn mục của Quần thể danh thắng Tràng An là kết quả của các quá trình địa chất địa mạo, thay đổi khí hậu và các môi trường phát triển liên tục qua hàng trăm triệu năm.

Tràng An là một trong những nơi có cảnh quan tháp karst đẹp và quyến rũ nhất trên thế giới. Phủ lên cảnh quan là thảm rừng và các tháp dạng nón hùng vĩ cao 200m, với các hố trũng hẹp khép kín, bao quanh bởi các sống núi nối liền nhau, các đầm lầy thông nhau qua hệ thống suối xuyên ngầm có chiều dài lên tới 1km. Vẻ hài hòa của đá, sông nước, rừng cây và bầu trời ở Tràng An tạo nên một thế giới tự nhiên sống động đầy quyến rũ. Đó là nơi rất đặc biệt, nơi văn hóa tiếp xúc với kỳ quan, bí ẩn và vẻ hùng vĩ của thế giới tự nhiên, và văn hóa cũng bị biến đổi bởi chính những điều đó.

Tràng An có thiên nhiên tươi đẹp với những ngọn núi, hang động huyền bí, sông nước thanh bình, những di tích linh thiêng và những hệ động, thực vật phong phú, quý hiếm. Khu rừng văn hóa lịch sử môi trường Hoa Lư điển hình là một vùng karst đá vôi trồi lên giữa vùng đồng bằng ven biển tương đối bằng phẳng của Bắc Bộ. Vùng đá vôi nổi lên này nằm xen kẽ với hàng loạt các khe suối có nước thường xuyên và các thung lũng ngập nước theo mùa. Độ cao tuyệt đối của vùng từ 10 đến 281m. Thảm thực vật tự nhiên ở Hoa Lư là rừng trên núi đá vôi và rừng thường xanh trên đất thấp ở các thung lũng đan xen giữa các vùng đá vôi. Có khá nhiều hang động ở khu vực trong đó có Tràng An, Tam Cốc, Bích Động, động Thiên Hà, hang Bụt, hang Sinh Dược... là những tuyến du lịch nổi tiếng. Có những con sông chảy qua vùng Tam Cốc và Tràng An để du khách có thể đi thăm khu vực này bằng thuyền.

Di sản Văn hóa Thế giới

Quần thể danh thắng Tràng An chứa đựng các bằng chứng cho thấy sự thích ứng của con người với các điều kiện biến đổi về địa lý và môi trường theo lịch sử trái đất. Nó đáp ứng 1 tiêu chuẩn Di sản Văn hóa Thế giới (tiêu chí v): “Là một ví dụ tiêu biểu về sự định cư của con người hoặc một sự chiếm đóng lãnh thổ mang tính truyền thống và tiêu biểu cho một hoặc nhiều nền văn hóa, nhất là khi nó trở nên dễ bị tổn thương dưới tác động của những biến động không thể đảo ngược được”. Đây chính là lý do nó được công nhận là Di sản kép (còn gọi là di sản hỗn hợp).

Tràng An là địa điểm nổi bật trong khu vực Đông Nam Á và có ý nghĩa trên phạm vi thế giới, nó cho thấy cách mà người tiền sử tác động qua lại với cảnh quan tự nhiên và thích ứng với biến đổi to lớn về môi trường trải dài ít nhất 30.000 năm.

Lịch sử văn hóa lâu dài gắn bó chặt chẽ với quá trình tiến hóa địa chất của sơn khối núi đá vôi Tràng An vào giai đoạn cuối Pleitocene và Holocene. Tràng An là di sản văn hóa thế giới lâu dài và duy nhất về con người và ứng xử của con người đối với những thách thức, biến đổi và cơ hội qua hàng chục nghìn năm, đang mang lại các cách tiếp cận tiên phong trong việc tìm hiểu quá trình cư trú của con người.

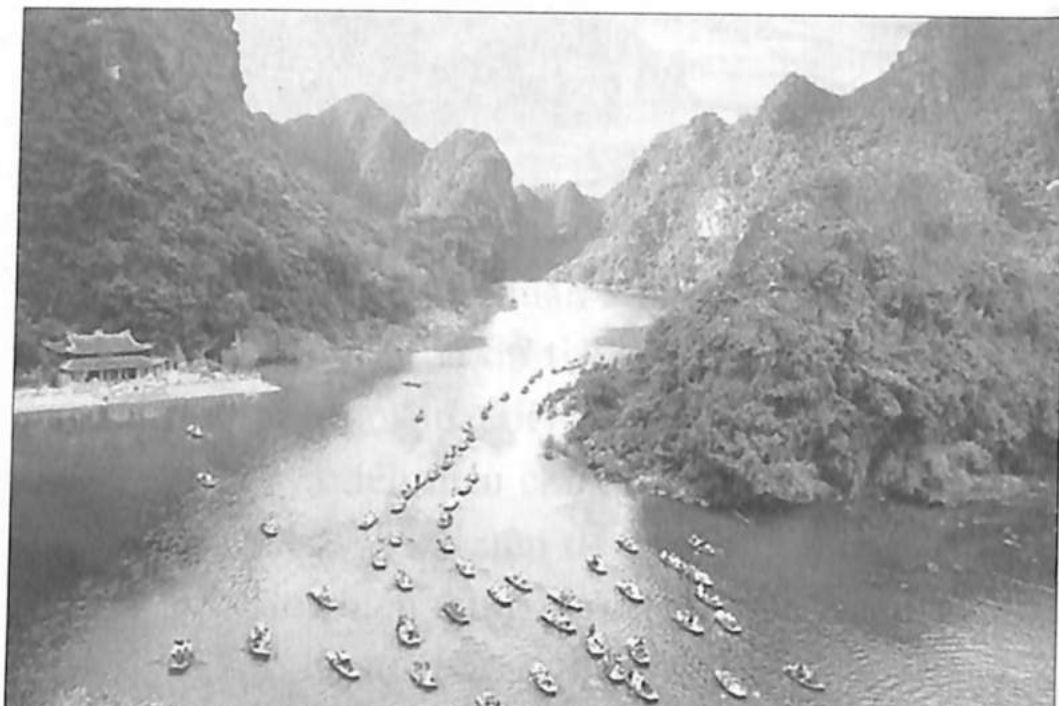
Đến thế kỷ X ở thung lũng mở Hoa Lư, cư dân Tràng An đã không ngừng phát triển bản sắc văn hóa của họ trong sự hòa hợp với cảnh quan thiên nhiên. Người anh



Đi thuyền ngắm cảnh danh thắng Tràng An



Một cảnh trong quần thể danh thắng Tràng An



Quần thể danh thắng Tràng An nhìn từ trên cao

hùng dân tộc Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp loạn 12 sứ quân đã xây dựng Kinh đô Hoa Lư bằng cách đắp thành, nối liền những ngọn núi, khép kín thung lũng đá vôi để phục hưng văn hóa lập nên ba triều đại đầu tiên của nền phong kiến độc lập và tự chủ của Việt Nam: nhà Đinh, nhà Tiền Lê, nhà Lý với các dấu ấn lịch sử: thống nhất giang sơn, đánh Tống, dẹp Chiêm.

Đến thế kỷ XIII triều đại nhà Trần lại chọn vùng núi Tràng An để xây dựng hành cung Vũ Lâm, với vai trò là một căn cứ quân sự để củng cố lực lượng góp phần chiến thắng quân Nguyên - Mông, và là nơi các vua Trần xuất gia tu hành, mở mang Phật giáo.

Khu rừng môi trường Hoa Lư ngày nay có hàng loạt các giá trị lịch sử, văn hóa và du lịch. Di tích quốc gia

đặc biệt Cố đô Hoa Lư hiện nay có rất nhiều đình, đền, chùa, phủ như: đền vua Đinh Tiên Hoàng, đền vua Lê Đại Hành, đền thờ Công chúa Phất Kim, chùa Nhất Trụ, phủ Vườn Thiên, chùa Kim Ngân, chùa Duyên Ninh, phủ Chợ, động Am Tiên, đình Yên Trạch, chùa Bà Ngô, động Liên Hoa, đền Trần, phủ Khống, phủ Đột, chùa Bái Đính, động Thiên Tôn, động Hoa Lư, đền thờ Đinh Bộ Lĩnh.

Quần thể danh thắng Tràng An kết hợp được hai tiêu chí Di sản Thiên nhiên và Di sản Văn hóa Thế giới. Chính vì vậy, ngày 23/6/2014, tại Doha, với sự đồng thuận tuyệt đối của Ủy ban Di sản Thế giới, Quần thể danh thắng Tràng An chính thức trở thành Di sản Hỗn hợp đầu tiên ở Việt Nam khi đáp ứng cả hai yếu tố nổi bật về văn hóa và thiên nhiên.

2. Quần thể danh thắng Tràng An trong du lịch

Hiện nay, du khách trong và ngoài nước biết đến Quần thể danh thắng Tràng An ngày càng nhiều. Theo Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình, năm 2014, chỉ có khoảng 4 triệu lượt du khách đến Tràng An, nhưng từ năm 2015, sau khi được công nhận là Di sản Thế giới, Tràng An đã thu hút tới 6 triệu lượt khách⁽¹⁾.

Danh thắng Tràng An là điểm hội tụ giữa sự kiến tạo tự nhiên và văn hóa của con người. Du khách có thể dễ dàng tiếp cận di sản này từ phía nam lên và từ Hà Nội xuống. Ban quản lý Danh thắng Tràng An hiện đang

¹ Minh Đức, "Về làng Hollywood ở Ninh Bình", Tiền Phong Online, truy cập ngày 24/3/2016.

quản lý di sản này rất tốt để thu hút du khách trong và ngoài nước. Tràng An được ví như Vịnh Hạ Long trên cạn của Việt Nam. Đường vào Tam Cốc - Bích Động như bức tranh thủy mặc rất cuốn hút. Đoàn làm phim “Kong: Skull island” đã chọn Tràng An để bấm máy cho bộ phim bom tấn này. Đạo diễn Jordan Vogt-Roberts nói: “Tam Cốc - Bích Động có cảnh đẹp choáng ngợp”⁽¹⁾.

Khi du khách xuống thuyền để khám phá sự kỳ bí của Tràng An. Không gian mở ra cả một vùng non nước mây trời khoáng đạt. Đáy nước trong xanh in sắc núi... Điều làm nên sự hấp dẫn trong hang là hệ thống nhũ đá tự nhiên cùng dòng nước mát lạnh, men theo những lối mòn hần sâu trên vách hang, tạo thành những dòng chảy uốn lượn. Mỗi hang ở đây lại có những đặc trưng thể hiện ngay từ tên gọi của hang và gắn với những truyền thuyết riêng. Tràng An có chừng 50 hang động có nước trong khoảng 100 hang động được nối với nhau bởi gần 30 thung, các thung lại thông với nhau qua các hang thủy động tạo nên hệ thống xuyên thủy động như một trận đồ bát quái vừa kỳ ảo vừa biến hóa khôn lường⁽²⁾. Danh thắng Tràng An xứng tầm là di sản kép của nhân loại đang mời gọi bước chân khám phá của khách du lịch trong và ngoài nước.

1 Minh Đức, *Tlđđ*.

2 Dẫn theo Tổng cục Du lịch (2016), “Khu du lịch sinh thái Tràng An”, <http://www.vietnamtourism.com/index.php/tourism/items/2567>, truy cập 15/1-/2016.



THƠ VĂN TRÊN KIẾN TRÚC CUNG ĐÌNH HUẾ

**những sáng tác văn thơ tuyệt tác
của các bậc minh quân triều Nguyễn**

1. Giới thiệu chung

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế (tiếng Anh: Royal Literature on Hue Royal Architecture) thuộc loại hình nghệ thuật trang trí, với sự phong phú đa dạng về nội dung, thể hiện trên nhiều chất liệu khác nhau như gỗ, đá, đồng, pháp lam, khảm sành sứ, sơn son thếp vàng...

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế độc đáo bởi phong cách trang trí “nhất thi nhất họa” hoặc “nhất tự nhất họa”, mỗi bài thơ hay mỗi đại tự được trang trí kèm một bức tranh. Vị trí thể hiện chủ yếu là trên các liên ba, đồ bản hay cổ diềm các công trình, cả trong nội thất và ngoại thất, để ở vị trí nào người ta cũng có thể chiêm ngưỡng, thưởng thức được.

Thơ thì phổ biến là các thể loại ngũ ngôn, thất ngôn, câu đối... và không cố định số chữ. Thư pháp và cách thể hiện vô cùng phong phú, đủ cả 4 loại hình chân, thảo, triện, lệ và được xếp ngang, đặt dọc, thậm chí có hai bài thơ trên điện Long An còn được bố trí theo hình bát quái rất kỳ ảo, để mỗi bài thơ tuy chỉ có 56 chữ nhưng lại có thể đọc thành 64 bài thơ hoàn chỉnh khác nhau.



Bài thơ ở giữa điện Thái Hòa



Bức khâm xà cừ ở giữa là bài thơ hồi văn liên hoàn Vũ trung sơn thủy (Non nước trong mưa) của vua Thiệu Trị

Thơ văn trên các công trình kiến trúc cung đình Huế chủ yếu là thơ ngũ chế của các vị hoàng đế, nhưng nội dung, chủ đề khá phong phú.

Ở khu vực từ Ngọ Môn đến điện Thái Hòa, khu vực trung tâm và quan trọng nhất là khu vực hoàng cung, nơi tổ chức các nghi lễ triệu hồi, thơ văn đều theo mạch chủ đề ca ngợi đất nước văn hiến, hùng cường, ca ngợi non sông gấm vóc, ca ngợi triều Nguyễn với công lao thống nhất giang sơn, mở rộng bờ cõi, ca ngợi triều đại thịnh trị.

Tiêu biểu nhất là bài thơ ở gian chính trung, ô chính giữa trên điện Thái hòa được xem như bản “Tuyên ngôn độc lập” của triều Nguyễn: “Văn hiến thiên niên quốc; Xa thư vạn lý đồ; Hồng Bàng khai tịch hậu; Nam phục nhất Đường Ngu”. Huỳnh Minh Đức dịch nghĩa: “Nước Việt Nam là một nước có nền văn hiến hàng ngàn năm. Kể

từ nay, ta - triều Nguyễn - đã thống nhất đất nước thành một dải giang sơn hàng ngàn dặm. Từ lúc vua Hồng Bàng mở mang bờ cõi cho đến nay, phương Nam này có một triều đình thanh bình và tốt đẹp như triều đại Đường và Ngu của vua Nghiêu và vua Thuấn”. Dịch thơ: “Văn hiến ngàn năm dựng; Núi sông vạn dặm xa, Hồng Bàng thừa lập quốc; Nghiêu Thuấn vững sơn hà”⁽¹⁾.

Hay là bài thơ thứ 5 trên nóc lầu Ngũ phụng của Ngọ Môn vốn là lòng tự hào của tác giả diễn tả văn hóa Việt Nam như cây cổ thụ có gốc rễ thật vững chắc, thân và cành, hoa và lá, tất cả đều vươn ra thật xa: “Bản căn từng thủ địa; Chi cán lộ Nam thiên; Khai hoa ứng chiếu hải; Mạt diệp ẩm hà xuyên”. Huỳnh Minh Đức dịch nghĩa: “Gốc rễ vốn trồng ở đất này, nhưng thân và cành lại vươn ra xa trên đường đưa đến khắp trời Nam. Khi nó nở hoa thì hoa ấy sẽ soi mình trên biển cả. Lá mọc trên chót vót ngọn cây sẽ che bóng mát cho khắp sông ngòi”. Dịch thơ: “Đất thiêng bám gốc rễ; Cành lá rợp Nam thiên; Nở hoa soi mặt biển; Tàn rộng phủ sơn xuyên”⁽²⁾. Đây đều là các trước tác được tuyển chọn trong vô số các tác phẩm đặc sắc của vua, quan và hoàng tộc triều Nguyễn.

Tranh trên mỗi ô được trang trí kèm thơ cũng đa dạng không kém, chủ đề phổ biến là bát bửu (tám vật quý), tứ thời hay tứ quý (4 mùa). Ngoài ra còn có tranh phong cảnh, cổ đồ... Tùy vào chất liệu (trên gỗ, đồng, đá, bê tông, vôi vữa...) những nghệ nhân xưa đã khéo léo lựa chọn màu sắc phù hợp cùng cách thể hiện (sơn,

1 Huỳnh Minh Đức (1994), *Từ Ngọ Môn đến Thái Hòa điện*, Nxb. trẻ, tr. 28.

2 Huỳnh Minh Đức (1994), *Từ Ngọ Môn đến Thái Hòa điện*, Nxb. trẻ, tr. 20.

thếp, chạm, khảm, tráng men, đắp gán...) để những áng thơ văn và các bức tranh đi kèm trở nên nổi bật, cái thì lung linh, chỗ lại mờ ảo hoặc trang nhã phù hợp với bối cảnh cụ thể và kiến trúc công trình.

Ngoài phong cách trang trí “nhất thi nhất họa” thì thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế còn có điểm đặc biệt nữa là “di sản” trong “di sản”.

Dưới triều Nguyễn, khi một công trình kiến trúc nào đó được lên kế hoạch xây dựng, tùy theo quy mô, tầm quan trọng, kiểu thức và công năng của công trình, các đại thần uyên bác bậc nhất của triều đình sẽ được lệnh tuyển chọn văn thơ trong phạm vi nào đó (thường là của nhà vua), hoặc sáng tác tức thời, rồi lập thành văn bản dâng lên cho nhà vua xem xét, hiệu chỉnh rồi phê duyệt.

Từ đây, căn cứ vào thiết kế, các nhà mỹ thuật hoạch định phong cách bài trí; rồi giao cho các nhà thư pháp bậc nhất trình bày; sau đó giao lại cho các nghệ nhân mộc tài hoa nhất của cung đình hoặc chạm khắc nổi, hoặc chạm khắc chìm (loại này thường được sơn son thếp vàng), hoặc cẩn xà cừ hay cẩn ngà voi... trên các tấm gỗ quý kích cỡ định sẵn, đợi lắp dựng vào công trình, mỗi ô thơ thường đi kèm với một ô họa tạo nên phong cách đặc trưng của mỹ thuật trang trí truyền thống Huế.

Ngọ Môn, cổng vào Hoàng thành Huế, đây không chỉ là một cổng đơn thuần. Tại lầu Ngũ Phụng trên cửa Ngọ Môn làm bằng gỗ 2 tầng với 9 bộ mái có tổng số 8 ô thơ

trang trí trên gốm pháp lam⁽¹⁾. Mỗi ô thơ xen kẽ ô họa với các đề tài hoa lá, bát bửu. Những áng thơ này không nặng về những triết lý cao siêu mà chỉ là những áng thơ tả cảnh thanh bình trong chốn cung đình.

Ngoại trừ một số di tích quan trọng được trang trí rất nhiều thơ văn đã bị phá hủy trong chiến tranh (1947) như Thái Tổ Miếu, điện Cần Chánh, điện Càn Thành, điện Khôn Thái... danh mục di tích có văn tự và số lượng ô văn tự hiện còn (chưa tính số ô học thơ khảm sành sứ ở lăng Khải Định) thì có tới 2.742 ô thơ.

2. Bảo tồn và phát huy giá trị Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế trong du lịch

Khó khăn nhất hiện nay của Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế là sự bảo tồn các công trình kiến trúc đang chứa đựng di sản tư liệu Văn thơ trên kiến trúc cung đình Huế. Hiện tại, toàn bộ hệ thống tư liệu này đã được Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế quay phim, chụp ảnh, số hóa để lưu trữ phòng tránh những tình huống đáng tiếc bất ngờ xảy đến với di tích, cũng như để hạn chế việc phải sử dụng tư liệu gốc.

Tuy mỗi ô thơ là một cổ vật, nhưng vì nằm trên những công trình cổ nên không thể áp dụng những phương pháp hiện đại như kho chuyên dụng để điều khiển nhiệt độ, độ ẩm. Hệ thống di sản vẫn đang chịu đựng thời gian, khí hậu, nhiệt độ, độ ẩm vốn rất khắc nghiệt của vùng đất này.

¹ Theo nhận xét của Huỳnh Minh Đức, trong 8 bài thơ trên lầu Ngũ Phụng, Ngọ Môn có 2 bài giống hoàn toàn với 2 bài thơ trên nóc điện Thái Hòa [Huỳnh Minh Đức (1994), *Sđd*, tr. 17].

Việc bảo tồn tính toàn vẹn của một mảng di sản nhân loại này luôn được đặt ra trong công tác trùng tu di tích. Nhiều cơ quan chuyên ngành bảo quản và bảo tồn đang nỗ lực nghiên cứu giữ gìn bằng nhiều biện pháp, đặc biệt là sơn thếp bằng chất liệu truyền thống như vốn có của nó, hoặc sơn son thếp bằng vàng thật ở các công trình quan yếu, nhằm phát huy giá trị di tích, thu hút khách tham quan, nghiên cứu.

Di sản này nằm trong quần thể di tích cố đô Huế - vốn là di sản văn hóa sớm được UNESCO công nhận từ năm 1994. Du khách đến thăm kinh thành Huế được thưởng thức những tác phẩm tài hoa “nhất thi nhất họa” của các vị vua triều Nguyễn. Những lời giáo dỡng con cháu trong gia tộc, những bài thơ xuất thần cảm nhận của các đấng minh quân đương thời. Có sự khó khăn nhất định ở đây, lực lượng làm hướng dẫn viên cần phải được đào tạo về di sản để có thể mở cửa cái kho giá trị văn hóa kết tinh cho du khách trải nghiệm. Nếu không có đội ngũ chuyên gia làm du lịch di sản, sẽ rất đáng tiếc vì ta không thể phát huy tối ưu được giá trị của di sản và người xem không cảm nhận được cái hay, cái đẹp của loại hình di sản này.

MỘC BẢN TRƯỜNG HỌC PHÚC GIANG (HÀ TĨNH)

nơi lưu giữ gia phong
của dòng họ Nguyễn Huy

1. Giới thiệu chung

Mộc bản trường học Phúc Giang, Hà Tĩnh (tiếng Anh: Woodblocks of Phuc Giang School) là bộ ván khắc dùng để in sách giáo khoa phục vụ cho việc dạy và học, được hình thành trong quá trình hoạt động văn hóa của dòng họ Nguyễn Huy từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX tại Trường học Phúc Giang, làng Trường Lưu, xã Lai Thạch, huyện Thiên Lộc, nay thuộc xã Trường Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Mộc bản Trường Lưu là các tư liệu được khắc trên bản gỗ thị khá tinh xảo, thư pháp đẹp cùng ấn triện gia huy, chứa nhiều thông tin về văn hóa, giáo dục, kinh tế xã hội, giao lưu giữa các dòng họ trong đó có những mộc bản cổ có giá trị quý hiếm, cùng một số sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh* của Khổng giáo. Những mộc bản này được lưu giữ tại Phúc Giang thư viện (Phúc Giang tàng thư), một thư viện nổi tiếng khắp cả nước của dòng họ Nguyễn Huy, từ 1758 - 1788.

Có năm người dòng họ Nguyễn Huy làm công việc khắc in mộc bản và in sách gồm: Hương cống Nguyễn Huy Tựu (1690 - 1750) từng làm Tham chính Thái Nguyên, sau được phong hàm Công bộ Thượng thư, tước Kiết Nha hầu. Ông là cha của Thám hoa Nguyễn Huy Oánh, Hương cống Nguyễn Huy Cự và Tiến sĩ Nguyễn Huy Quýnh.

Thám hoa Nguyễn Huy Oánh (1713 - 1789), tự Kinh Hoa, hiệu Lưu Trai, là đại thần thời Lê Trung Hưng. Ông là con trai của Thượng thư Nguyễn Huy Tựu, là anh của Hương cống Nguyễn Huy Cự và Tiến sĩ Nguyễn Huy Quýnh và cha của Nguyễn Huy TỰ.

Hương cống Nguyễn Huy Cự (1717 - 1775), hiệu Nam Sơn cư sĩ, là con của Thượng thư Nguyễn Huy Tựu (1690-1750), là em của Thám hoa Nguyễn Huy Oánh và anh của Tiến sĩ Nguyễn Huy Quýnh.

Nguyễn Huy Quýnh (1734 - 1785), là con trai Nguyễn Huy Tựu, đỗ Tiến sĩ năm nhâm thìn (1772) và làm quan đến chức Đốc thị Thuận Quảng, Hàn lâm viện thị giảng.

Nguyễn Huy TỰ (1743 - 1790) còn có tên là Yên, tự Hữu Chi, hiệu Uẩn Trai; ông là con của Thám hoa Nguyễn Huy Oánh, là danh sĩ và quan nhà Lê Trung Hưng.

Trải qua nhiều thăng trầm, hiện nay toàn bộ mộc bản chỉ còn 394 bộ được lưu giữ và bảo quản tại Nhà thờ Nguyễn Huy (xã Trường Lưu, Can Lộc, Hà Tĩnh).

Tại Hội nghị toàn thể lần thứ 7 của Ủy ban Chương trình Ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương

của UNESCO, Mộc bản trường học Phúc Giang được công nhận là Di sản tư liệu thuộc chương trình Ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

2. Phát huy giá trị Mộc bản trường học Phúc Giang trong du lịch

Về xã Trường Lưu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, chúng ta đến với dòng họ Nguyễn Huy nổi tiếng hơn 300 năm. Hiện nay, Mộc bản trường học Phúc Giang được giao cho giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Huy Mỹ, thay mặt cho dòng họ Nguyễn Huy giữ gìn, bảo quản, số hóa, dập in, giới thiệu với bạn bè trong và ngoài nước. Đây là một di sản rất quý hiếm bởi tuổi đời của nó còn hơn cả bộ Mộc bản triều Nguyễn và mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm. Cách Di sản tư liệu thế giới Mộc bản trường học Phúc Giang không xa là Chùa Hương Tích, đệ nhất danh lam của huyện Can Lộc. Chùa được dựng từ thời Trần, gắn với truyền thuyết xa xưa về xứ *Thiên Cẩm*, đó là sự tích Bà Chúa Ba tức công chúa Diệu Thiện, con gái Sở Trang Vương, đến tu hành và đắc đạo ở đây. Đến nơi đây du khách sẽ được về với quá khứ xa xưa, đắm mình trong không gian và thời gian cổ tích của cha ông.



..

Phần 3

DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ THẾ GIỚI

UNESCO đã công nhận một loạt các di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam mà chúng ta có thể kể đến như: Nhã nhạc cung đình Việt Nam, Không gian văn hóa Công chiêng Tây Nguyên, Dân ca Quan họ, Ca Trù, hát Xoan, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc, Nghệ thuật Đờn ca Tài tử Nam bộ, Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh, Nghi lễ và trò chơi Kéo co, Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ của người Việt. Để có thể thẩm nhận, cảm thụ toàn vẹn giá trị của các di sản này, mời các bạn hãy đến các vùng miền ở Việt Nam nơi có các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận.

NHÃ NHẠC CUNG ĐÌNH VIỆT NAM

nơi lưu giữ dòng âm nhạc bác học của dân tộc

1. Giới thiệu chung

Nhã nhạc cung đình Việt Nam (tiếng Anh: Royal music of Vietnam hoặc Nha Nhạc, Vietnamese court music) là loại hình âm nhạc chính thống được sử dụng trong các cuộc tế lễ của triều đình phong kiến Việt Nam được kết tinh ở triều đại nhà Nguyễn. “Âm nhạc cung đình” theo nghĩa thông thường được hiểu là các thể loại ca nhạc, kể cả các thể loại ca nhạc đi kèm với múa và kịch hát, dùng trong các lễ nghi cúng tế và triều chính, các ngày quốc lễ do triều đình tổ chức và sinh hoạt vui chơi giải trí của vua và hoàng tộc. Còn tên gọi “Nhã nhạc” được các triều đại phong kiến Việt Nam từ thời nhà Hồ dùng với những nội hàm khác nhau: khi để chỉ âm nhạc cung đình nói chung, lễ nhạc cung đình nói riêng, khi để chỉ một tổ chức âm nhạc, thậm chí một dàn nhạc cụ thể.

Nhã nhạc đã được phát triển từ thế kỷ XIII ở Việt Nam và đến thời nhà Nguyễn thì Nhã nhạc cung đình Huế đạt độ chín muồi và hoàn chỉnh nhất. Thời kỳ hưng thịnh nhất của âm nhạc cung đình Huế là nửa đầu thế kỷ XIX cho tới thời vua Tự Đức (1848 - 1883). Khoảng năm 1947 - 1948, bà Từ Cung (mẹ vua Bảo Đại, vợ vua

Khải Định) đã tập hợp một số nghệ nhân cung đình từ thời vua Bảo Đại, nhờ đó một số thể loại ca múa nhạc cung đình được duy trì. Những năm 80 của thế kỷ XX, âm nhạc cung đình Huế bắt đầu được sự quan tâm của Bộ Văn hóa và chính quyền địa phương. Vào những năm 90, âm nhạc cung đình Huế bước vào giai đoạn phục hưng. Từ đó tới nay loại hình nghệ thuật này đã được giới thiệu ở nhiều nơi trên thế giới.

Các thể loại âm nhạc cung đình Huế bao gồm: nhạc lễ nghi thờ cúng và nhạc lễ nghi triều chính, múa cung đình, ca nhạc thính phòng và kịch hát (tuồng cung đình).

Xưa kia, nhã nhạc cung đình Huế bao gồm nhiều thể loại: Giao nhạc dùng trong lễ tế giao; Miếu nhạc dùng trong các lễ tế miếu; Ngũ tự nhạc dùng trong các cuộc tế lễ Thần Nông, Thành hoàng, Xã tắc; Đại triều nhạc dùng trong những dịp lễ lớn hoặc đón tiếp sứ thần các nước; Thường triều nhạc dùng trong các lễ thường triều; Yến nhạc dùng trong các cuộc yến tiệc lớn trong cung đình; Cung nhạc phục vụ trong nội cung.

Múa cung đình Huế xưa có nhiều điệu sử dụng vào những dịp khác nhau. Mười một điệu múa cung đình còn tồn tại đến ngày nay là: Bát dật dùng trong tế giao, miếu, xã tắc, lịch đại đế vương và Khổng Tử; Lục cúng, Tam tinh, Bát tiên, Đấu chiến thắng Phật, Tứ linh, Tam quốc tây du dùng trong các ngày lễ vạn thọ, thánh thọ, tiên thọ và lễ cúng Mụ; Trình tường tập khánh trong các lễ tứ, ngũ tuần đại khánh chúc cho dân giàu nước mạnh; Nữ tướng xuất quân trong những ngày lễ chiến thắng, hưng quốc khánh niệm, dạ yến và tiếp sứ thần ngoại

quốc; Vũ phiến dành cho hoàng thái hậu, hoàng hậu, phi tần, công chúa thưởng lãm trong những yến tiệc tân hôn; Lục triệt hoa mã dâng trong lễ hưng quốc khánh niệm cho công chúng xem ở trước Phu Văn lâu.

Hệ thống bài bản ca nhạc cung đình dùng cho các thể loại ca nhạc trên bao gồm rất nhiều bài. Tuy nhiên sau những giai đoạn suy thoái, nhiều bản nhạc đã bị thất truyền, chỉ còn biết lời ca. Những bản nhạc ngày nay còn bảo tồn được bao gồm: Mười bản ngự (Phẩm tuyết, Nguyên tiêu, Hồ quang, Liên hoàn, Bình bán, Tây mai, Kim tiền, Xuân phong, Long hổ, Tẩu mã), Long đăng, Long ngâm, Phú lục, Tiểu khúc, Tam luân cửu chuyển, Đăng đàn cung, Đăng đàn đơn, Đăng đàn kép, Thái bình cổ nhạc, Bông, Mã vũ, Man và một số bài khác trong hệ bài bản của ca nhạc thính phòng như Nam Bình, Nam Ai...



Nhã nhạc cung đình Huế xưa

Các dàn nhạc cung đình triều Nguyễn cũng gồm nhiều loại có biên chế khác nhau nhằm phục vụ các nghi lễ và nhu cầu giải trí trong cung: Nhã nhạc, Huyền nhạc, Ty trúc tể nhạc, Tiểu nhạc, Đại nhạc, Cổ xúy đại nhạc, Nhạc thiếu, Bát âm, Ty chung, Ty khánh, Ty cổ...

Đặc trưng của Âm nhạc cung đình Huế là sự hội nhập, tiếp biến văn hóa Hoa, Chăm và những ảnh hưởng của Phật, Nho. Múa cung đình có quan hệ mật thiết với nghệ thuật tuồng (hát bội). Âm nhạc cung đình Huế tổng hợp trong đó sự phong phú, đa dạng về nhiều mặt: về loại hình nghệ thuật, thể loại, chủng loại nhạc khí và âm sắc, bài bản, cơ cấu tổ chức dàn nhạc và các hình thức hòa tấu, môi trường trình diễn, nhạc điệu... Nhờ vậy đến với âm nhạc cung đình Huế người thưởng thức sẽ có nhiều “món” để thay đổi “khẩu vị” không những cho thính giác mà cả thị giác.



Nhã nhạc cung đình Huế

Âm nhạc cung đình Huế có quy mô lớn và tính chuyên nghiệp cao: là loại nhạc chính thống của quốc gia, nhiều tổ chức dàn nhạc và tiết mục ca múa nhạc cung đình có quy mô lớn, gồm nhiều loại nhạc khí, nhiều diễn viên, nhạc công, ca công trình diễn. Ngoài ra đây còn là thể loại nhạc có tính ứng tấu, biến hóa linh hoạt và tính bác học cao.

2. Công việc bảo tồn và phát huy giá trị Nhã nhạc cung đình Việt Nam trong du lịch

Sau năm 1945, cùng với sự cáo chung của triều đại nhà Nguyễn, Nhã nhạc cung đình Việt Nam (thường được gọi là Nhã nhạc cung đình Huế vì Huế là kinh đô của triều đại cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam, triều Nguyễn) có nguy cơ thất truyền nhưng rất may là Đảng, Nhà nước và các nhà nghiên cứu đã có sự quan tâm đặc biệt và đã phục hồi được loại nhã nhạc này. Ngày 7/11/2003, trong phiên họp chính thức được tổ chức tại Paris, UNESCO đã ghi tên 28 kiệt tác Di sản Văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại, trong đó có Nhã nhạc - Âm nhạc cung đình Việt Nam mà ở Huế đã gìn giữ và phát triển. Đây là di sản phi vật thể đầu tiên của Việt Nam được công nhận vào danh mục này, ghi nhận thành quả của hành trình 10 năm phấn đấu, chuẩn bị không mệt mỏi của chính quyền Trung ương, địa phương, các nhà khoa học và Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế.

Các nhà nghiên cứu đóng góp tích cực cho việc nghiên cứu, bảo tồn và phục hồi Nhã nhạc cung đình

Việt Nam như GS. Trần Văn Khê, GS. Trần Quốc Vượng, GS. Tô Ngọc Thanh, GS. Tokumaru và Yamaguti người Nhật, GS. Jose Marceda người Philippines. Đặc biệt, GS. Trần Văn Khê đã cùng đoàn nghệ sĩ của Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế còn thực hiện lưu diễn ở Pháp (các thành phố Paris, Lyon, Marseilles năm 2004), Ý (thành phố Torino năm 2006) và Nhật Bản (Okinawa năm 2009) để giới thiệu Nhã nhạc cung đình Việt Nam với công chúng thế giới.

Hiện nay, Nhã nhạc cung đình Việt Nam được đưa vào một số chương trình du lịch cho du khách trong và ngoài nước. Nhã nhạc cung đình Huế được trình diễn ở một số nơi tại thành phố Huế như: nhà hát Duyệt Thị Đường, Đại nội Huế; Minh Khiêm Đường, lăng Tự Đức và tại một số nhà hàng và khách sạn tại thành phố Huế. Sau khi Nhã nhạc cung đình Việt Nam được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, ngày càng có nhiều du khách trong và ngoài nước muốn thưởng thức loại hình nhã nhạc này.

KHÔNG GIAN VĂN HÓA CÔNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN

nét văn hóa đặc sắc của các dân tộc đại ngàn

1. Giới thiệu chung

Văn hóa công chiêng có lịch sử phát triển lâu đời cùng các tộc người định cư ở Đông Nam Á, mà các tộc người bản địa định cư ở Tây Nguyên Việt Nam là một khu vực điển hình nhất. Hiện nay công chiêng và văn hóa công chiêng được các tộc người bản địa sinh sống ở Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng như Bana, Xêđăng, M'nông, Cơho, Rơmăm, Êđê, Giarai... thực hành. Công chiêng gắn bó mật thiết với cuộc sống của người Tây Nguyên, là tiếng nói của tâm linh, tâm hồn con người, để diễn tả niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống, trong lao động và sinh hoạt hàng ngày của họ.

Về công, chiêng: công làm bằng đồng có núm ở giữa, còn chiêng được chế tác phẳng không có núm. Công và chiêng là loại nhạc cụ phát ra âm thanh khi được chạm vào. Nếu dàn công chiêng của các nước khác như ở Indonesia, Philippines, nhạc công ngồi yên tại chỗ khi tấu nhạc thì nghệ thuật đánh công chiêng của các dân tộc Tây Nguyên lại khác. Nghệ nhân đánh công chiêng luôn

đi động, kết hợp với các động tác đa dạng như nghiêng mình, cúi người, khom lưng. Khi đánh công chiêng thì họ luôn giữ sự kính trọng, biết ơn các vị thần linh của núi, rừng cũng như là tình yêu của họ đối với môi trường sống thiêng liêng của họ.

Công chiêng là loại nhạc khí bằng hợp kim đồng, có khi pha vàng, bạc hoặc đồng đen. Công là loại có núm, chiêng không núm. Nhạc cụ này có nhiều cỡ, đường kính từ 20cm đến 60cm, loại cực đại từ 90cm đến 120cm. Công chiêng có thể được dùng đơn lẻ hoặc dùng theo dàn, bộ từ 2 đến 12 hoặc 13 chiếc, thậm chí có nơi từ 18 đến 20 chiếc.

Công chiêng Tây Nguyên là loại nhạc cụ độc đáo, đặc sắc và đa dạng. Các dàn công chiêng Tây Nguyên lấy thang bồi âm tự nhiên làm cơ sở để thiết lập thang âm của riêng mình. Trong đó, mỗi biên chế của từng tộc người đều cấu tạo bởi thang 3 âm, 5 âm hay 6 âm cơ bản. Song, công chiêng vốn là nhạc cụ đa âm, bên cạnh âm cơ bản bao giờ cũng vang kèm một vài âm phụ khác. Thành thử trên thực tế, một dàn 6 chiêng sẽ cho ta tối thiểu 12 âm hay nhiều hơn nữa. Điều đó lý giải tại sao âm sắc công chiêng nghe thật đầy đặn và có chiều sâu.

Về nguồn gốc, theo một số nhà nghiên cứu, công chiêng là “hậu duệ” của đàn đá. Trước khi có văn hóa đồ đồng, người xưa đã tìm đến loại khí cụ đá: công đá, chiêng đá... tre, rồi tới thời đại đồ đồng, mới có chiêng đồng... Từ thưở sơ khai, công chiêng được đánh lên để mừng lúa mới, xuống đồng; biểu hiện của tín ngưỡng - là

phương tiện giao tiếp với lực lượng siêu nhiên... Tất cả các lễ hội trong năm, từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh đến lễ bỏ mả, lễ cúng máng nước, lễ mừng cơm mới, lễ đóng cửa kho, lễ đâm trâu... hay trong một buổi nghe khan đều phải có tiếng công chiêng như là thứ để nối kết những con người trong cùng một cộng đồng.

Theo quan niệm của người Tây Nguyên, mỗi chiếc công, chiêng đều là nơi trú ngụ của một vị thần. Công, chiêng càng cổ thì quyền lực của vị thần càng cao. Công, chiêng còn là tài sản quý giá, biểu tượng cho quyền lực và sự giàu có. Vào những ngày hội, hình ảnh những vòng người nhảy múa quanh ngọn lửa thiêng, bên những vò rượu cần trong tiếng công chiêng vang vọng núi rừng, tạo cho Tây Nguyên một không gian lãng mạn và huyền ảo. Công chiêng do vậy góp phần tạo nên những bản sử thi, những áng thơ ca đậm chất văn hóa Tây Nguyên vừa lãng mạn, vừa hùng tráng.

Ở phần lớn các tộc người cư trú trên địa bàn Tây Nguyên, công chiêng là nhạc cụ dành riêng cho nam giới. Đó là trường hợp của các tộc người như Giarai, Êđê, Bana, Xơđăng, Brâu, Cơho... Song, có những tộc người thì cả nam lẫn nữ đều có thể sử dụng như Mạ, M'ông. Riêng một số ít tộc người như Êđê Bih thì chỉ có nữ giới mới được chơi công chiêng.

Công chiêng Tây Nguyên là di sản văn hóa mang đậm dấu ấn thời gian và không gian. Từ chủng loại, phương pháp kích âm, biên chế và thang âm cho đến hệ thống bài bản và nghệ thuật diễn tấu, chúng ta sẽ bắt gặp những gì của một dải nghệ thuật đa diện từ đơn

giản đến phức tạp, từ ít đến nhiều, từ đơn tuyến đến đa tuyến... Trong đó bảo lưu cả những lớp cắt lịch sử của tiến trình phát triển âm nhạc từ thời kỳ sơ khai. Ở đây, mọi giá trị nghệ thuật đều nằm trong mối quan hệ tương đồng và dị biệt, xác định cá tính vùng miền của nghệ thuật. Và, với sự phong phú, độc đáo, đa dạng từ toàn bộ đến từng phần, có thể khẳng định vị trí đặc biệt của công chiêng Tây Nguyên trong nền âm nhạc dân tộc cổ truyền Việt Nam.

Âm nhạc của công chiêng Tây Nguyên thể hiện trình độ điêu luyện của người chơi trong việc áp dụng những kỹ năng đánh chiêng và kỹ năng chế tác. Từ việc chỉnh chiêng đến biên chế thành dàn nhạc, cách chơi, cách trình diễn, những người dân dẫu không qua trường lớp đào tạo vẫn thể hiện được những cách chơi điêu luyện tuyệt vời. Với người Tây Nguyên, công chiêng và văn hóa công chiêng là tài sản vô giá. Âm nhạc công chiêng Tây Nguyên không những là một giá trị nghệ thuật đã từ lâu được khẳng định trong đời sống xã hội mà còn là kết tinh của hồn thiêng sông núi qua bao thế hệ. Công chiêng Tây Nguyên không chỉ có ý nghĩa về mặt vật chất cũng như những giá trị về nghệ thuật đơn thuần mà nó còn là “tiếng nói” của con người và của thần linh theo quan niệm “vạn vật hữu linh”.

Ngày 25/11/2005, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên của Việt Nam đã được UNESCO chính thức công nhận là kiệt tác văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại.



Biểu diễn Cồng chiêng của các dân tộc Tây Nguyên bản địa

2. Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên trong du lịch

Hiện nay có nhiều du khách lên khám phá đại ngàn Tây Nguyên và trải nghiệm văn hóa tộc người độc đáo của các dân tộc anh em ở đây.

Du khách có thể trải nghiệm trọn vẹn không gian văn hóa công chiêng của các tộc người ở Tây Nguyên vào những dịp lễ hội đặc biệt của họ như: Lễ bỏ mả, lễ cúng máng nước, lễ mừng cơm mới, lễ đóng cửa kho, lễ đâm trâu, lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh... Chỉ có đi vào những dịp lễ hội này, du khách trong và ngoài nước mới thấy được không gian sinh hoạt văn hóa của các tộc người nơi đây luôn gắn liền với tiếng cồng, tiếng chiêng. Thông điệp của chúng tôi là: lên đại ngàn Tây Nguyên thụ hưởng cảnh quan sinh thái núi rừng tươi đẹp và trải nghiệm văn hóa tộc người độc đáo, khác lạ của con người nơi đây.

DÂN CA QUAN HỌ

nơi lưu dấu của những trai tài, gái sắc đất kinh kỳ

1. Giới thiệu chung

Dân ca Quan họ (tiếng Anh: Quan Ho Bac Ninh folksongs), còn được gọi là *Dân ca Quan họ Kinh Bắc* là những làn điệu dân ca thuộc vùng châu thổ sông Hồng ở Bắc bộ, đặc biệt là khu vực ranh giới hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh. Kinh Bắc là một tỉnh cũ bao gồm cả Bắc Ninh và Bắc Giang ngày nay. Do có sự chia tách về địa lý mà Quan họ còn được gắn tên cục bộ địa phương như Quan họ Bắc Ninh hay Quan họ Bắc Giang, theo các nhà nghiên cứu, tên gọi di sản này có thể thay đổi theo thời gian, do các chủ thể văn hóa tạo ra.

Ý nghĩa từ “Quan họ” thường được tách thành hai từ rồi lý giải nghĩa đen về mặt từ nguyên của *quan* và *họ*. Điều này dẫn đến những kiến giải về Quan họ xuất phát từ “âm nhạc cung đình”, hay gắn với sự tích một ông quan khi đi qua vùng Kinh Bắc đã ngây ngất bởi tiếng hát của liền anh liền chị ở đó và đã dừng bước để thưởng thức (*họ*). Tuy nhiên cách lý giải này đã bỏ qua những thành tố của không gian sinh hoạt văn hóa Quan họ như hình thức sinh hoạt (nghỉ thức các phường kết họ khiến anh

hai, chị hai suốt đời chỉ là bạn, không thể kết thành duyên vợ chồng), diễn xướng, cách thức tổ chức và giao lưu, lối sử dụng từ ngữ đối nhau về nghĩa và thanh điệu trong sinh hoạt văn hóa đối đáp dân gian. Ngày nay, chúng ta có cả Quan họ truyền thống và Quan họ mới.

Quan họ truyền thống chỉ tồn tại ở 49 làng Quan họ gốc ở xứ Kinh Bắc. Quan họ truyền thống là hình thức tổ chức sinh hoạt văn hóa dân gian của người dân Kinh Bắc, với những quy định nghiêm ngặt, khắt khe đòi hỏi liền anh, liền chị phải am tường tiêu chuẩn, tuân theo luật lệ. Điều này giải thích lý do người dân Kinh Bắc thích thú “chơi Quan họ”, không phải là “hát Quan họ”. Quan họ truyền thống không có nhạc đệm và chủ yếu hát đôi giữa liền anh và liền chị vào dịp lễ hội xuân thu nhị kỳ ở các làng quê. Trong Quan họ truyền thống, đôi liền anh đối đáp với đôi liền chị được gọi là hát hội, hát canh; hát cả bọn, cả nhóm liền anh đối đáp cùng cả nhóm liền chị được gọi là hát chúc, mừng, hát thờ.

“Chơi Quan họ” truyền thống không có khán giả, người trình diễn đồng thời là người thưởng thức (thưởng thức cái tình của bạn hát). Nhiều bài Quan họ truyền thống vẫn được các liền anh, liền chị “chơi Quan họ” ưa thích đến tận ngày nay như: Hừ la, La rằng, Tình tang, Bạn kim lan, Cái ả, Cây gạo.

Quan họ mới, còn được gọi là “hát Quan họ”, là hình thức biểu diễn (hát) Quan họ chủ yếu trên sân khấu hoặc trong các sinh hoạt cộng đồng Tết đầu xuân, lễ hội, hoạt động du lịch, nhà hàng... Thực tế, Quan họ mới được trình diễn vào bất kỳ ngày nào trong năm. Các băng đĩa



Tranh vẽ các liền anh, liền chị hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh
Tác giả tranh vẽ: Nguyễn Nghĩa Duyệt



Dân ca Quan họ Bắc Ninh



Hát đối đáp trên thuyền - Dân ca Quan họ Bắc Ninh

CD, DVD về Quan họ ngày nay đều là hình thức Quan họ biểu diễn trên sân khấu, tức Quan họ mới. Quan họ mới luôn có khán thính giả, người hát trao đổi tình cảm với khán thính giả không còn là tình cảm giữa bạn hát với nhau. Quan họ mới không còn nằm ở không gian làng xã mà đã vươn ra ở nhiều nơi, đến với nhiều thính giả ở các quốc gia trên thế giới.

Quan họ mới có hình thức biểu diễn phong phú hơn Quan họ truyền thống, bao gồm cả hát đơn, hát đôi, hát tốp, hát có múa phụ họa... Quan họ mới cải biên các bài bản truyền thống theo hai cách: không có ý thức và có ý thức thì dù ít hay nhiều nhưng hình thức hát Quan họ có nhạc đệm được coi là cách cải biên không có ý thức. Đa số các bài Quan họ mới thuộc dạng cải biên này. Cải biên có ý thức là những bài bản đã cải biên cả nhạc và lời của bài bản Quan họ truyền thống. Loại cải biên này

không nhiều, ví dụ bài *Người ở đừng về* là cải biên từ làn điệu *Chuông vàng gác cửa tam quan* (Xuân Tứ cải biên).

Ngoài ra, các nhà nghiên cứu về loại hình nghệ thuật trình diễn này còn nhắc đến một loại “Văn hóa Quan họ”, là cách ứng xử thật khéo léo, tế nhị, kín đáo và mang đầy ý nghĩa như các làn điệu mời nước, mời trầu thật chân tình, nồng thắm mỗi khi có khách đến chơi nhà: “đôi tay nâng chén rượu đào, đổ đi thì tiếc, uống vào thì say”. Quan họ uống chén rượu mừng xuân, mừng hội, vui bầu, vui bạn... rồi ca xướng cho tan canh mãn võ, cho tàn đêm rạng ngày, rồi các làn điệu chia tay già bạn đầy quyến luyến trong câu hát “Người ơi người ở đừng về” tàn canh, già hội rồi mà Quan họ vẫn còn ngậm ngùi tiếc nhớ “Người về tôi vẫn ngậm ngùi, để thương, để nhớ cho tôi thế này... Người về tôi chẳng dám nài, áo trong người mặc, áo ngoài người để làm tin”... Và để rồi kết thúc bằng những lời hứa hẹn tha thiết “Đến hẹn lại lên”... trong mùa hội tới.

.. Nghệ thuật hát Quan họ đạt tới trình độ bác học “vang, rền, nảy, tròn vành, rõ tiếng”, niêm luật hát và quan hệ giữa những nghệ nhân hát chặt chẽ, hàm chứa chất văn hóa sâu sắc. Vì vậy, Quan họ là một loại hình nghệ thuật biểu diễn vô giá, đặc sắc của dân tộc.

Với những giá trị độc đáo đã đề cập như trên, tại kỳ họp lần thứ 4 của Ủy ban liên chính phủ Công ước UNESCO Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (từ ngày 28/9 tới ngày 2/10/2009), UNESCO công nhận Dân ca Quan họ là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Ban đầu, UNESCO công nhận trong phạm vi 49 làng Quan họ như: Hữu Nghi, Giá Sơn, Mai Vū, Nội Ninh, Sen Hồ, Hữu Cháp, Viêm Xá, Đẩu Hàn, Xuân Ái, Xuân Đồng, Xuân Viên, Thượng Đồng, Thụ Ninh, Đặng Xá, Khúc Toại, Trà Xuyên, Ông Mơi, Đông Yên, Châm Khê, Đào Xá, Dương Ổ, Cổ Mễ, Phúc Sơn, Y Na, Thị Cầu, Thanh Sơn, Niềm Xá, Yên Mẫn, Thị Chung, Vệ An, Đỗ Xá, Xuân Ổ, Hòa Đình, Khả Lễ, Bồ Sơn, Duệ Đông, Lũng Giang, Lũng Sơn, Ngang Nội, Hoài Thị, Hoài Trung, Vân Khám, Bái Uyên, Ném Đoài, Ném Sơn, Ném Tiên, Tiêu, Tam Sơn, Tam Tảo. Năm 2014, có 67 làng Quan họ được đưa vào danh sách bảo tồn và phát triển. Tỉnh Bắc Giang có 23 làng Quan họ, tỉnh Bắc Ninh có 44 làng Quan họ. Các làng Quan họ Kinh Bắc tồn tại ở các huyện: Yên Phong, Từ Sơn, Tiên Du, thành phố Bắc Ninh (còn gọi là Quan họ bờ nam sông Cầu thuộc tỉnh Bắc Ninh) và các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa (còn gọi là Quan họ bờ bắc sông Cầu thuộc tỉnh Bắc Giang).

2. Bảo tồn và phát huy giá trị dân ca Quan họ trong du lịch

Quan họ là một loại hình dân ca phong phú về giai điệu. Quan họ được lưu truyền trong dân gian từ đời này sang đời khác qua phương thức truyền khẩu. Phương thức này là một yếu tố giúp cho Quan họ trở thành một loại hình dân ca có số lượng lớn bài hát với giai điệu khác nhau. Tuy nhiên, cũng chính phương thức này đã làm cho các bài Quan họ lưu truyền trong dân gian bị biến đổi nhiều, thậm chí khác hẳn so với ban đầu. Nhiều giai

điệu cổ đã mất hẳn. Mặc dù sự thay đổi này cũng làm cho Quan họ phát triển, nhưng ở trong bối cảnh văn hóa phương Tây đang xâm nhập mạnh mẽ vào Việt Nam, vấn đề bảo tồn nguyên trạng Quan họ trong từng giai đoạn phát triển là việc làm cấp thiết.

Từ những năm 70 của thế kỷ XX, Sở Văn hóa Hà Bắc đã tiến hành sưu tầm Quan họ. Hàng nghìn bài Quan họ, bao gồm cả các dị bản đã được ghi âm tại các làng Quan họ, với giọng hát của hàng trăm nghệ nhân. Sau khi sàng lọc và lựa chọn, nhạc sĩ, nhà nghiên cứu Hồng Thao đã ký âm thành bản nhạc, có bổ sung thêm một số ký tự riêng đặc trưng cho giai điệu Quan họ. Khoảng 300 bài Quan họ hay nhất đã được Nhà xuất bản Âm nhạc in thành sách. Tuy nhiên, hàng nghìn bài Quan họ đã được ghi âm, do các cụ nghệ nhân (đã mất) hát, phải được bảo quản cực kỳ cẩn thận. Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch Bắc Ninh và Bắc Giang chịu trách nhiệm lưu giữ các cuốn băng này cần phải số hóa toàn bộ để có thể lưu giữ một cách dài lâu cho thế hệ mai sau, đó cũng là tài liệu văn hóa cần bảo tồn giúp các làn điệu Quan họ sống mãi.

Ngày 20/1/2013, Nhà hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh tổ chức ra mắt. Đoàn Dân ca Quan họ Bắc Ninh nay là Nhà hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh đã hoàn thành tốt nhiệm vụ sưu tầm, nghiên cứu, gìn giữ và phát triển dân ca Quan họ; nhiều hình thức giới thiệu dân ca Quan họ mà đoàn thể hiện được quần chúng nhân dân đánh giá cao và học tập làm theo, góp phần thúc đẩy phong trào ca hát Quan họ trong tỉnh cũng như lan tỏa rộng khắp cả nước.

Để thưởng thức được làn điệu dân ca Quan họ trọn vẹn nhất, du khách hãy đến với Hội Lim. Hội Lim là một lễ hội lớn đầu xuân vùng Kinh Bắc được tổ chức trên địa bàn huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Hội Lim được mở từ ngày 12 đến 14 tháng Giêng âm lịch hàng năm, trong đó ngày 13 là chính hội, Từ sớm ngày 12 tháng Giêng âm lịch, đôi Lim - trung tâm lễ hội đã tưng bừng với các làn hát Quan họ và các trò chơi dân gian như: Thi tổ tôm điếm, đu tiên, vật, đập niêu, thi cờ người, dẹt cửi hội, trò bịt mắt bắt dê và kéo co. Các làng Duệ Khánh, Đình Cả, Lộ Bao, Lũng Giang hội tụ thành một đoàn rước từ từ tiến vào trung tâm hội thu hút sự chú ý, quan tâm đặc biệt của đám đông hội. Đây là tâm điểm của phần lễ, hoạt động tế lễ của các đoàn rước chính là chương trình khai hội.

Đến hội Lim, du khách được xem và nghe hát trên đôi, hát sau chùa, hát trên thuyền và hát trong các tư gia (hát trong nhà); lại có thể nghe hát đối từng cặp (đôi nam, đôi nữ), hoặc “bọn” nam, nữ. Du khách sẽ được đắm mình trong những làn điệu của các liền anh liền chị để rồi nhớ mãi không quên.

NGHỆ THUẬT CA TRÙ

âm hưởng của nghệ thuật phong lưu

1. Giới thiệu chung

Ca trù (tiếng Anh: Ca Tru singing) là một loại hình nghệ thuật âm nhạc truyền thống có không gian tồn tại rộng từ Bắc bộ đến Bắc Trung bộ với các tỉnh như Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo hai tác giả *Việt Nam ca trù biên khảo*, Ca trù bắt nguồn từ những lối ca vũ trong cung vua chúa thời xưa. Ca vũ của ta (Việt Nam) một phần chịu ảnh hưởng của ca vũ Trung Quốc, một phần chịu ảnh hưởng từ các điệu múa hát của Chiêm Thành và của các rợ do những cuộc chinh phục đời Lý, đời Trần du nhập vào. Ở Việt Nam, tác phẩm xưa nhất có nhắc đến ca trù với tên gọi đào nương là *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên kể về đời vua Lý Thái Tổ có người ca nương tên là Đào Thị giỏi nghề ca hát, thường được nhà vua ban thưởng. Người thời bấy giờ ngưỡng mộ danh tiếng của Đào Thị nên phàm con hát đều gọi là Đào nương. Về sau, có tác phẩm *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề viết về đời nhà Hồ có người ca nương họ Đào, quê ở làng Đào Đặng, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, lập mưu giết được nhiều

binh sĩ nhà Minh, cứu cho khắp vùng yên ổn. Khi nàng chết dân làng nhớ thương lập đền thờ, gọi thôn nàng ở là thôn Ả Đào. Về sau những người làm nghề ca hát như nàng đều gọi là ả đào⁽¹⁾. Như vậy, Nghệ thuật Ca trù xuất hiện từ đời Lý và phát triển qua các triều đại Trần, Hồ, Lê, Nguyễn. Sau Cách mạng Tháng Tám, ca trù bị xem là “trò chơi hư hỏng, trụy lạc” và bị cấm đoán vì bị xem là liên quan đến mại dâm. Mãi đến những thập niên gần đây ca trù mới được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm và Nhà nước cho phép trình diễn trở lại. Ca trù ngày càng được thể hiện đa dạng và phong phú, được sân khấu hóa và trở thành một di sản văn hóa phi vật thể tầm cỡ thế giới với sức sống mạnh mẽ và có nhiều không gian tồn tại khác nhau.

Về một số tên gọi khác nhau của ca trù

Ca trù có nhiều tên gọi khác nhau và thường được đặt bởi những nhà nho uyên thâm khi thưởng thức loại hình nghệ thuật này. Có thể kể đến các tên gọi khác nhau của Ca trù như hát ả đào, hát ca trù, hát cô đầu, hát cửa quyền, hát cửa đình, hát nhà trò, hát nhà tơ, hát ca công...

Vì sao có tên gọi Ca trù? Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề giải thích: “Ở cửa đền ngày xưa có lệ hát thẻ. Thẻ gọi là *trù*, làm bằng mảnh tre ghi chữ đánh dấu, dùng để thưởng ả đào thay cho quan tiền. Khi hát, quan viên thị lễ chia ngồi hai bên, một bên đánh chiêng và một bên

¹ Bùi Trọng Hiến, “Không gian văn hóa - Các chức năng văn hóa xã hội và những hình thức biểu hiện của ca trù”, đăng trên <http://catruthanglong.com/vi/Nghe-thuat-ca-tru/khong-gian-van-hoa-nghe-thuat-ca-tru.html>, truy cập 16/10/2014.

đánh trống. Chỗ nào ả đào hát hay, bên trống thường một tiếng *chát*, bên chiêng đánh một tiếng *chiêng* rồi thường luôn cho một *cái trù*. Đến sáng, đào kép cứ theo trù thường mà tính tiền.

Hát cửa quyền: là hình thức sinh hoạt trong cửa quan quyền, cung vua, phủ chúa thời phong kiến. Vào những dịp đặc biệt như khánh tiết, triều đình cất cử hẳn một chức quan để phụ trách phần lễ nhạc trong cung, gọi là quan Thái Thường. Ngoài ra, Ca trù còn được gọi là hát cửa đình. Không gian sinh hoạt, trình diễn ở đây là đình làng hay đền thờ thần. Như vậy Ca trù được dùng để phục vụ cho thần thánh rồi đồng thời cũng phục vụ những người trong làng đến xem vào những dịp hội làng, cúng đình, đền... Trên thực tế, người ta còn mượn không gian đình đền để tổ chức hát Ca trù với mục đích giải trí đơn thuần. Song, hát tế lễ vẫn là hình thức được coi trọng hơn, với cả một trình thức diễn xướng tổng hợp kéo dài. Bởi vậy, thuật ngữ “hát cửa đình” vẫn được sử dụng với hàm ý chỉ loại âm nhạc Ca trù mang chức năng nghi lễ tín ngưỡng nơi đình (đền) làng.

Hát nhà trò: Trong trình thức hát cửa đình, bên cạnh âm nhạc bao giờ cũng có sự kết hợp của nghệ thuật múa và một số trò diễn mang tính sân khấu: “Khi ả đào hát ở cửa đền có bỏ bộ, miệng hát tay múa uốn éo lên xuống, làm bộ điệu người điên, người say rượu, người đi săn... Vì vừa hát vừa làm trò nên gọi là hát nhà trò”⁽¹⁾. Cách gọi

1 Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huế (1995), *Việt Nam ca trù biên khảo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.44.

này phổ biến ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh. Như vậy, hát nhà trò cũng là thuật ngữ xuất phát từ hình thức phục vụ nghi lễ, tín ngưỡng.



Tranh vẽ hát Ca trù của Nguyễn Nghĩa Duyệt



Hát Ca trù qua tranh sơn dầu của Phạm Công Thành, 2005



Trình diễn nghệ thuật Ca trù

Hát nhà tơ: Trong các tên gọi khác nhau của Ca trù, hát nhà tơ là một thuật ngữ ít phổ biến. Cũng theo *Việt Nam ca trù biên khảo*: “Ngày xưa, dân chúng ít khi tìm ả đào về nhà hát chơi, chỉ các quan khi yến tiệc trong dinh hay trong ty (tơ - ngày xưa dinh Tuần phủ gọi là Phiên ty, dinh án sát gọi là Niết ty) mới tìm ả đào tới hát. Vì thế hát ả đào còn được gọi là hát nhà tơ, nghĩa là hát ở trong ty quan”⁽¹⁾. Như vậy, cách gọi này xác định hình thức sinh hoạt phục vụ nhu cầu giải trí của nghệ thuật ca trù trong môi trường các nhà quan lại. Tuy nhiên, cũng trên ý nghĩa ty là tơ thì hát nhà tơ còn có thể được hiểu theo nghĩa khác. Theo Phạm Đình Hồ, đời Hồng Đức (1470 - 1497) nhà Lê, Ty giáo phường là một thiết chế do triều đình sắp đặt để trông coi âm nhạc chốn dân gian.

Hát cô đầu: Theo Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huê trong *Việt Nam ca trù biên khảo*, “Chữ ả nghĩa là cô, ta thường nói cô ả. Người Tàu gọi những con gái đi làm thuê là ả sấm. Vậy ả tức là cô đào. Sách *Ca trù bị khảo*: Những ả đào danh ca dạy con em thành nghệ, mỗi khi đi hát đình đám bọn con em phải trích ra một món tiền để phụng dưỡng thầy gọi là tiền đầu. Sau người ta dùng tiếng cô thay tiếng ả cho rõ ràng và tiếng đầu thay tiếng đào để tỏ ý tán tụng là bậc danh ca lão luyện đã dạy nhiều con em thành tài và được tặng nhiều món tiền đầu nên gọi là cô đầu”⁽²⁾.

Hát ca công: *Vũ trung tùy bút* (雨中隨筆) của Phạm Đình Hồ cho rằng, đến cuối thời Lê, ca công là danh từ

1 Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huê (1995), *Sđd*, tr.44.

2 Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huê (1995), *Sđd*, tr.44.

được dùng để chỉ các nghệ sĩ chốn giáo phường. Theo đó, hát ca công hàm ý là âm nhạc giáo phường. Như thế tên gọi này chính là sự chuyển hóa của một danh từ chỉ nghề nghiệp thành một danh từ chỉ thể loại. Điều đó đã đủ để chứng minh vai trò quan trọng của thể loại âm nhạc này trong đời sống xã hội của cả một giai đoạn lịch sử. Nói cách khác, hát ca công thời xưa là một thể loại rất phổ biến, bao trùm khắp nơi chốn, phường hội của những nhạc sĩ dân gian chuyên nghiệp. Sự phổ biến đạt đến mức người ta gọi luôn loại âm nhạc mà các nghệ sĩ thực hành bằng chính danh người nghệ sĩ⁽¹⁾.

Để trình diễn nghệ thuật ca trù, cần có 4 yếu tố chính:

Nhân sự: 1 đào hay ca nương; 1 kép hay nhạc công và một người nữa tham gia trình diễn, nhưng không phải là nhạc công mà đó là ông quan viên cầm châu (đánh trống).

Nhạc cụ: 1 cây đàn đáy, thùng đàn hình chữ nhật, mặt làm bằng gỗ ngô đồng, cần rất dài có mắc 3 dây và một cặp phách 3 lá; một chiếc trống châu. Đàn đáy do kép đánh, phách do đào nương vừa hát vừa gõ, trống châu do quan viên đánh gọi là cầm châu.

Ca từ: Ca trù là hình thức nghệ thuật hát thơ, hát trên rất nhiều thể thơ truyền thống của Việt Nam như thơ 4 chữ, 7 chữ, lục bát, song thất lục bát, phú...

Cách thức trình diễn: Nghệ thuật ca trù là nghệ thuật trình diễn ngẫu hứng trên cơ sở những bài bản được quy ước sẵn. Những quy ước đó là: bài, cung, điệu, khổ. Bài là

1 Bùi Trọng Hiến, *tlđđ*.

những bài hát có đầy đủ các khổ đàn, khổ hát, khổ trống như thét nhạc, gửi thư, cung bắc, tỳ bà hành, hát nói... Cung là cung nam, bắc, huỳnh, pha, nao. Điệu là các điệu ngâm ngợi, kể chuyện như điệu sa mạc, bông mạc, ngâm thơ... Khổ có 5 khổ là khổ sòng đầu, khổ giữa, khổ xiết, khổ lá đầu và khổ sòng cuối. Đào kép muốn trình diễn đạt yêu cầu của nghệ thuật ca trù phải học rất nhiều.

Vì là nghệ thuật âm nhạc thính phòng, không gian trình diễn ca trù có phạm vi tương đối nhỏ. Đào hát ngồi trên chiếu ở giữa. Kép và quan viên ngồi chếch sang hai bên. Khi bài hát được sáng tác và trình diễn ngay tại chỗ thì gọi là “tức tịch”, nghĩa là “ngay ở chiếu”.

Một số tác phẩm tiêu biểu của các danh nhân

Ca trù có nhiều thể loại, phổ thông nhất là hát nói, một thể văn vần có tính cách văn học cao. Những bài hát nói nổi tiếng có thể kể đến như: *Tự tình, Hờn nhau một chữ thì, Phận hồng nhan có mong manh, Nhân sinh thấm thoát...* (Cao Bá Quát); với *Ngày tháng thanh nhàn, Kiếp nhân sinh, Chơi xuân kẻo hết xuân đi, Trần ai ai dễ biết ai...* (Nguyễn Công Trứ); *Hồng hồng, tuyết tuyết tức gặp đào Hồng đào Tuyết* (Dương Khuê); *Hương Sơn phong cảnh ca* (Chu Mạnh Trinh); *Gặp xuân, Xuân tình, Chưa say* (Tản Đà); *Hỏi phỏng đá, Duyên nợ* (Nguyễn Khuyến); *Chơi chùa Thầy* (Nguyễn Thượng Hiền)... Ngoài ra còn có những làn điệu cổ điển khác như “Tỳ bà hành” (bản diễn Nôm của Phan Huy Vịnh theo cổ bản của Bạch Cư Dị). Những điệu huê tình, gửi thư, bắc phàn, hát giai... cũng thuộc thể ca trù.

2. Giá trị nổi bật của Ca trù

Theo thông tin trang Di sản thế giới tại Việt Nam, Nghệ thuật Ca trù đã được Hội đồng thẩm định di sản của UNESCO đánh giá có những giá trị nổi bật như sau.

Ca trù đã trải qua một quá trình phát triển ít nhất từ thế kỷ thứ XV đến nay, được biểu diễn trong không gian văn hóa đa dạng gắn liền, ở nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Ca trù thể hiện một ý thức về bản sắc và sự kế tục trong nghệ thuật biểu diễn, có tính sáng tạo, được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua các tổ chức giáo phường. Tuy trải qua nhiều biến động lịch sử, xã hội nhưng Ca trù vẫn có một sức sống riêng bởi giá trị nghệ thuật độc đáo của nó đối với văn hóa Việt Nam.

Nghệ thuật Ca trù độc đáo ở không gian nghệ thuật riêng, nhạc cụ và thể thơ riêng biệt. Trên thế giới, ít có một bộ môn nghệ thuật nào mà chỉ có ba người cùng với nhạc cụ đàn đáy, cổ phách, trống châu phối hợp lại mà thành cả thơ, nhạc, tiết tấu, thể điệu... làm mê hoặc lòng người như Ca trù. Với những giá trị nổi bật như trên, ngày 1/10/2009, tại Abu Dhabi, Các Tiểu vương quốc Ả - Rập Thống nhất, Nghệ thuật Ca trù của Việt Nam đã chính thức được UNESCO ghi danh vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ.

3. Ca trù trong du lịch

Nghệ thuật Ca trù được khai thác trong nhiều bộ phim cũng như trong các chủ đề âm nhạc Việt Nam. Có thể bắt gặp Ca trù trong phim *Mê Thảo thời vang bóng*

hay trong bài hát *Một nết ca trù ngày xuân* của nhạc sĩ Nguyễn Cường... Theo thống kê của các nhà nghiên cứu, năm 2010, có 63 câu lạc bộ ở 16 tỉnh, thành phố trong cả nước có hoạt động thường xuyên và có kế hoạch luyện tập truyền nghề Ca trù.

Mặc dù được vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại nhưng nhiều du khách trong và ngoài nước vẫn chưa biết đến loại hình nghệ thuật độc đáo này. Có thể là do khâu quảng bá di sản thế giới chưa thật hấp dẫn, lôi cuốn du khách hoặc loại hình nghệ thuật này chưa được lồng ghép nhiều vào chương trình của du khách. Ất hẳn, nghệ thuật Ca trù có sức hấp dẫn mới thu hút được nhiều danh nhân văn hóa Việt Nam như đã kể trên. Hiện nay, có một số du khách nước ngoài sành điệu cũng đã tìm đến nghệ thuật Ca trù. Có thể kể đến các câu lạc bộ ca trù tiêu biểu mà bạn bè trong và ngoài nước có thể đến thưởng thức Nghệ thuật Ca trù như: câu lạc bộ Ca trù Lỗ Khê, Câu lạc bộ Ca trù Thăng Long, Câu lạc bộ Ca trù thôn Chanh (Phú Xuyên), Câu lạc bộ Ca trù Hà Nội, Câu lạc bộ Ca trù đền thờ Nguyễn Công Trứ, Câu lạc bộ Ca trù Cố Viên Lầu, Câu lạc bộ Ca trù Cổ Đạm, Câu lạc bộ Ca trù Thanh Khương (Thuận Thành), Câu lạc bộ Ca trù Tiểu Than (Gia Bình), Câu lạc bộ Ca trù Đông Tiến (Yên Phong).

HỘI GIÓNG Ở ĐỀN PHÙ ĐỔNG VÀ ĐỀN SÓC

nơi lưu dấu của một anh hùng
từ thuở niên thiếu

1. Giới thiệu chung

Ai ơi mừng chín tháng tư,

Không đi Hội Gióng cũng hư mất người.

Hội Gióng đền Phù Đổng và đền Sóc (tiếng Anh: Giong festival at Phu Dong and Soc Son temples) là một lễ hội truyền thống của người Việt được tổ chức nhiều nơi ở trung tâm đồng bằng Bắc bộ, để kỷ niệm người anh hùng dân tộc mà theo tâm thức sống động của nhân dân đã có công đánh đuổi giặc Ân. Hằng năm cứ vào ngày mùng 6 hoặc mùng 8 tháng 4 âm lịch (tùy theo nơi), nhân dân nhiều nơi ở đồng bằng Bắc bộ như hội Gióng làng Phù Đổng (huyện Gia Lâm, Hà Nội - nơi Thánh Gióng được sinh ra); Hội Gióng xã Phù Linh huyện Sóc Sơn (nơi dừng chân cuối cùng của Thánh Gióng trước khi ngài về trời); Hội Gióng Chi Nam tại làng Sen Hồ, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm, Hà Nội (mở trước ngày chính hội Gióng Phù Đổng 1 ngày nên còn gọi là hội Phù Gióng); Hội Gióng Xuân Đỉnh, tổ chức ngày mùng 6 tháng Giêng âm lịch tại làng Xuân Tảo, xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội); Hội Gióng Bộ Đầu, mở vào ngày 8 tháng Giêng tại làng Bộ Đầu, xã Bộ Đầu, huyện Thường Tín, Hà Nội.



Tranh dân gian Thánh Gióng

Các tư liệu cổ nhất của Việt Nam nhắc đến Thánh Gióng là *Việt điện u linh* và *Thiên uyển tập anh* thời Trần. Còn lễ hội Thánh Gióng thì bắt đầu từ thế kỷ XI, đời Lý Thái Tổ⁽¹⁾. Kết quả nghiên cứu trong thế kỷ thứ XX của nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, Thánh Gióng - một trong Tứ Bất Tử của người Việt vốn là Thần Sấm, Ông Đồng, ông Khổng Lồ, Thần Cây, Thần Đá, Thần Đất, Tỳ Sa Môn Thiên Vương⁽²⁾. Chúng ta thấy Hội

1 Theo Nguyễn Văn Huyền (2003), *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

2 Xem thêm: Nguyễn Văn Huyền (2003), *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, tập 2, Nxb. Văn học; Nguyễn Đồng Chi (2003), *Truyện cổ tích Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội; Cao Huy Đình (2003), *Người anh hùng làng Gióng*, in trong *Cao Huy Đình - Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội; Tạ Chí Đại Trường (2013), *Thần và người đất Việt*, Nxb. Tri thức; Huỳnh Ngọc Trảng (2014), "Từ người anh hùng làng Gióng đến thần Hộ quốc Sóc Thiên Vương/Tỳ Sa Môn Thiên Vương", Nguyệt san *Giác Ngộ* số 220, 7/2014; Đinh Hồng Hải (2014) *Những biểu tượng đặc trưng trong văn hóa truyền thống Việt Nam: Các vị thần*, Nxb. Thế giới, Hà Nội v.v...

Gióng mô tả một phức thể văn hóa từ tập tục phần thực, nông nghiệp, chiến tranh cho đến tín ngưỡng bản địa. Và đây chính là điểm độc đáo của Hội Gióng. Hội Gióng mô phỏng một cách sinh động và khoa học diễn biến các trận đấu của Thánh Gióng và nhân dân Văn Lang chống giặc Ân. Thông qua đó có thể nâng cao nhận thức cộng đồng về các hình thức chiến tranh thời xưa và liên tưởng tới bản chất tất thắng của cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện trong sự nghiệp giải phóng và bảo vệ Tổ quốc. Theo các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian, hội Gióng ở Sóc Sơn (nơi Thánh Gióng bay về trời) và hội Gióng ở xã Phù Đổng (nơi sinh ra Thánh Gióng) có ý nghĩa và hoàn chỉnh hơn những nơi khác, từ ý tứ truyền thuyết đến nghệ thuật diễn xướng. Những nghi thức được quan tâm, chứa đựng trong nó sự huyền bí và sức sống của một huyền thoại gắn liền với lòng tự chủ dân tộc của người Việt Nam.

Hội Gióng ở Sóc Sơn

Theo truyền thuyết, xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn (Hà Nội) là nơi dừng chân cuối cùng trước khi Thánh Gióng về trời, nên hàng năm cứ ngày mồng 6 tháng Giêng âm lịch, dân làng ở đây mở hội linh đình tại Khu di tích đền Sóc thờ Thánh Gióng - Phù Đổng Thiên Vương. Lễ hội Gióng Sóc Sơn diễn ra trong ba ngày với đầy đủ các nghi lễ truyền thống như: lễ khai quang, lễ rước, lễ dâng hương, dâng hoa tre lên đền Thượng, nơi thờ Thánh Gióng.

Trước ngày hội diễn ra, bảy thôn làng đại diện cho bảy xã chuẩn bị lễ vật trong ngày mở đầu hội chính. Nhưng nghi lễ đặc biệt sẽ được làm vào đêm mùng 5 đó là lễ Dục Vọng để mời ông Gióng về với các lễ vật,



Cảnh rước ở Hội Gióng Sóc Sơn, Hà Nội.

lễ phẩm đã được chuẩn bị chu đáo với lòng thành kính, mong đức Thánh Gióng phù hộ cho dân làng có một cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Ngoài ra, trong hội còn có nhiều trò chơi dân gian sôi động như chọi gà, cờ tướng, hát ca trù, hát chèo... Ngày chính hội là mùng 6, ngày thánh hóa theo truyền thuyết. Ngày khai hội, dân làng và khách thập phương dâng hương, đúng nửa đêm có lễ khai quang - tắm pho tượng Thánh Gióng. Nghi lễ chủ yếu trong ngày chính hội là dâng hoa tre ở đền Sóc (thờ Thánh Gióng) và chém tướng giặc. Hoa tre được làm bằng những thanh tre dài khoảng 50cm, đường kính khoảng 1cm, đầu được vót thành xơ và nhuộm màu. Sau lễ dâng hoa, tre được tung ra trước sân đền cho người dự hội lấy để cầu may. Chém tướng giặc được thực hiện bằng cách chém một pho tượng, diễn lại truyền thuyết Gióng

dùng tre ngà quật chết tướng cầm đầu giặc Ân là Thạch Linh (tức đá thành tinh). Mặc dù có các nghi thức gắn với truyền thuyết Thánh Gióng nhưng các nhà nghiên cứu cho rằng: “Hội Gióng ở Sóc Sơn vẫn mang rõ tính chất hội cầu mùa theo tín ngưỡng dân gian phổ biến ở hầu hết hội xuân vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ”⁽¹⁾.

Hội Gióng ở Phù Đổng

Hội Gióng Phù Đổng chính thức được tổ chức hàng năm vào hai ngày mùng 8 và mùng 9 tháng 4 âm lịch tại xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, nơi sinh ra người anh hùng huyền thoại “Phù Đổng Thiên Vương”. Hội Gióng Phù Đổng có sức hấp dẫn trong việc hoàn thiện nhân cách con người.

Để biểu đạt những ý tưởng và triết lý dân gian, Hội Gióng Phù Đổng có dàn vai diễn hết sức phong phú và độc đáo. Đó là các ông “Hiệu”, hệ thống tướng lĩnh của Ông Gióng: “Phù Giá”, đội quân chính quy; các Cô tướng, tượng trưng các đạo quân xâm lược; Phường Ải Lao, trong đó có “Ông Hồ”, đội quân tổng hợp; “Làng áo đỏ”, đội quân trinh sát nhỏ tuổi; “Làng áo đen”, đội dân binh... Hội Gióng như là một kịch trường dân gian rộng lớn với hàng trăm vai diễn tiến hành theo một kịch bản đã được chuẩn hóa. Cũng như các đạo cụ, y phục, mỗi một chương mục, mỗi một vai diễn đều chứa đựng những ý nghĩa hết sức sâu sắc. Rước khám đường là trinh sát giặc; “Rước nước” là để tôi luyện khí giới trước khi xuất quân; “Rước Đống Đám” là đi đàm phán kêu gọi hòa bình;

1 Nhiều tác giả (2000), *Kho tàng lễ hội cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc & Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật.

“Rước Trận Soi Bia” là mô phỏng cách điệu trận đánh ác liệt. Trong trận này, roi sắt gãy, Ông Gióng phải dùng tre đằng ngà, một vũ khí tượng trưng sức mạnh nội lực của dân tộc. Với chiến thắng huy hoàng của Ông Gióng, “Trận Soi Bia” là chiếc bia soi muôn đời đối với những kẻ nào muốn nhòm ngó đất nước ta.

Lại như lá cờ phướn màu đỏ mà trên đó viết chữ “Lệnh” tôn nghiêm cùng với các động tác múa cờ Lệnh của ông Hiệu Cờ (vai diễn tượng trưng Ông Gióng) là biểu đạt một số quan điểm cơ bản của phép luyện quân cùng phương pháp tác chiến để giành thắng lợi. Đó là “Quân lệnh phải nghiêm minh”, “Binh pháp phải mưu lược sáng tạo” (Múa cờ thuận và múa cờ nghịch). Còn như Phù giá ngoại (đội hình có tới 120 người) là những vai diễn đóng khố, cởi trần, đầu đội mũ có hình quả dưa, trên có đỉnh chín con rồng nhỏ, tượng trưng cho Đất, vai đeo một túi bán nguyệt có hình nửa vầng trăng, tượng trưng cho Trời, tay cầm chiếc quạt giấy màu nâu khắc cup, khắc xòe theo khẩu lệnh của ông “xướng” và “xuất”, tượng trưng cho một loại vũ khí có sức biến ảo khôn lường. Tất cả hòa quyện trong vai diễn Phù giá làm nổi rõ sức mạnh vô địch khi người chiến binh được thấm nhuần hào khí thiêng của đất trời quê hương và được trang bị thích hợp.

Trong lễ hội có 28 cô gái trẻ đóng vai tướng giặc, tượng trưng cho 28 đạo quân xâm lược nhà Ân (chọn phái đẹp đóng vai tướng giặc). Còn các màn rước lễ “Kén tướng”, “Kén Phù giá”, và màn diễn “Săn hổ, bắt hổ, giúp hổ hóa thân”, có thể suy ngẫm về quan điểm thẩm mỹ và

đạo lý ứng xử truyền thống... Lễ hội Gióng Phù Đổng cũng có nhiều màn hát Chèo để mừng thắng trận⁽¹⁾.

Hội Gióng sống mãi trong tâm thức của người dân Việt Nam với những câu thành ngữ như: “Lâm râm hội Khám, u ám hội Dâu, vỡ đầu hội Gióng”. Đây cũng là những ngạn ngữ chỉ thị về thời tiết của vùng lõi đồng bằng Bắc bộ. Hoặc “Mừng bảy hội Khám, mừng tám hội Dâu, Mừng chín đầu đầu trở về hội Gióng”.

Tuy rằng hội Gióng diễn ra ở nhiều nơi ở trung tâm đồng bằng Bắc bộ, nhưng UNESCO đã công nhận Hội Gióng ở đền Phù Đổng (huyện Gia Lâm) và đền Sóc (huyện Sóc Sơn) như một vùng lõi trung tâm với những giá trị văn hóa trường tồn trong tâm thức của người Việt được thể hiện đậm nét và đặc sắc nhất. Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc trở thành Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại vào ngày 16/11/2010, tại thành phố Nairobi, Thủ đô của Kenya với nhận xét Hội Gióng là “Một bảo tàng văn hóa của Việt Nam, lưu giữ nhiều lớp phù sa văn hóa, tín ngưỡng”⁽²⁾.

2. Hội Gióng trong du lịch

Hội Gióng mỗi năm được tổ chức một lần với quy mô hoành tráng tại các đền thờ Thánh Gióng ở nhiều nơi trung tâm của đồng bằng Bắc bộ. Tuy là Di sản văn hóa phi vật thể thế giới nhưng do tính chất “mùa vụ” rất điển hình của lễ hội nên việc khai thác du lịch gặp nhiều trở ngại. Vào các ngày diễn ra lễ hội, thường có rất đông

1 http://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%99i_Gi%C3%B3ng.

2 <http://www.vietnamtourism.com/disan/index.php?catid=34>.

người tham gia và không có sự ưu tiên cho bất cứ cá nhân hay tổ chức du lịch nào.

Nếu du khách đến tham quan tại các địa điểm diễn ra Hội Gióng vào những ngày thông thường, du khách sẽ không “cảm nhận, hóa thân” được vào không khí lễ hội thiêng liêng do tính chất của lễ hội⁽¹⁾. Du khách chỉ có thể xem được “phần xác” của nó là địa điểm tổ chức Hội Gióng còn “phần hồn” của nó thì phải đợi đến những ngày Hội Gióng diễn ra. Do đó, du khách cần đến Hội Gióng vào những ngày diễn ra lễ hội. Tất cả du khách đến được với Hội Gióng hòa mình vào không khí lễ hội vừa thiêng liêng, vừa sôi động được tiếp nối qua nhiều thế kỷ. Một không khí thăng hoa, háo hức mà con người như được hòa nhập vào nhịp điệu của vũ trụ mang lại sức sống mãnh liệt, trường tồn cho dân tộc. Đối với du khách, khi tham gia vào lễ hội, họ đều mong được chung tay khiêng voi và ngựa ra bờ sông để hóa bởi theo tín ngưỡng, bất cứ ai được chạm tay vào đồ tế Đức Thánh Gióng đều sẽ gặp may mắn trong cuộc sống.

1 Để hiểu rõ hơn về một lễ hội nói chung, chúng tôi xin đưa ra định nghĩa về lễ hội của M. Bakhtin như sau: “Thực chất lễ hội là cuộc sống được tái hiện dưới hình thức tế lễ và trò diễn, đó là cuộc sống lao động, chiến đấu của cộng đồng cư dân. Tuy nhiên, bản thân cuộc sống không thể trở thành lễ hội được nếu như chính nó không được thăng hoa, liên kết và quy tụ lại thành thế giới của tâm linh, tư tưởng của các biểu tượng vượt lên trên thế giới của phương tiện và điều kiện tất yếu; đó là thế giới, là cuộc sống thứ hai thoát ly tạm thời thực tại, đạt tới hiện thực lý tưởng mà ở đó mọi thứ đều trở nên đẹp đẽ, lung linh, siêu việt và cao cả”. Giáo sư người Nhật Kurahayashi phát biểu thêm về lễ hội như sau: “Xét về tính chất xã hội của lễ hội, lễ hội là quảng trường tâm hồn; xét về tính chất văn nghệ, lễ hội là cái nôi sản sinh và nuôi dưỡng nghệ thuật, mỹ thuật, nghệ thuật giải trí, trò diễn và với ý nghĩa đó, lễ hội tồn tại và có liên hệ mật thiết với sự phát triển của văn hóa” (xem thêm Võ Văn Thành (2014), “Một vài nhận thức về lễ hội cộng đồng”, in trong *Lễ hội cộng đồng: Truyền thống và biến đổi*, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, tr.50.

Đây là một di sản độc đáo nhưng mang tính mùa vụ, phụ thuộc vào cộng đồng địa phương phổ biến, do đó nhà cung ứng dịch vụ du lịch sẽ gặp khó khăn không ít trong việc đưa di sản vào hoạt động du lịch. Hiện nay, có một số công ty tổ chức cho du khách tham quan di sản này vào mùa lễ hội như Hanoi tourism, Vietnam tourism...

Dù gặp phải những thách thức, nhưng mọi người dân Việt Nam, ít nhất một lần trong đời nên đến với Hội Gióng để cảm nhận không khí thiêng liêng, để hóa thân vào nó, để thành một phần không thể thiếu của Tổ quốc Việt Nam. Đối với bạn bè quốc tế, các bạn đến tham gia vào lễ hội sẽ trải nghiệm những nét văn hóa độc đáo, khác lạ nhưng trường tồn trong lịch sử Việt Nam và để thông cảm và sẻ chia những cái mới, cái chưa quen trong mắt các bạn.

HÁT XOAN Ở PHÚ THỌ

vũ khúc của vua Hùng vọng lại

1. Giới thiệu chung

Hát Xoan (tiếng Anh: Xoan singing) là loại hình dân ca lễ nghi phong tục hát thờ thần, thành hoàng với hình thức nghệ thuật đa yếu tố: có nhạc, hát, múa; thường được biểu diễn vào dịp đầu xuân, phổ biến ở vùng đất tổ Hùng Vương - Phú Thọ. Có 3 hình thức hát Xoan: hát thờ cúng dâng lên các vua Hùng và Thành hoàng làng; hát nghi lễ cầu mùa tốt tươi, cầu sức khỏe và hát lễ hội là hình thức để nam nữ giao duyên. Nguồn gốc của hát Xoan gắn với những giai thoại của thời đại Vua Hùng dựng nước. Các làng Xoan gốc đều là những ngôi làng cổ nằm trên địa bàn trung tâm nước Văn Lang, vì vậy hát Xoan còn bảo lưu được nhiều yếu tố văn hóa cổ của thời đại bình minh dựng nước.

Những giá trị nổi bật: Một là, tính giá trị, tính cộng đồng trong việc sáng tạo và truyền dạy từ đời này qua đời khác. Hai là, sức sống mạnh mẽ của hát Xoan cũng như các cam kết bảo vệ nghệ thuật này không bị biến mất trong đời sống hiện đại.

Hát Xoan là một trong số ít những hồ sơ nhận được sự đồng thuận của toàn thể Hội đồng tư vấn khoa học của UNESCO. Trên cơ sở đó, ngày 24/11/2011, tại Hội nghị lần thứ 6 của Ủy ban liên chính phủ về Bảo tồn Di sản văn

hóa phi vật thể của UNESCO tổ chức tại Bali - Indonesia, hồ sơ hát Xoan - Phú Thọ của Việt Nam đã được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

2. Đặc điểm của hát Xoan

Thường vào mùa xuân, có các phường Xoan lần lượt khai xuân ở đình, miếu làng. Vào ngày mùng 5 âm lịch thường hát ở hội đền Hùng. Thời điểm hát được quy định tại một điểm nhất định, mỗi phường chọn một vị trí cửa đình. Hát cửa đình giữ cửa đình mục đích để nhân dân địa phương kết nghĩa với nhau. Theo lệ, dân tại chỗ là vai anh, họ (làng khác) là vai em. Khi kết nghĩa rồi thì cấm trai gái hai bên *dân* và *họ* kết hôn với nhau vì là “anh em”.

Phường hát Xoan là một tổ chức văn nghệ của làng, phần lớn là những người có quan hệ họ hàng với nhau. hát Xoan là tiếng hát dâng thần linh, cầu chúc, khẩn nguyện thần linh ban phúc cho dân làng...

Đứng đầu một phường Xoan là ông trùm phường - người dạy nghệ thuật hát Xoan, đồng thời là người tổ chức biểu diễn. Theo hầu ông trùm là các cô đào trẻ. Trong hát Xoan, múa và hát luôn đi cùng kết hợp với nhau, dùng điệu múa minh họa nội dung cho lời ca.

Quê hương của hát Xoan từ vùng đất Phú Thọ, sau lan tỏa tới các làng quê đôi bờ sông Lô, sông Hồng, qua cả tỉnh Vĩnh Phúc. Bốn phường xoan cổ là An Thái, Phù Đức, Kim Đới và Thét nằm ở hai xã Kim Đức và Phương Lâu (Phú Thọ) từ xưa được cộng đồng của 30 làng, 18 xã của tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc mời đến biểu diễn. Vì thế hát Xoan mới ghi dấu tại nhiều làng quê ngoài vùng Phú Thọ và Vĩnh Phúc.



Hát Xoan



Hát Xoan

Theo khảo sát của tỉnh Phú Thọ, hiện còn khoảng 70 nghệ nhân hát Xoan, nhưng chỉ có khoảng 10 người có khả năng truyền dạy, toàn tỉnh có khoảng gần 100 người tham gia các phường xoan, nhưng chỉ khoảng 50 người biết hát. Các di tích như đình, miếu, nơi diễn ra các sinh hoạt hát Xoan từ xa xưa nay chỉ còn khoảng hơn 10 di tích.

3. Hát Xoan trong du lịch

Là con rồng, cháu tiên, trong tâm khảm của mỗi người Việt Nam luôn hướng về cội nguồn, mong muốn ít nhất một lần trong đời đến với vùng đất Tổ, tỉnh Phú Thọ, nơi có đền thờ của các vua Hùng huyền thoại dựng nước và giữ nước. Hát Xoan ở đây được đặt trong không gian cụm di tích đặc biệt Đền Hùng - Phú Thọ và sức sống của di sản văn hóa phi vật thể Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương với mối liên hệ gắn kết, sẽ được tôn thêm giá trị vốn có của nó. Về với đất Tổ, hãy thưởng thức hát Xoan. Với bạn bè quốc tế, hát Xoan là một hình loại hình nghệ thuật khác lạ mà nếu có dịp, các bạn hãy đến trải nghiệm để làm phong phú thêm sức cảm thụ nghệ thuật của mình, thấy được những nét đẹp của một di sản đỉnh cao của nhân loại được UNESCO vinh danh.

Để thưởng thức loại hình nghệ thuật này, du khách có thể đến Phú Thọ vào mùa xuân. Các phường Xoan ở tỉnh Phú Thọ lần lượt khai xuân ở đình, miếu ngay từ mừng một Tết. Buổi sáng các ngày Tết, phường xoan làng nào hát ở đình làng ấy, tới chiều tối, các phường Xoan lại họp lại với nhau lần lượt hát ở đình, miếu như sau:

mùng Một, hát ở đình Cả và miếu Cấm làng An Thái (xã Phương Lâu, thành phố Việt Trì); mùng Hai, hát ở đình Đơi làng Kim Đới; mùng Ba, hát ở miếu Lãi Lèn làng Phù Đức; mùng Bốn, hát ở đình Thét làng Thét (xã Kim Đức, thành phố Việt Trì). Vào ngày mùng Năm, thường hát ở đền Hùng (xã Hy Cương, thành phố Việt Trì). Thời điểm hát được quy định tại một điểm hát nhất định, mỗi “phường” chọn một vị trí của đình. Một dịp đặc biệt khác mà bạn có thể đến để thưởng thức hát Xoan, đó là vào Lễ hội đền Hùng tại Phú Thọ. Lễ hội này thường diễn ra từ ngày 5 đến ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm. Vào ngày giỗ Tổ, cũng là ngày chính hội (mùng 10 tháng 3 âm lịch) có tiến hành nghi lễ hát thờ (tức là hát Xoan). Đây là một lễ thức rất quan trọng và độc đáo.

TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG HÙNG VƯƠNG

tri ân các bậc anh hùng dựng nước

1. Giới thiệu chung

Trong tâm thức của người Việt mãi vang vọng câu ca: “Dù ai đi ngược về xuôi, Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba”.

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương (tiếng Anh: *Worship of Hung kings in Phu Tho province*) bắt nguồn từ lâu đời trong lịch sử dân tộc Việt với niềm tin cả dân tộc có cùng chung giống nòi “con Rồng cháu Tiên”, cùng chung một nguồn cội (Tổ); đồng thời thể hiện đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, tinh thần đại đoàn kết dân tộc và gắn kết cộng đồng.

Theo truyền thuyết, Lạc Long Quân - con trai của Kinh Dương Vương Lộc Tục lấy nàng Âu Cơ - con gái vua Đế Lai rồi sinh ra một bọc trăm trứng, nở thành trăm người con trai. Sau đó, năm mươi người con theo mẹ lên núi, năm mươi người con theo cha xuống biển lập nghiệp. Người con cả theo mẹ lên vùng đất Phong Châu (nay là Phú Thọ) lập ra nước Văn Lang và được tôn làm vua Hùng. Văn Lang là nhà nước đầu tiên trong lịch sử của người Việt, được cai trị bởi 18 đời vua Hùng huyền

thoại. Các vua Hùng đã dạy dân trồng lúa nước và chọn núi Nghĩa Lĩnh, ngọn núi cao nhất vùng để thực hiện những nghi lễ theo tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp như thờ thần Lúa, thần Mặt trời để cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi, vạn vật sinh sôi, nảy nở. Để ghi nhớ công lao to lớn của các vua Hùng, nhân dân đã lập đền thờ tưởng niệm mà trung tâm là núi Nghĩa Lĩnh và lấy ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm là ngày giỗ Tổ. Từ trung tâm thờ tự đầu tiên này, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương dần lan tỏa, có sức sống lâu bền từ đời này qua đời khác, từ đồng bằng lên miền núi, từ Bắc vào Nam, từ trong nước ra nước ngoài. Đất nước có lúc thịnh lúc suy, có lúc bị giặc ngoại xâm thống trị nhưng Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương vẫn được các thế hệ duy trì đến tận ngày nay và sẽ còn mãi đến muôn đời sau.

Các sử liệu cho thấy Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương đã phát triển mạnh từ rất lâu trước khi chính thức được vinh danh vào thời Hậu Lê (1428 - 1788). Những triều đại phong kiến đều rất chú trọng và khuyến khích người dân duy trì Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương. Nhà Hậu Lê, Tây Sơn và Nguyễn liên tục sắc phong cho các đền thờ vua Hùng tại Phú Thọ, pháp điển hóa nghi thức thờ cúng, miễn thuế và cấp ruộng đất tại khu vực xung quanh đền để người dân canh tác, thu hoa lợi và coi sóc đền thờ. “Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước” là lời dặn còn vang vọng mãi của Hồ Chủ tịch nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ Đại đoàn 308 tại Đền Hạ vào ngày 19/9/1954. Cho đến nay, Đảng và Nhà nước đều rất quan tâm tới việc thờ cúng các vua Hùng, cấp kinh phí để tôn tạo không gian

thờ cúng, đưa truyền thuyết Hùng Vương vào chương trình giảng dạy để giáo dục thế hệ trẻ, cho nhân dân cả nước nghỉ lễ ngày giỗ Tổ (mùng 10 tháng 3 âm lịch) để tham gia, tổ chức các hoạt động tế lễ hướng về cội nguồn dân tộc. Hiện nay, cả nước có 1.417 đền thờ Vua Hùng.

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương có nhiều hình thức đa dạng, điển hình là việc vua Hùng được phối thờ (thờ chung) với nhiều nhân vật như các công chúa Tiên Dung, Ngọc Hoa; các Hùng hầu, Hùng tướng; Tản Viên Sơn Thánh; Hai Bà Trưng... tại các cụm di tích ở Phú Thọ. Hình thức phối thờ với Long Hải Đại Vương, Phù Đổng Thiên Vương, Mai An Tiêm, Chử Đồng Tử, các con Lạc Long Quân... cũng phát triển khá mạnh tại Hà Nội, Thái Bình, Hải Dương, Thanh Hóa... Tại nhiều nơi, các vua Hùng còn được người dân phối thờ tại bàn thờ dòng họ. Người Việt Nam sống ở nước ngoài khi có dịp cũng “thỉnh” chân hương tại đất Tổ (Phú Thọ) để mang về cắm trên bàn thờ của gia đình.

Hàng năm, vào ngày 10 tháng 3 âm lịch, lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức ở các đình, đền thờ vua Hùng trên khắp cả nước, trong đó nghi lễ lớn nhất diễn ra tại khu di tích lịch sử đền Hùng, tỉnh Phú Thọ. Tại Phú Thọ, các làng có đình, đền thờ vua Hùng mỗi năm đều cử ra một Ban Khánh tiết gồm 6 - 9 người đàn ông để chủ trì và điều hành nghi lễ thờ cúng. Ban Khánh tiết lại chọn ra một Thủ từ có nhiệm vụ trông coi, hướng dẫn thực hành ở nơi thờ tự, quanh năm hương khói cúng vua Hùng.

Bên cạnh đó, việc lựa chọn Chủ tế và đội tế luôn được các làng tuân thủ khắt khe. Khi làm Chủ tế, bản thân



Đại môn Đền Hùng tại Phú Thọ



Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương tại khu Tưởng niệm các Vua Hùng ở Thành phố Hồ Chí Minh, 2014

người được chọn phải luyện tập các động tác lễ bái cho thuần thục để điều hành hoạt động của đội tế.

Lễ vật chuẩn bị cho các buổi lễ (từ lễ mở cửa đến lễ rước, lễ đóng cửa đình/đền) đều được lựa chọn và chuẩn bị cẩn thận, chủ yếu gồm xôi/oản, hoa quả, rượu, vàng hương, gạo, muối, gà luộc (gà trống thiếu), thịt lợn sống (lợn đen), bánh chưng và bánh dày...

Các hoạt động của lễ hội được tiến hành theo lộ trình rước kiệu từ miếu về đình/đền, sau đó đi quanh làng rồi trở về nơi xuất phát. Thứ tự các đội rước cũng được quy định rõ ràng, đầu tiên là đội múa rồng/lân, tiếp theo là đội cờ thần, đội kiệu lễ, phường bát âm, hai hàng bát bửu và bát khí, đội kiệu long đình (rước lư hương), đội kiệu ngai và bài vị, đội tế, và cuối cùng là dân chúng. Nghi thức cúng tế gồm có lễ dâng hương, dâng lễ vật, đọc chúc văn, cầu cúng, trình diễn các diễn xướng truyền thống như đánh trống đồng, hát Xoan, rước nước, lễ cầu đảo...

Trong thời gian diễn ra lễ hội còn có nhiều trò chơi dân gian truyền thống như bịt mắt bắt dê, kéo co, cướp cờ, thi bơi, bắt vịt trên ao/sông, quây lợn, trò trám, đánh phết, bắt chạch trong chum, trò tùng dí...

Với những giá trị độc đáo và riêng biệt, ngày 6/12/2012, tại Paris (Pháp), UNESCO đã chính thức công nhận Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ là Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Đây là di sản đầu tiên của Việt Nam được vinh danh ở loại hình tín ngưỡng. Phạm vi công nhận của di sản gồm 109 làng có đình, đền thờ vua Hùng thuộc thị xã Phú Thọ, thành

phố Việt Trì và các huyện Cẩm Khê, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Yên Lập (tỉnh Phú Thọ).

2. Phát huy giá trị Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương trong du lịch

Mỗi năm, di sản văn hóa phi vật thể Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương lại hồi sinh với đầy đủ ý nghĩa của nó. Chỉ có đến vào dịp lễ hội này, du khách mới thấy hết được cái hay, cái đẹp và ý nghĩa đầy đủ của lễ hội vốn được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Một vài năm trở lại đây, vào ngày giỗ Tổ Hùng Vương, càng có nhiều người Việt Nam và bạn bè quốc tế đến tham dự. Người Việt Nam với tư cách là con cháu vua Hùng, trong tâm khảm người Việt đều mong muốn trở về nguồn, ít nhất là một lần trong đời. Một số bạn bè quốc tế cũng bắt đầu đến xem một lễ giỗ có một không hai trên thế giới, đặc biệt là sau khi UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Chúng tôi mong mỗi, trong tương lai, việc tổ chức giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức chu đáo, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho du khách thập phương và quảng bá rộng rãi đến bạn bè thế giới. Nếu lễ hội đền Hùng được tổ chức tốt như lễ hội té nước Songkran ở Thái Lan thì tin rằng, đến hẹn lại lên, du khách trong và ngoài nước lại nô nức đi trải hội để có được những giây phút tuyệt vời nhất, cảm nhận được đầy đủ những giá trị của nó. Một điểm hẹn hàng năm của du khách trong và ngoài nước mà cứ đến hẹn lại lên!

NGHỆ THUẬT ĐỜN CA TÀI TỬ NAM BỘ

**âm vang tài tử và hào khí
của người đi mở cõi**

1. Giới thiệu chung

Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ (tiếng Anh: Art of Don ca tai tu music and song in the South of Vietnam) là một dòng nhạc dân tộc của Việt Nam đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể có không gian tồn tại lớn với phạm vi 21 tỉnh thành phía Nam gồm An Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Long An, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long. Đờn ca tài tử hình thành và phát triển từ cuối thế kỷ XIX, bắt nguồn từ nhạc lễ, Nhã nhạc cung đình Huế và văn học dân gian. Đờn ca tài tử là loại hình nghệ thuật dân gian đặc trưng của vùng Nam bộ. Đây là nghệ thuật của đàn và ca, do những người bình dân, thanh niên nam nữ nông thôn Nam bộ hát ca sau những giờ lao động vất vả. Đờn ca tài tử xuất hiện hơn 100 năm trước, là loại hình diễn tấu, gồm 4 loại nhạc cụ là đàn kìm, đàn cò, đàn tranh và đàn bầu (gọi là tứ tuyệt), sau này, có cách tân bằng

cách thay thế độc huyền cầm bằng cây guitar phím lõm. Những người tham gia đàn ca tài tử phần nhiều là bạn bè, chòm xóm với nhau. Họ tập trung lại để cùng chia sẻ thú vui tao nhã nên thường không cầu nệ về trang phục.

Các bài bản của Đờn ca tài tử được sáng tạo dựa trên cơ sở nhạc Lễ, nhạc Cung đình, nhạc dân gian miền Trung và miền Nam. Các bài bản này được cải biên liên tục từ 72 bài nhạc cổ và đặc biệt là từ 20 bài gốc (bài Tổ) cho 4 điệu (hơi), gồm: 6 bài Bắc (diễn tả sự vui tươi, phóng khoáng), 7 bài Hạ (dùng trong tế lễ, có tính trang nghiêm), 3 bài Nam (diễn tả sự an nhàn, thanh thoát) và 4 bài Oán (diễn tả cảnh đau buồn, chia ly).

Người thực hành Đờn ca tài tử gồm: người dạy đàn (thầy đờn) có kỹ thuật đàn giỏi, thông thạo những bài bản cổ, dạy cách chơi các nhạc cụ; người đặt lời (thầy tuồng) nắm giữ tri thức và kinh nghiệm, sáng tạo những bài bản mới; người dạy ca (thầy ca) thông thạo những bài bản cổ, có kỹ thuật ca điệu luyện, dạy cách ca ngâm, ngân, luyến...; người đờn (danh cầm) là người chơi nhạc cụ và người ca (danh ca) là người thể hiện các bài bản bằng lời.

Đờn ca tài tử được truyền dạy theo hai hình thức: truyền ngón, truyền khẩu trực tiếp tại nhà, câu lạc bộ, gia đình, dòng họ; truyền ngón, truyền khẩu kết hợp với giáo án, bài giảng tại một số trường văn hóa nghệ thuật địa phương và quốc gia. Người học đàn cần ít nhất 3 năm để học những kỹ năng cơ bản như: rao, rung, nhấn, khảy, búng, phi, vè, láy, day, chợp, chụp...; học chơi độc chiếc, tam tấu, tứ tấu, ngũ tấu, lục tấu với các nhạc cụ

khác nhau (Một năm học ca, ba năm học đờn). Người học ca (đơn ca, song ca) học những bài truyền thống, trên cơ sở đó sáng tạo cách nhấn nhá, luyện láy tinh tế theo nhạc điệu và lời ca của bài gốc.

Người Nam bộ xem Đờn ca tài tử là sinh hoạt văn hóa tinh thần không thể thiếu trong các dịp lễ hội, tết, giỗ, cưới, sinh nhật, họp mặt... Lễ giỗ Tổ nghề được tổ chức vào ngày 12/8 âm lịch hàng năm.

2. Giá trị nổi bật của nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ

Có lịch sử khá lâu đời và được bắt nguồn từ truyền thống văn hóa đa dạng của Trung bộ và Nam bộ, Đờn ca tài tử luôn khẳng định rõ vai trò không thể thiếu của mình trong đời sống xã hội người Việt, được cộng đồng cư dân ở vùng miệt vườn, sông nước Nam bộ tự nguyện chấp nhận, tự do tham gia thực hành, sáng tạo, góp phần tạo nên sự đa dạng của văn hóa Việt Nam.

Đờn ca tài tử luôn được bổ sung, làm mới bằng cách kế thừa, kết hợp giá trị âm nhạc cung đình, dân gian; đồng thời giao lưu, tiếp biến các yếu tố văn hóa của người Khmer, Hoa và phương Tây.

Đờn ca tài tử là loại hình sinh hoạt văn hóa gắn kết cộng đồng, phản ánh tâm tư, tình cảm và phù hợp với lối sống cần cù, phóng khoáng, cởi mở và can trường của người dân Nam bộ. Thông qua việc thực hành Đờn ca tài tử, các tập quán xã hội khác như: lễ hội, văn hóa truyền khẩu, nghề thủ công... cũng được bảo tồn và phát huy.



Ban nhạc Đờn ca tài tử Nam bộ thời xưa



Lễ bế mạc Festival Đờn ca tài tử Quốc gia lần thứ I - Bạc Liêu 2014

3. Nghệ thuật Đờn ca tài tử trong du lịch

Ở Nam bộ có rất nhiều địa điểm biểu diễn nghệ thuật Đờn ca tài tử. Nó có sức sống mãnh liệt trong tâm thức và đời sống hàng ngày của cư dân Nam bộ trải dài từ Ninh Thuận, Bình Thuận (hai tỉnh cực nam của vùng du lịch duyên hải Nam Trung bộ) vào bao trùm toàn bộ 19 tỉnh thành Nam bộ. Nghệ thuật đờn ca tài tử đã đi vào cuộc sống của người dân Nam bộ, trở thành một phần sinh hoạt văn hóa tinh thần của cư dân nơi đây. Du khách đến với Nam bộ có thể được thưởng thức loại hình nghệ thuật dân dã này, đặc biệt là ở các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Hiện nay, trong hầu hết các chương trình du lịch của du khách đến đồng bằng sông Cửu Long, dù chỉ một ngày, có chương trình biểu diễn Đờn ca tài tử tuy rằng về mức độ khai thác và hiệu quả khai thác còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, tuy nhiên loại hình nghệ thuật này có sức hút và sức sống của nó mà bất kỳ du khách nào đến vùng đất Nam bộ đều mong muốn được trải nghiệm.

Tuy rằng còn có một số bất cập trong khâu tổ chức và biểu diễn nhưng nói gì thì nói, nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ đã được phát huy giá trị trong hoạt động du lịch. Du khách khi được tiếp cận loại hình nghệ thuật đặc trưng của vùng đất Nam bộ này không khỏi ngạc nhiên đến thích thú vì nó làm phong phú thêm cảm thụ nghệ thuật của du khách, sự trải nghiệm của họ khi đặt chân đến vùng đất Nam bộ.

Để phát huy hơn nữa giá trị di sản văn hóa mang tầm cỡ nhân loại ở Nam bộ, cần có lực lượng hướng

dẫn viên chuyên sâu về di sản với sức cảm thụ nghệ thuật tốt cũng như khả năng chuyên môn về văn hóa và khả năng chuyển ngữ tương đương sang ngôn ngữ của du khách.

Sức sống của một di sản chỉ có thể được duy trì khi cộng đồng quan tâm, bảo tồn tốt và phát huy giá trị của nó và cần có kinh phí và du lịch là một phương cách bảo tồn và phát huy rất tốt giá trị của loại hình nghệ thuật này. Du khách, dù chỉ một lần đến với vùng đất Nam bộ, hãy trải nghiệm loại hình nghệ thuật này tại cộng đồng để làm phong phú thêm tâm hồn mình.

DÂN CA VÍ GIẶM NGHỆ TĨNH

những lời ru, điệu hát dân dã
mà thấm đẫm hồn quê

1. Giới thiệu chung

Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh (tiếng Anh: Vi and Giam folk song of Nghe Tinh) giữ vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh (gọi tắt là Nghệ Tĩnh). Đây là loại hình nghệ thuật có sức sống lâu bền, in đậm bản sắc, tâm hồn, cốt cách của người dân xứ Nghệ, là di sản quý trong kho tàng văn hóa Việt Nam.

Khởi phát từ hai hình thức dân ca Nghệ Tĩnh là hát ví và hát giặm. Ví giặm được sử dụng phổ biến trong hầu hết mọi sinh hoạt thường ngày, từ ru con, dệt vải đến trồng lúa, chèo thuyền...

Hát ví là lối hát ví von để đối đáp giữa bên nam và bên nữ, ví thuộc thể ngâm vịnh bằng phương pháp phổ thơ dân tộc (lục bát, song thất lục bát, lục bát biến thể...). Hát ví thường là hát tự do, không có tiết tấu từng khuôn nhịp, người hát có thể co giãn một cách ngẫu hứng, âm điệu cao thấp, ngắn dài tùy thuộc vào lời thơ (ca từ) bằng hay trắc, ít từ hay nhiều từ. Tính biểu cảm của hát ví phụ thuộc vào hoàn cảnh, không gian, thời gian và tâm tính của người hát. Vì vậy, điệu ví nghe lúc thì mênh mang,

sâu lắng, bâng khuâng xao xuyến, tha thiết ân tình, đôi khi lại dí dỏm, hài hước, tươi trẻ. Có nhiều loại ví khác nhau như: ví phường cấy, ví phường gặt, ví phường nón, ví phường đan, ví phường vải, ví phường cùi, ví trèo non, ví dò đũa... với ba hình thức diễn xướng là hát lẻ, hát đối đáp và hát cuộc.

Giặm gắn nghĩa với giặm lúa, diễn nan, là thể hát nói bằng thơ ngũ ngôn (về 5 chữ). Thông thường, một bài giặm có nhiều khổ, mỗi khổ có 5 câu (câu 5 thường điệp lại câu 4), mỗi câu có 5 chữ (không kể phụ âm đệm). Khác với ví, giặm là thể hát có tiết tấu rõ ràng, có phách mạnh - phách nhẹ, nhịp nội - nhịp ngoại với hai làn điệu chính là hát ngâm và hát nói. Giặm rất giàu tính tự sự, tự tình, kể lể, khuyên răn, phân trần, giải bày, cũng có khi dí dỏm khôi hài, châm biếm trào lộng và trữ tình giao duyên. Có nhiều loại giặm khác nhau như: giặm kể, giặm nói, giặm vè, giặm nam nữ, giặm cửa quyền, giặm ru, giặm xẩm... với hai hình thức diễn xướng là giặm vè và giặm nam nữ.

Dân ca ví giặm sử dụng nhiều từ ngữ địa phương với lối hát gần gũi, mộc mạc. Kỹ thuật hát chủ yếu được các nghệ nhân trao truyền bằng hình thức truyền khẩu, đảm bảo khi hát phải đúng tiết tấu, cao độ, trường độ, luyến láy, thể hiện được giọng hát, ngữ điệu của phương ngữ Nghệ Tĩnh.

2. Giá trị nổi bật của Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh

Dân ca ví giặm gắn liền với đời sống và tập quán của cộng đồng người sinh sống ở Nghệ An và Hà Tĩnh, có sức sống mạnh mẽ, luôn được trao truyền, bảo tồn và phát huy trong đời sống đương đại. Đây là loại hình nghệ



Hát Dân ca Ví giặm

thuật có khả năng biểu đạt tư tưởng, tình cảm của người Nghệ Tĩnh, đồng thời phản ánh một cách chân thực mọi biến động của đời sống xã hội.

Bên cạnh đó, dân ca ví giặm còn góp phần giáo dục những giá trị đạo đức truyền thống như hiếu thảo với cha mẹ, lòng chung thủy vợ chồng, cách cư xử giữa con người với con người; kêu gọi chống áp bức, bất công trong xã hội. Tham gia vào cuộc hát ví giặm là cơ hội để tăng cường sự gắn kết cộng đồng.

Dân ca ví giặm là không gian “mở” dành cho tất cả những ai yêu thích ca hát, không phân biệt tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp, tôn giáo. Các cuộc hát đảm bảo quyền bình đẳng, sự tôn trọng lẫn nhau giữa cộng đồng, nhóm người và cá nhân, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

Dân ca ví giặm còn là nguồn cảm hứng, là chất liệu để các nghệ sĩ đương đại sáng tác nhiều tác phẩm âm nhạc, sân khấu mang âm hưởng dân ca, góp phần làm phong phú đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Với những giá trị độc đáo và nổi bật, ngày 27/11/2014, tại kỳ họp thứ 9 của Ủy ban Liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (UNESCO) tổ chức tại Paris (Pháp), Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh đã được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

3. Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh trong du lịch

Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh vốn không xa lạ gì với người dân hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Nó vốn là một

loại hình nghệ thuật dân gian có không gian tồn tại mở. Thế nhưng, nhiều người dân Việt Nam chưa chắc đã biết đến, bạn bè quốc tế lại càng ít người biết đến nó với tư cách là một di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Do đó, cần đặt nó vào trong hoạt động du lịch bằng cách quảng bá những nét đặc sắc, độc đáo của nó và đưa nó vào chương trình tham quan của du khách. Muốn có hiệu quả, chúng ta cần đặt dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh vào trong không gian du lịch của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh vốn là vùng đất văn vật có nhiều danh nhân văn hóa và văn vật đặc sắc của Việt Nam. Gần đây, Hà Tĩnh có thêm di sản tư liệu Mộc bản trường học Phúc Giang của dòng họ Nguyễn Huy. Chúng ta có thể thiết kế một số chương trình tham quan di sản dọc miền Trung hoặc tham vọng hơn là chương trình du lịch di sản thế giới ở Việt Nam cho bạn bè trong và ngoài nước. Đưa vào chương trình du lịch để du khách có cơ hội trải nghiệm loại hình di sản phi vật thể độc đáo mang tầm cỡ nhân loại này vừa là cách bảo tồn vừa là cách phát huy giá trị một cách hiệu quả nhất.

Dân ca ví giặm được thực hành rộng khắp trong cộng đồng người Việt ở 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Theo kết quả kiểm kê của Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam (năm 2013), hiện có 75 nhóm Dân ca ví giặm với khoảng 1.500 thành viên tham gia, trong đó có 803 nghệ nhân tại 260 làng (168 làng ở Nghệ An và 92 làng ở Hà Tĩnh). Bạn bè trong và ngoài nước sẽ có nhiều cơ hội để thưởng thức loại hình nghệ thuật độc đáo này khi du lịch đến Nghệ An và Hà Tĩnh.

NGHI LỄ VÀ TRÒ CHƠI KÉO CO

di sản văn hóa phi vật thể của nhiều quốc gia

1. Giới thiệu chung

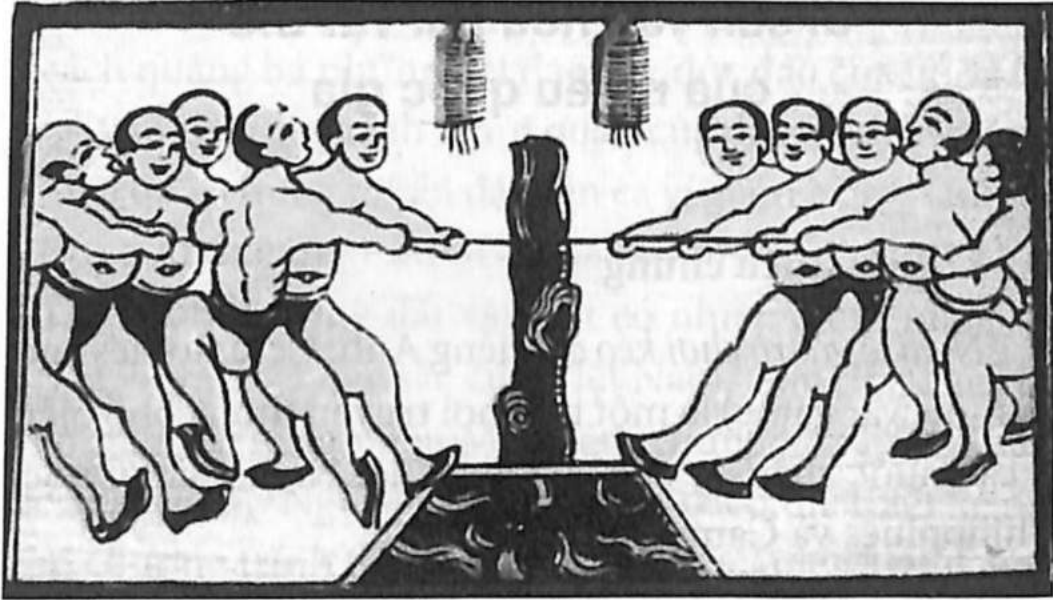
Nghi lễ và trò chơi kéo co (tiếng Anh: Ceremonies and Tug-of-war game) là một trò chơi truyền thống phổ biến ở các nước châu Á, đặc biệt là ở Việt Nam, Hàn Quốc, Philippines và Campuchia.

Theo ghi nhận của lịch sử thế giới, trò chơi kéo co vốn xuất hiện từ thời cổ đại, những hình chạm trổ trên tường một số ngôi mộ cổ ở Ai Cập đã cho thấy người Ai Cập cổ đại từng tổ chức cuộc thi đấu kéo co cách đây 2.500 trước Công nguyên. Nhiều tài liệu đã ghi lại việc trò chơi kéo co được ưa chuộng trong triều đình Trung Quốc đặc biệt vào thời nhà Đường và nhà Tống.

Kéo co là nghi lễ rất cổ của cả vùng Đông Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng, mỗi nơi có cách thức thực hiện riêng nhưng tinh thần chung là mong muốn sự phồn thực, sinh sôi, phát triển.

Thông qua trò chơi và nghi lễ kéo co, cư dân Đông Á với ước vọng cầu cho mưa thuận, gió hòa và mùa màng bội thu. Tuy cùng một hình thức nhưng di sản có nhiều nét đa dạng khác nhau, phản ánh những đặc điểm riêng

về bối cảnh sinh thái, lịch sử, văn hóa của mỗi quốc gia. Các nước tham gia lập hồ sơ di sản này gồm Việt Nam, Campuchia, Philippines và Hàn Quốc.



Tranh dân gian trò chơi kéo co



Trò chơi kéo co như một nét văn hóa trong đời sống

Ở Campuchia, di sản được thực hành thường xuyên bởi ba cộng đồng đại diện nằm xung quanh Hồ lớn (Great Lake) của biển hồ Tonle Sap, nơi gần với khu vực khảo cổ Angkor. Ở Philippines, di sản được thực hành tại thành phố Hungduan. Ở Hàn Quốc, di sản được thực hành ở Dangjin thuộc tỉnh Chungcheongnam; Samcheok thuộc tỉnh Gangwon; Namhae, Milyang và Changnyeong thuộc tỉnh Gyeongsangnam. Ở Việt Nam, di sản được thực hành thường xuyên ở hầu hết các tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt nhất là ở các tỉnh Lào Cai, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Hà Nội.

2. Nghi lễ và trò chơi kéo co trong du lịch

Trên thế giới, có những sự kiện ban đầu chỉ là của riêng một tộc người, một quốc gia hay thậm chí chỉ là của một nhóm nghề nghiệp nhưng đã trở thành những sự kiện được nhiều người trên thế giới biết đến như lễ hội ném cà chua ở Tây Ban Nha, lễ hội té nước Songkran của người Thái. Nghi lễ và trò chơi kéo co ở một vị thế khá đặc biệt. Được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể, một vinh dự cho trò chơi lâu đời và điển hình này ở bốn nước châu Á. Trong hoạt động du lịch, chúng ta hoàn toàn có thể phát huy giá trị của nó. Quảng bá là một khâu quan trọng để đưa di sản đến với du khách, đặc biệt là di sản hạng nhất nhân loại như trò chơi kéo co. Du khách đến Việt Nam, họ sẽ rất hào hứng được trải nghiệm một di sản văn hóa phi vật thể nhân loại mà chính họ được tham gia vào. Chúng ta hoàn toàn có thể quảng bá cho trò chơi này và lồng vào các chương trình du lịch, làm đa dạng thêm cho sản phẩm du lịch Việt Nam.

THỰC HÀNH TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU TAM PHỦ

một nét văn hóa độc đáo của người Việt

1. Giới thiệu chung

Di sản “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt” (tên tiếng Anh: Practices related to the Viet beliefs in the Mother Goddesses of Three Realms) phân bố rộng khắp ở Việt Nam mà Nam Định được coi là trung tâm của tín ngưỡng này với gần 400 điểm thờ cúng Thánh Mẫu.

Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt được xem như một “bảo tàng sống” lưu giữ lịch sử, di tích và bản sắc văn hóa của người Việt. Thông qua việc kết hợp một cách nghệ thuật các yếu tố văn hóa dân gian như trang phục, âm nhạc, hát chầu văn, múa, diễn xướng dân gian trong lên đồng và lễ hội. Sức mạnh và ý nghĩa của *Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ* chính là đáp ứng nhu cầu và khát vọng của đời sống thường nhật của con người; cầu tài, lộc, sức khỏe, bình an...

Tín ngưỡng thờ Mẫu như một “nguyên lý mẹ”⁽¹⁾ trong văn hóa người Việt. Tín ngưỡng Tam phủ thờ các vị: Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thoải và Mẫu Thượng Ngàn. Đây là

1 Từ dùng của GS. Trần Quốc Vương trong một số công trình nghiên cứu.

một tín ngưỡng được người Việt thực hành từ nhiều thế kỷ qua, đặc biệt là từ khi các truyền thuyết về Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện và được tôn vinh là một trong Tứ Bất tử trong tín ngưỡng dân gian của người mà theo các nhà nghiên cứu, tín ngưỡng này được “lên khuôn” từ thế kỷ thứ 17 hoặc 18 trở thành một hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu như hiện nay.

Trong thần điện đạo Mẫu Tam phủ Tứ phủ, Thánh Mẫu Liễu Hạnh được đồng nhất với Mẫu Thượng Thiên. Bà là một vị Thánh được bao bọc chung quanh bởi nhiều huyền thoại vô cùng phong phú và linh thiêng. Có rất nhiều câu chuyện liên quan đến bà vừa hư, vừa thực mà các sách sử, văn học dân gian và truyền khẩu còn lưu lại.

Chúng tôi xin dài dòng về tiểu sử của Thánh mẫu Liễu Hạnh một chút. Các dã sử kể rằng ở làng An Thái, xã Vân Cát, huyện Thiên Bản có ông Lê Thái Công hiền lành, phúc đức thường đốt hương phụng thờ Trời, Phật ngày đêm. Năm Thiên Hựu đời vua Lê Anh Tông (1557), vợ ông mang thai đã quá kỳ sinh nở bị mắc bệnh nặng, chữa mãi không khỏi. Có một đạo sĩ đến giúp đỡ, làm phép cho ông nằm mộng lên thiên đình. Ông chứng kiến cảnh đệ nhị tiên chúa Quỳnh Nương phạm lỗi đánh vỡ chén ngọc bị đày xuống trần gian. Khi ông tỉnh giấc, vợ ông sinh được người con gái với hương thơm lạ tràn ngập khắp nhà và ông đặt tên con gái là Giáng Tiên.

Giáng Tiên có nhan sắc đẹp lạ thường. Khi đến tuổi lấy chồng, được gả cho chàng trai mang tên Đào Lang, con của một người bạn. Vợ chồng Giáng Tiên sinh được

2 người con thì ngày 3 tháng 3, Giáng Tiên không bệnh mà mất, khi ấy nàng mới 21 tuổi. Lúc đó Giáng Tiên mãn hạn bị đày dưới trần gian nên phải về trời, nhưng vì duyên trần đã gieo cho nên nàng luôn sầu não vì nhớ cha mẹ, chồng và các con.

Thấy vậy, Ngọc Hoàng cho phép nàng đi lại trần gian để thăm nom cha mẹ, chồng con và phong cho bà là Liễu Hạnh công chúa. Vì có phép tiên, nàng đi mây về gió và thường hóa phép để đùa cợt người trần gian. Cuối cùng, bà vào làng sóc ở Nghệ An, kết hôn với một thư sinh, nhưng ít lâu sau bà lại phải về trời. Tuy nhiên vì bà còn lưu luyến cảnh dưới trần gian nên xin Ngọc Hoàng trở lại trần gian để thăm thú, dạo chơi. Bà ngày càng tác oai tác quái đến mức dân địa phương phải lập đền thờ. Nhà vua cho quân đến phá đền thờ bà, bà gây bệnh dịch, nhân dân hoảng sợ lại lập đền thờ mới ở Phố Cát và sắc phong bà là “Mã Hoàng Công chúa”. Tương truyền, bà xuất hiện rất nhiều nơi từ Lạng Sơn đến Nam Định và chọc gheo rất nhiều người, trong đó có lần Bà xướng họa thơ với Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan ở Hồ Tây. Bà cũng đấu phép thần thông với các đạo sĩ thuộc phái Nội đạo tràng và trong lúc nguy khốn lại được Phật bà Quan Âm cứu vớt. Bà cũng nhiều lần giúp vua đánh giặc nên được nhà vua phong tặng là “Chế thắng hòa diệp Đại vương”.

Trong tín ngưỡng Tam phủ Tứ phủ, Mẫu Thượng Thiên (còn gọi là Thượng thiên thánh mẫu) là vị Mẫu thần sáng tạo và cai quản bầu trời, đại diện cho nguồn sinh lực vô biên, cốt lõi của sự sống và mọi nguồn hạnh



Tam vị Thánh Mẫu trong tranh dân gian



Trình diễn một giá đồng

phúc. Mẫu Thượng Thiên chính là Thánh mẫu Liễu Hạnh như đã kể trên.

Mẫu Thoải (hay Bà Chúa Lạch) là vị thần sáng tạo ra mọi miền của nước: biển, sông, suối, đầm, hồ... Ngài được người nông dân Việt hết sức kính trọng, hệ thống thờ ngài và các thần linh liên quan có mặt hầu như ở khắp mọi nơi, như một sự đảm bảo cho nguồn nước nông nghiệp luôn được đầy đủ, và sau này ngài còn mang chức năng gần giống với Quan Âm Nam Hải trong tư cách vị thần gắn với thương mại và chài lưới.

Mẫu Thượng Ngàn còn được gọi là Lâm Cung Thánh Mẫu hay Bà chúa Thượng Ngàn, là một trong ba vị Thánh Mẫu được thờ cúng tại các đền thờ mẫu. Bà cai quản núi rừng và thường được tạc thành hình một phụ nữ đẹp, phúc hậu, ngồi ở tư thế thiền, chân xếp bằng, hai tay chắp lại và mang trang phục màu xanh. Tương truyền, bà là con gái của Tản Viên Sơn Thánh và công chúa Mỹ Nương.

Việt Nam xây dựng bộ hồ sơ di sản rất tốt, đến nỗi Ủy ban Di sản của UNESCO không cần bàn nhiều mà công nhận ngay “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt” (gọi tắt là Tín ngưỡng thờ Mẫu) là *Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại*. Thực ra, hồ sơ Thực hành Tín ngưỡng thờ mẫu của Việt Nam đã được trình Ủy ban Di sản của UNESCO từ năm 2015, nhưng Việt Nam không còn thuộc diện ưu tiên nên đến năm 2016, họ mới xét hồ sơ và công nhận. Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt được UNESCO vinh danh ở hai khía cạnh: *Một là*, ở giá trị tập quán/tục thờ Nữ thần. Các vị thần là nữ tượng trưng cho thiên nhiên (lửa, nước, đất, cây). Những nhân vật khác được thờ trong tín ngưỡng thờ Mẫu là những nhân vật có thật trong lịch sử hoặc chỉ có trong truyền thuyết nhưng được người Việt tin, thờ và trao truyền tập quán đó. Đó là giá trị văn hóa có tính biểu tượng trong tập quán thờ nữ thần và các nhân vật khác là anh hùng, người có công đối với đất nước. *Hai là*, Tín ngưỡng thờ Mẫu là một nghệ thuật trình diễn tổng hợp có âm nhạc, bài hát, điệu múa, trang phục, có các đạo cụ, lễ lối trong trình diễn cùng những thực hành văn hóa như ăn trầu, uống rượu, dâng hương, phát lộc hoặc lắng nghe lời thỉnh cầu, giao tiếp với cộng đồng... Tất cả những cái đó là giá trị văn hóa. Đâu đó có trong các nghệ thuật trình diễn khác của Việt Nam cũng có, nhưng nó đã được hội nhập, tích hợp và sáng tạo ở tín ngưỡng này tạo thành giá trị văn hóa đặc sắc - Lên Đồng⁽¹⁾.

1 Nguyễn Thị Minh Lý (2016), “Nhận diện đúng giá trị văn hóa của Thực hành tín ngưỡng thờ mẫu Tam phủ”, đăng trên: <http://www.nhandan.com>.

2. Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt trong du lịch

Người Việt có rất nhiều tín ngưỡng rất độc đáo mang đậm tính bản địa, trong đó, có thể kể đến tín ngưỡng thờ Quốc tổ (tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương) và tín ngưỡng thờ Mẫu - nữ Thần được thực hành rộng rãi trên toàn cõi Việt Nam từ Bắc - Trung - Nam. Những tín ngưỡng này có sức sống trường tồn trong tâm thức người Việt và được thực hành rộng rãi như một mạch nguồn liên tục từ nhiều thế kỷ qua. Đó là những nét đặc sắc, độc bản mà không nhiều dân tộc trên thế giới có được. Từ lâu, người Việt và một số tộc người đã thực hành tín ngưỡng Tam phủ Tứ phủ, với trung tâm ở Nam Định. “Tháng tám giỗ Cha, tháng ba giỗ Mẹ” vang vọng mãi trong tâm thức của người Việt. Trong những ngày giỗ Mẹ, tại các đền miếu Tam phủ Tứ phủ là nơi tập trung đông đảo con nhang, đệ tử, các tín đồ và khách về dự giỗ, trẩy hội và đã trở thành sự kiện hành hương rộng khắp. Người đến với tín ngưỡng thờ Mẫu cầu tài, cầu lộc, bình an, chiêm ngưỡng vẻ đẹp của trẩy hội, thỏa mãn niềm tin nơi đức thánh Mẫu. Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt thể hiện tính đa văn hóa, đa sắc tộc, sự gắn kết cộng đồng và khát vọng tâm linh và hơn thế nữa, nó còn là sự kết nối giá trị của quá khứ, hiện tại và tương lai.

Thêm một di sản mang tầm nhân loại là tăng thêm tên tuổi và uy thế của Việt Nam trên trường quốc tế, đồng thời cũng tăng thêm cơ hội cho Việt Nam phát triển du lịch.

Trước đây, hàng năm vào những ngày sau Tết Nguyên Đán, người Việt bắt đầu đi trẩy hội Phủ Dầy, đặc biệt là từ ngày 03 - 10/3 âm lịch. Người đi trẩy hội về đây cầu sức khỏe, tài lộc, bình an, đặc biệt là các con nhang đệ tử và du khách thập phương, kể cả những người Việt sinh sống ở nước ngoài cũng đổ về Phủ Dầy để tế lễ. Lễ vật mang đi lễ Mẫu đặt ở cung Đệ nhất của hai phủ Tiên Hương và Vân Cát gồm toàn đồ chay như hương hoa, trầu cau, rượu trà và quả (giống như phẩm vật dâng cúng Phật vì Thánh Mẫu đã quy y theo Phật!), còn lễ vật mặn thì đặt ở ban Công đồng và ban thờ các quan. Ngoài việc đi lễ thông thường, các phủ thờ Mẫu thường có nghi lễ đặc biệt đó là lên đồng, hầu đồng của các con nhang, đệ tử là những người có “căn”. Họ giao tiếp được với thần linh qua việc ớp đồng, các Thánh về nhập vào cơ thể các ông/bà đồng, phán truyền bằng giáng bút v.v...

Chúng tôi hy vọng rằng, với tiếng vang là Di sản văn hóa xứng tầm hạng nhất của nhân loại, *Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt* ngày càng được nhiều du khách nước ngoài tìm đến để trải nghiệm, là cơ hội để phát triển hơn nữa du lịch Việt Nam, quảng bá các giá trị văn hóa độc đáo của Việt Nam ra thế giới.

THAY LỜI KẾT

Trong thế giới ngày nay, có nhiều người bận rộn với công việc mưu sinh hay đam mê theo đuổi nghề nghiệp, sở thích mà chưa có điều kiện để tìm hiểu tất cả những di sản mang tầm cỡ thế giới ở Việt Nam. *Du lịch Việt Nam qua 26 Di sản Thế giới* giới thiệu các di sản tầm cỡ thế giới ở Việt Nam như nguồn cảm hứng cho bất kỳ ai quan tâm và muốn khám phá toàn bộ các Di sản Thế giới được UNESCO công nhận. Hãy bằng cách nào đó, biến tất cả những tài nguyên du lịch này thành sản phẩm du lịch cụ thể để đáp ứng nhu cầu du lịch cao cấp của du khách và đồng thời cũng phát huy giá trị các di sản và biến chúng thành lợi thế cạnh tranh của du lịch Việt Nam.

Du lịch Việt Nam qua 26 Di sản Thế giới là quyển sách bỏ túi, thuận tiện giúp các bạn thỏa mãn khám phá các di sản mang tầm cỡ thế giới ở Việt Nam trong mọi lúc, mọi nơi mà không quá cồng kềnh, bất tiện. Như vậy, chúng tôi làm công việc của mình như người dọn sẵn một bữa cơm với đầy đủ những tinh hoa để các bạn thưởng thức.

Đây là một tham vọng của tác giả và cũng là một nỗ lực bản thân để hoàn thành công việc ấy. Hy vọng, quyển sách nhỏ này thỏa mãn phần nào đó sự quan tâm của các bạn trong và ngoài nước muốn đi du lịch khắp lãnh thổ Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arthur Pederson (2002): *Tài liệu hướng dẫn về di sản Thế giới* (bản dịch tiếng Việt của Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam).
2. Dallen J. Timothy & Gyan P. Nyaupane (edited) (2009): *Cultural Heritage and Tourism in the Development World - A regional perspective*, Routledge, London.
3. Di sản thế giới tại Việt Nam, <http://www.vietnamtourism.com/disan/index.php?catid=46>.
4. Tổng cục Du lịch (2016): “Du lịch sinh thái Tràng An, <http://www.vietnamtourism.com/index.php/tourism/items/2567>, truy cập 16/9/2016.
5. Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huế (1995): *Việt Nam ca trù biên khảo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Đồng Ngọc Minh & Vương Lôi Đình (chủ biên) (2001): *Kinh tế du lịch và du lịch học* (Nguyễn Xuân Quý dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính), Nxb. Trẻ.
7. Huỳnh Minh Đức (1994): *Từ Ngộ môn đến Thái hòa điện*, Nxb. Trẻ.
8. Huỳnh Ngọc Trảng (2014): “Từ anh hùng làng Gióng đến thần Hộ quốc Sóc Thiên Vương/Tỳ sa môn Thiên Vương”, Nguyệt san *Giác Ngộ*, số 220, 7/2014.

9. ICOMOS (1999): *International cultural tourism charter: Managing tourism at Places of heritage significance*, Mexico.
10. Jafar Jafari (Chief editor) (2000): *Encyclopedia of Tourism*; Routledge, New York.
11. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Viện Sử học dịch), Nxb. Khoa học xã hội, 1990.
12. Knud S. Larsen & Lê Văn Hảo (2015): *Tâm lý học xuyên văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Lê Bá Thảo (2008): *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb. Giáo dục.
14. *Luật Di sản văn hóa và văn bản hướng dẫn thi hành*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2003.
15. Minh Chi: Đức hiệu sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bản thảo lưu tại gia đình.
16. Minh Hiếu (đưa tin) (2015): “Kéo co trở thành di sản thế giới”, <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/keo-co-tro-thanh-di-san-the-gioi-3321743.html>.
17. Ngô Đức Thịnh (2006): *Văn hóa - Văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.
18. Nguyễn Văn Mỹ (2016): *Ngày đảng sáng khôn*, tập 1: Dọc đường đất nước, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ.
19. Phạm Đức Dương (chủ biên) (2013): *Lịch sử - Văn hóa Đông Nam Á*, Nxb. Văn hóa - Thông tin.
20. Phạm Văn Đông (1994): *Văn hóa và đổi mới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Phan Huy Xu & Võ Văn Thành (2016): *Bàn về văn hóa du lịch Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp TP.HCM.

22. Tổng cục Du lịch - Trung tâm thông tin du lịch (2012): *Di sản thế giới ở Việt Nam*, Nxb. Thanh niên.
23. Trần Đức Thạnh (chủ biên) (2012): *Biển đảo Việt Nam - Tài nguyên vị thế và những kỳ quan địa chất, sinh thái tiêu biểu*, Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
24. Trần Quốc Vương (2014): *Trong côi*, Nxb. Hội nhà văn.
25. Trung Tâm Du lịch (2012): *Bản đồ du lịch Việt Nam*, Nxb. Tài nguyên Môi trường.
26. UNESCO (1972): *Công ước về Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới* (bản tiếng Việt).
27. UNESCO (2002): *Universal Declaration on Cultural Diversity* (Tuyên bố chung của UNESCO về tính đa dạng của Văn hóa).
28. UNESCO (2003): *Công ước về bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể* (Bản dịch của Trần Hải Vân - Vụ Hợp tác - Quốc tế, Bộ Văn hóa - Thông tin; Cục Di sản Văn hóa, Bộ Văn hóa - Thông tin và Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam hiệu đính).
29. UNWTO (1999): *Global Code of Ethics for Tourism*, pdf. file.
30. Võ Văn Thành (2015): *Tổng quan du lịch*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ.

Mục Lục

Lời Nhà xuất bản 7

Phần 1

DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI

1. Vịnh Hạ Long -
một kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới 6
2. Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng -
những hang động đẹp nhất hành tinh..... 13
3. Công viên địa chất toàn cầu - nơi thu hút
những bước chân khám phá thiên nhiên
và văn hóa tộc người miền núi Bắc bộ 22

Phần 2

DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI

1. Quần thể Di tích Cố đô Huế -
nơi trị vì của các vị vua triều Nguyễn..... 30
2. Khu đền tháp Mỹ Sơn - di sản đỉnh cao
của văn minh Chăm-pa 42
3. Phố cổ Hội An - một thương cảng giao lưu
văn hóa sống động trong khu vực và quốc tế..... 53
4. Mộc bản triều Nguyễn - bằng chứng
của một triều đại có tổ chức cao về văn hóa, chữ viết
của Việt Nam 64

5. Bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê và Mạc -
nơi rạng danh các bậc hiền tài, kẻ sĩ Đại Việt 70
6. Khu di tích trung tâm Hoàng Thành Thăng Long -
Hà Nội - di sản của ngàn năm văn hiến đất Thủ đô... 77
7. Thành nhà Hồ - dấu ấn kiến trúc
của một triều đại phong kiến khao khát canh tân..... 89
8. Mộc bản Chùa Vĩnh Nghiêm, tỉnh Bắc Giang -
nơi lưu giữ những tinh hoa
của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử..... 98
9. Châu bản triều Nguyễn - châu phê, điệp sớ
còn lưu của các vị vua triều đại nhà Nguyễn..... 104
10. Quần thể danh thắng Tràng An - nơi hội tụ
tuyệt tác của tự nhiên và văn hóa 110
11. Thơ văn trên kiến trúc Cung đình Huế -
những sáng tác văn thơ tuyệt tác
của các bậc minh quân triều Nguyễn 117
12. Mộc bản trường học Phúc Giang (Hà Tĩnh) -
nơi lưu giữ gia phong của dòng họ Nguyễn Huy..... 124

Phần 3

DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ THẾ GIỚI

1. Nhã Nhạc cung đình Việt Nam - nơi lưu giữ
dòng âm nhạc bác học của dân tộc..... 128
2. Không gian văn hóa Công chiêng Tây Nguyên -
nét văn hóa đặc sắc của các dân tộc đại ngàn 134
3. Dân ca Quan họ - nơi lưu dấu
của những trai tài, gái sắc đất kinh kỳ..... 140
4. Nghệ thuật Ca trù -
âm hưởng của nghệ thuật phong lưu 148

5. Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc - nơi lưu dấu của một anh hùng từ thuở niên thiếu ...	158
6. Hát Xoan ở Phú Thọ - vũ khúc của Vua Hùng vọng lại	167
7. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương - tri ân các bậc anh hùng dựng nước	172
8. Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam bộ - âm vang tài tử và hào khí của người đi mở cõi.....	178
9. Dân ca Ví Giặm Nghệ Tĩnh - những lời ru, điệu hát dân dã mà thấm đẫm hồn quê.....	184
10. Nghi lễ và trò chơi Kéo Co - di sản văn hóa phi vật thể của nhiều quốc gia	189
11. Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ - một nét văn hóa độc đáo của người Việt	192
Thay Lời kết.....	200
Tài liệu tham khảo.....	202

Du lịch Việt Nam

QUA 26 DI SẢN THẾ GIỚI

VÕ VĂN THÀNH

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐINH THỊ THANH THỦY

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập

NGUYỄN TƯ TƯỜNG MINH

Biên tập : **TRẦN VĂN BAN**

Sửa bản in : **THÀNH NAM**

Trình bày : **HOÀNG TRUNG**

Bìa : **NGỌC KHÔI**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713

Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

In số lượng 1.000 cuốn. Khổ 13.5 x 21 cm

Tại: Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TP. HCM

XNĐKXB: 3728-2017/CXBIPH/10-283/THTPHCM cấp ngày 27/10/2017

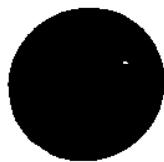
QĐXB số: 1505/QĐ-THTPHCM-2017 ngày 21/12/2017

ISBN: 9 7 8 - 6 0 4 - 5 8 - 5 9 3 4 - 6

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2018

Trong thế giới ngày nay, có nhiều người bận rộn với công việc mưu sinh hay đam mê theo đuổi nghề nghiệp, sở thích mà chưa có điều kiện để tìm hiểu tất cả những di sản thế giới ở Việt Nam. *Du lịch Việt Nam qua 26 Di sản Thế giới* giới thiệu các di sản tầm cỡ thế giới ở Việt Nam như nguồn cảm hứng cho bất kỳ ai quan tâm và muốn khám phá toàn bộ các Di sản Thế giới được UNESCO công nhận. Hãy bằng cách nào đó, biến tất cả những tài nguyên du lịch này thành sản phẩm du lịch cụ thể để đáp ứng nhu cầu du lịch cao cấp của du khách và đồng thời cũng phát huy giá trị các di sản và biến chúng thành lợi thế cạnh tranh của du lịch Việt Nam.

Tác giả



5168-04